

MỤC LỤC ĐÁP ÁN BÀI TẬP CÁC CHUYÊN ĐỀ

CHUYÊN ĐỀ 1: PHÁT ÂM	Trang 2
CHUYÊN ĐỀ 2: TRỌNG ÂM	Trang 5
CHUYÊN ĐỀ 3: THÌ CỦA ĐỘNG TỪ.....	Trang 9
CHUYÊN ĐỀ 4: DẠNG CỦA ĐỘNG TỪ.....	Trang 31
CHUYÊN ĐỀ 5: GIỚI TỪ.....	Trang 39
CHUYÊN ĐỀ 6: LIÊN TỪ.....	Trang 44
CHUYÊN ĐỀ 7: CỤM ĐỘNG TỪ.....	Trang 48
CHUYÊN ĐỀ 8: TỪ LOẠI.....	Trang 55
CHUYÊN ĐỀ 9: CÂU CÓ CHỨC NĂNG GIAO TIẾP.....	Trang 67
CHUYÊN ĐỀ 10: ĐỌC HIỂU ĐIỀN TỪ.....	Trang 79
CHUYÊN ĐỀ 11: ĐỌC HIỂU THÔNG TIN	Trang 83
CHUYÊN ĐỀ 12: CHUYỂN ĐỔI CÂU.....	Trang 90
CHUYÊN ĐỀ 13: SẮP XẾP CÂU TẠO THÀNH EMAIL.....	Trang 131

CHUYÊN ĐỀ 14: SẮP XẾP CÂU TẠO THÀNH ĐOẠN VĂN. .Trang 134



CHUYÊN ĐỀ 1: PHÁT ÂM

A. Pronunciation: /æ/, /ɑ:/ and /e/

I. Put the words into the correct row according to the pronunciation of the underlined part.

egg	father	head	apple	flat
are	<u>au</u> nt	<u>an</u> y	hea <u>r</u> t	fr <u>ie</u> nd
hard	said	family	fantastic	park
pet	article	grand	start	dark
sent	glass	happy	attention	laugh

/æ/ family, grand, happy, apple, fantastic, flat

/ɑ:/ are, hard, father, aunt, article, glass, heart, start, park, dark

/e/ egg, pet, sent, said, head, any, attention, friend

Ghi chú: **laugh** có 2 cách phát âm: /lɑ:f/, /læf/

II. Practice saying these sentences, pay attention the highlighted and underlined vowels.

1. The black **ca**t **sa**t on the **ma**t. (Con mèo đen ngồi trên tấm thảm.)
2. The teacher **a**sks the cl**a**ss to pra**ct**ice their ma**th** fa**ct**s. (Giáo viên yêu cầu cả lớp thực hành các phép tính toán của mình.)
3. The ma**n** ha**d** a pla**n** to make a ha**ndicra**ft. (Người đàn ông đã có kế hoạch làm đồ thủ công.)
4. We went to the la**r**ge fa**r**m to pick some apples. (Chúng tôi đã đến

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

trang trại lớn để hái vài quả táo.)

5. The car passed the large park on its way to the start line. (Chiếc xe đã đi qua công viên rộng lớn trên đường đến vạch xuất phát.)
6. The farmer harvested the wheat crop in the large field. (Người nông dân đã thu hoạch lúa mì trên cánh đồng rộng lớn.)
7. This recipe calls for fresh ingredients. (Công thức này cần nguyên liệu tươi.)
8. The test result will be available next week. (Kết quả kiểm tra sẽ có vào tuần tới.)
9. The weather is expected to get better by the weekend. (Dự kiến thời tiết sẽ tốt hơn vào cuối tuần.)

III. Find the word which has a different sound in the part underlined.

- | | | | |
|-----------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|
| 1. A. <u>paid</u> | B. <u>laid</u> | C. <u>said</u> | D. <u>maid</u> |
| 2. A. <u>start</u> | B. <u>apple</u> | C. <u>flat</u> | D. <u>happy</u> |
| 3. A. <u>family</u> | B. <u>many</u> | C. <u>grand</u> | D. <u>travel</u> |
| 4. A. <u>article</u> | B. <u>glass</u> | C. <u>dark</u> | D. <u>cat</u> |
| 5. A. <u>bag</u> | B. <u>fantastic</u> | C. <u>chat</u> | D. <u>any</u> |
| 6. A. <u>hand</u> | B. <u>fragrance</u> | C. <u>carry</u> | D. <u>attraction</u> |
| 7. A. <u>facility</u> | B. <u>pass</u> | C. <u>garbage</u> | D. <u>artisan</u> |
| 8. A. <u>function</u> | B. <u>run</u> | C. <u>cut</u> | D. <u>autumn</u> |
| 9. A. <u>delivery</u> | B. <u>electrician</u> | C. <u>pottery</u> | D. <u>remind</u> |
| 10. A. <u>artisan</u> | B. <u>craftsman</u> | C. <u>garbage</u> | D. <u>fragrance</u> |

Ghi chú: C10. Craftsman có 2 cách phát âm: /'krɑ:ftsmən/ /'kræftsmən/

IV. Find the word which has a different sound in the part underlined.

- | | | | |
|--------------------------|-------------------|-----------------------|---------------------|
| 1. A. <u>park</u> | B. <u>advice</u> | C. <u>facility</u> | D. <u>around</u> |
| 2. A. <u>attraction</u> | B. <u>wrap</u> | C. <u>handicraft</u> | D. <u>tradition</u> |
| 3. A. <u>garbage</u> | B. <u>artisan</u> | C. <u>local</u> | D. <u>last</u> |
| 4. A. <u>speciality</u> | B. <u>pottery</u> | C. <u>collector</u> | D. <u>protect</u> |
| 5. A. <u>electrician</u> | B. <u>ticket</u> | C. <u>environment</u> | D. <u>check-up</u> |

Ghi chú: C3. last có 2 cách phát âm: /lɑ:st/ /læst/

V. Find the word which has a different sound in the part underlined.

- | | | | |
|---------------------|------------------|-----------------|-----------------|
| 1. A. <u>garden</u> | B. <u>artist</u> | C. <u>candy</u> | D. <u>drama</u> |
|---------------------|------------------|-----------------|-----------------|

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- | | | | |
|-----------------------|--------------------|---------------------|----------------------|
| 2. A. <u>stamp</u> | B. <u>match</u> | C. <u>sand</u> | D. <u>start</u> |
| 3. A. <u>lamp</u> | B. <u>many</u> | C. <u>angry</u> | D. <u>camp</u> |
| 4. A. <u>grammar</u> | B. <u>animal</u> | C. <u>access</u> | D. <u>harvest</u> |
| 5. A. <u>carry</u> | B. <u>large</u> | C. <u>apart</u> | D. <u>park</u> |
| 6. A. <u>cashier</u> | B. <u>party</u> | C. <u>traffic</u> | D. <u>actress</u> |
| 7. A. <u>matter</u> | B. <u>garage</u> | C. <u>fantastic</u> | D. <u>attractive</u> |
| 8. A. <u>accident</u> | B. <u>travel</u> | C. <u>language</u> | D. <u>prepare</u> |
| 9. A. <u>pleasure</u> | B. <u>weather</u> | C. <u>speaker</u> | D. <u>feather</u> |
| 10. A. <u>anybody</u> | B. <u>ancestor</u> | C. <u>natural</u> | D. <u>calendar</u> |

B. Pronunciation: /ɑː/, /əʊ/ and /eə/

I. Put the words into the correct row according to the pronunciation of the underlined part.

go	there	how	loud	low
air	share	mouse	about	rare
boat	toe	cow	allow	so
pear	flower	cloud	shoulder	nose
house	bear	fair	rose	brown
hair	where	mouth	row	home
down	care	global	wear	declare

/ɑː/ house, down, flower, mouse, how, cow, cloud, mouth, loud, about, allow, brown

/əʊ/ go, boat, toe, global, shoulder, rose, row, low, so, nose, home

/eə/ air, pear, hair, there, share, bear, where, care, fair, wear, rare, declare

Ghi chú: Tất cả các từ màu xanh đều có 2 cách đọc: /...eə/ /...er/ nhưng vẫn chung cột /eə/

II. Practice saying these sentences, pay attention the highlighted and underlined vowels.

1. The crow shouted loudly in the downtown. (Đám đông hò hét âm ỉ ở trung tâm thành phố.)

2. The scout found a route around the mountain. (Người trinh sát đã tìm thấy một con đường quanh núi.)

3. The loud thunderclouds announced the arrival of the storm. (Những đám mây giông lớn báo hiệu cơn bão.)

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

4. The **s**nowflakes **f**loat **d**own **o**ver the **r**oad. (Những bông tuyết bay trên đường.)

5. **R**ose **g**oes **h**ome **a**lone after the **s**how. (Rose về một mình sau buổi biểu diễn.)

6. **J**oe **k**nows **h**ow to **r**ow the **b**oat **s**lowly. (Joe biết cách chèo thuyền chậm rãi.)

7. The nightm**a**re **s**cared the child. (Con ác mộng khiến đứa trẻ sợ hãi.)

8. The **b**ear **s**tared at the **p**ear with a **g**lare. (Con gấu nhìn chăm chăm vào quả lê với ánh mắt trừng trừng.)

9. She **d**ared to **c**ompare the **a**irfare of different **a**irlines. (Cô ấy dám so sánh giá vé máy bay của các hãng hàng không khác nhau.)

III. Find the word which has a different sound in the part underlined.

- | | | | |
|------------------|-------------------|--------------|------------------|
| 1. A. row | B. brown | C. down | D. cow |
| 2. A. pear | B. bear | C. wear | D. eager |
| 3. A. go | B. so | C. do | D. note |
| 4. A. care | B. package | C. rare | D. share |
| 5. A. around | B. south | C. loud | D. enough |

IV. Find the word which has a different sound in the part underlined.

- | | | | |
|----------------------|---------------------|---------------------|-----------------|
| 1. A. b ear | | B. n ear | C. |
| w ear | D. p ear | | |
| 2. A. s lowly | | B. d owntown | C. |
| p ower | D. c rowded | | |
| 3. A. c oast | | B. u pload | C. |
| a broad | D. r oadside | | |
| 4. A. h ome | B. s hopping | | C. c omb |
| D. l ocate | | | |
| 5. A. d ouble | | B. c ouncil | C. |
| s outheast | D. t housand | | |



CHUYÊN ĐỀ 2: TRỌNG ÂM

I. Mark the stress of the words in the box then read them aloud.

- | | | | |
|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 1. decrease | 9. nature | 17. happen | 25. chapter |
| 2. question | 10. today | 18. visit | 26. finish |
| 3. music | 11. design | 19. listen | 27. offer |
| 4. ticket | 12. mistake | 20. believe | 28. study |
| 5. traffic | 13. balloon | 21. decide | 29. damage |
| 6. asleep | 14. alive | 22. detect | 30. summer |
| 7. alone | 15. happy | 23. answer | 31. adapt |
| 8. better | 16. active | 24. easy | 32. invest |

II. Choose the word which has a different stress pattern from the others.

- | | | | |
|-----------------|------------|-------------|------------|
| 1. D. member | A. enjoy | B. seldom | C. money |
| 2. D. country | A. people | B. costume | C. invite |
| 3. D. begin | A. prepare | B. listen | C. receive |
| 4. D. mommy | A. machine | B. nation | C. cloudy |
| 5. D. actual | A. protect | B. person | C. village |
| 6. D. attend | A. never | B. happen | C. quiet |
| 7. D. maybe | A. morning | B. forget | C. England |
| 8. D. pronoun | A. award | B. lovely | C. sunny |
| 9. A. peaceful | B. labour | C. diverse | D. wealthy |
| 10. A. perhaps | B. decide | C. cheerful | D. relax |
| 11. A. famous | B. meeting | C. alone | D. purple |
| 12. A. thousand | B. Easter | C. turkey | D. neglect |
| 13. A. balloon | B. forget | C. review | D. comment |
| 14. A. camping | B. discuss | C. Direct | D. remake |
| 15. A. symbol | B. control | C. greasy | D. access |
| 16. A. listen | B. travel | C. borrow | D. obey |

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

17. A. traffic **B. agree** C. noisy D. student
 18. A. pavement **B. review** C. samba D. concert
 19. A. manner B. tourist **C. machine** D. action
 20. A. window B. tourist C. story **D. Japan**

III. Put the words in the table in the columns according to their stress pattern.

Stress on 1 st syllable		Stress on 2 nd syllable	
_____ celebrate _____	_____ illegal _____	_____ exhausted _____	
_____ festival _____	_____ available _____	_____ improvement _____	
_____ generate _____	_____ consumption _____	_____ electric _____	
_____ comfortable _____	_____ performance _____	_____ performer _____	
_____ library _____	_____ effective _____		
_____ relative _____	_____ imagine _____		
_____ fortunate _____	_____ convenient _____		

IV. Mark the stress of the words in the box then read them aloud.

- | | | | |
|--------------|---------------|--------------|----------------|
| 1. remember | 7. marriage | 13. refugee | 19. dramatic |
| 2. attitude | 8. occasion | 14. inhabit | 20. library |
| 3. refusal | 9. beautiful | 15. reliable | 21. happiness |
| 4. company | 10. publicity | 16. Germany | 22. necessity |
| 5. ambitious | 11. childlike | 17. Chinese | 23. restaurant |
| 6. establish | 12. consider | 18. amazing | 24. conclusion |

V. Choose the word which has a different stress pattern from the others.

1. A. another **B. energy** C. example D. develop
 2. **A. afternoon** B. tomorrow C. consider D. pollution
 3. A. quality **B. suggestion** C. natural D. yesterday
 4. A. vacation B. abundant C. disaster **D. traveling**

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- | | | | |
|--------------------------|-----------------|-----------------|---------------|
| 5. A. easily | B. Netherlands | C. countryside | D. convenient |
| 6. A. basketball | B. recycle | C. invasion | D. expensive |
| 7. A. holiday atmosphere | B. plentiful | C. renewable | D. |
| 8. A. happiness | B. gathering | C. violin | D. everyone |
| 9. A. family | B. difference | C. photograph | D. protection |
| 10. D. comparison | A. opinion | B. volunteer | C. museum |
| 11. D. conclusion | A. activity | B. biogas | C. exciting |
| 12. D. waterfall | A. carnival | B. powerful | C. envelop |
| 13. D. dangerous | A. collection | B. volleyball | C. negative |
| 14. D. motorbike | A. excursion | B. celebrate | C. valuable |
| 15. D. limitation | A. unfortunate | B. advantage | C. ambition |
| 16. improvement | A. musician | B. enormous | C. natural D. |
| 17. D. limited | A. effective | B. plentiful | C. dangerous |
| 18. consumption | A. population | B. education | C. |
| 19. changeable | D. satisfaction | B. countryside | C. |
| 20. unfortunate | A. energy | B. countryside | C. |
| 21. D. regular | D. volunteer | B. artificial | C. |
| 22. D. volunteer | A. renewable | B. artificial | C. |
| 23. D. success | D. continuous | B. serious | C. effective |
| 24. D. education | A. different | B. serious | C. effective |
| | A. dangerous | B. countryside | C. energy |
| | A. incapable | B. sincere | C. loyalty |
| | A. development | B. satisfaction | C. population |

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

25. acquaintance A. attraction **B. humorous** C.
D. unselfish
26. A. excellent B. marvelous **C. familiar**
D. similar
27. **A. musician** B. scientist C. energy
D. biogas
28. A. abundant **B. wonderful** C. convenient
D. important
29. A. excellent B. dangerous C. plentiful
D. polluting
30. A. exercise B. calendar C. travelling
D. convenience

VI. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress

- 1: **A.** community **B. artisan** C. attraction **D.** protection
- 2: **A.** delivery **B. electrician** C. facility **D.** original
- 3: **A.** police **B. preserve** **C. function** **D.** remind
- 4: **A.** suburb **B. tourist** C. fragrance **D. advice**
- 5: **A. handicraft** **B. congestion** C. protection **D. commuter**
- 6: **A. museum** **B. handicraft** C. pottery **D. symbolize**
- 7: **A. relationship** **B. speciality** C. information **D. individual**
- 8: **A.** collector **B. equipment** **C. officer** **D. occasion**
- 9: **A.** garbage **B. litter** C. rubbish **D. bamboo**
- 10: **A.** shorten **B. career** C. function **D. fragrance**

VII. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress.

- 1: **A.** traffic **B. online** C. itchy **D.**
dusty
- 2: **A.** terrible **B. attractive** C. interesting **D.**
dangerous
- 3: **A.** reliable **B. comfortable** C. convenient **D.**
amenities
- 4: **A.** leftover **B. livable** **C. congestion** **D. properly**

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- 5: A. process B. metro C. pricey D. advance
- 6: A. mental B. delay C. advise D. awake
- 7: A. additional B. anxiety C. appropriate D. optimistic
- 8: A. accomplish B. assignment C. distraction D. minimise
- 9: A. counsellor B. physical C. maintaining D. organise
- 10: A. manage B. result C. habit D. punish
- 11: A. building B. structure C. basic D. report
- 12: A. modern B. complete C. ancient D. barefoot
- 13: A. worship B. promote C. believe D. preserve
- 14: A. communal B. monument C. occupied D. heritage
- 15: A. ingredient B. associate C. generation D. significant



CHUYÊN ĐỀ 3: THÌ CỬA ĐỘNG

I. PUT THE VERBS IN BRACKETS INTO THE PRESENT SIMPLE

1. We sometimes **read** books. (read)
2. Emily usually **goes** to the disco. (go)
3. It often **rains** on Sundays. (rain)
4. Pete and his sister often **wash** the family's car. (wash)
5. I always **hurry** to the bus stop. (hurry)
6. I **like** lemonade very much. (like)
7. The girls always **listen** to pop music. (listen)
8. Janet never **wears** jeans. (wear)
9. Mr Smith **teaches** Spanish and French. (teach)
10. Mary often **does** her homework after school. (do)

II. PUT THE VERBS IN BRACKETS INTO THE PRESENT SIMPLE

1. My mother **cooks** (cook) dinner every evening.
2. Tom usually **goes** (go) to school by bus.
3. We always **enjoy** (enjoy) our holidays in the mountains.
4. Cats **sleep** (sleep) a lot during the day.
5. She **studies** (study) English on Mondays and Thursdays.
6. They **play** (play) football every Sunday.
7. Peter often **visits** (visit) his grandparents on weekends.
8. The sun **rises** (rise) in the east.
9. He usually **drinks** (drink) coffee in the morning.
10. It always **rains** (rain) a lot in April.
11. He rarely **eats** (eat) fast food.
12. The train **leaves** (leave) at 9 o'clock every morning.
13. She **works** (work) as a teacher at this school.
14. Dogs **bark** (bark) when they see strangers.
15. It always **snows** (snow) in December here.
16. My sister **plays** (play) the piano every evening.
17. The shop **opens** (open) at 9 a.m. and closes at 6 p.m. every day.
18. He usually **takes** (take) the bus to work, but today he's walking.
19. Birds **sings** (sing) in the morning.
20. She **goes** (go) to the gym three times a week.

III. PUT THE VERBS IN BRACKETS INTO THE PRESENT SIMPLE

1. She usually **reads** (read) the newspaper in the morning.
2. I **do not like** / **don't like** (not / like) spaghetti.
3. We **enjoy** (enjoy) learning English.
4. English **is** (be) the official language in Australia.
5. My mother usually **cooks** (cook) dinner in the evening.
6. Tom usually **drinks** (drink) coffee.
7. In winter, it **is** (be) cold.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

8. My mother **always cooks**..... (always / cook) in the morning.
9. What**do you usually do**..... (you / usually / do) at weekends?
10. The lesson **starts**..... (start) at 9 o'clock every morning.
11. My brother always **plays**.....(play) soccer in the stadium.
12. Tet is a festival which often... **occurs**....(occur) in late January or early February.
13. In Vietnam, schools usually..... **starts**.....(start) in September.
14. The sun **rises**..... (rise) in the east and ... **sets**..... (set) in the west.
15. The moon **circles**..... (circle) around the earth.

IV. CHOOSE THE CORRECT ANSWER

1. My grandfather always _____ tea in the morning.
A. drink B. **drinks** C. to drink D. drinking
2. Phong _____ making models. This is the one that he made yesterday.
A. **adores** B. to adore C. is adoring D. adore
3. Mai often _____ her homework after dinner.
A. to do B. doing C. do D. **does**
4. Hoa _____ learning English grammar. She thinks it's very difficult.
A. dislike B. don't dislike C. will dislike D. **dislikes**
5. I like cartoons, but I don't _____ them much.
A. **watch** B. to watch C. watches D. watching
6. _____ collecting stamps?
A. **Do you like** B. Do you likes C. Does you like D. Are you like
7. Nam _____ to join our table tennis club.
A. **wants** B. want C. will want D. to want
8. My mother usually _____ to work by car.
A. go B. to go C. going D. **goes**
9. Miss Sarah _____ an English teacher at our school.
A. to be B. being C. **is** D. are
20. Cuong and Minh _____ their bicycles to school form Monday to Friday.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. **ride** B. rides C. is riding D. are riding
21. School _____ at 4.30 p.m every day.
A. **finishes** B. are finishing C. is finishing D. finish
22. My mother _____ my breakfast every morning.
A. cook B. **cooks** C. is cooking D. cooking
23. They don't _____ basketball every day.
A. plays B. **play** C. playing D. are playing
24. She _____ in Bangkok.
A. is live B. live C. **lives** D. living
25. Mr Bay _____ his car every weekend.
A. **washes** B. wash C. is wash D. washing
26. They _____ TV every night.
A. **watch** B. watching C. are watch D. watches
27. _____ he watch cartoons before he goes to school?
A. Is B. Are C. Do D. **Does**
28. I _____ to school at 7:30.
A. am go B. goes C. **go** D. Going
29. She often _____ a book before going to bed.
A. read B. **reads** C. is read D. reading
30. He _____ go to school on Sundays.
A. isn't B. aren't C. don't D. **doesn't**

V. PUT THE VERBS IN BRACKETS INTO THE PRESENT CONTINUOUS

1. Look! The car (go) _____ **is going** _____ so fast.
2. Listen! Someone (cry) _____ **is crying** _____ in the next room.
3. (your brother/ sit) _____ **Is your brother sitting** _____ over there at present?
4. Now they (try) _____ **are trying** _____ to pass the examination.
5. It's 12 o'clock, and my parents (cook) _____ **are cooking** _____ lunch in the kitchen.
6. Keep silent! You (talk) _____ **are talking** _____ so loudly.
7. I (not stay) _____ **am not staying** _____ at home at the moment.
8. Now she (lie) _____ **is lying** _____ to her mother about her bad marks.
9. At present they (travel) _____ **are travelling** _____ to New York.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

10. He (not work) _____ **is not working/ isn't working** _____ in his office now.
11. Look! The cat (play) _____ **is playing** _____ with a ball of yarn.
12. We (study) _____ **are studying** _____ English at the moment.
13. He (watch) _____ **is watching** _____ a movie in the living room.
14. They (not listen) _____ **are not listening/ aren't listening** _____ to music right now.
15. My mom (cook) _____ **is cooking** _____ dinner in the kitchen.
16. She (not wear) _____ **is not wearing/ isn't wearing** _____ a jacket because it's warm outside.
17. What (you do) _____ **are you doing** _____ in the living room now?
18. The children (run) _____ **are running** _____ around the playground now.
19. She (watch) _____ **is watching** _____ TV at the moment.
20. It (rain) _____ **is raining** _____ outside now, so don't forget your umbrella.

VI. CHOOSE THE CORRECT ANSWER

1. What _____ Kelvin doing? - He _____ at my desk.
A. do - does B. is - sits C. does - sits D. **is - sitting**
2. We _____ a plan to reduce the use of water for the toilet.
A. need B. are need C. **are needing** D. needs
3. Scientists _____ a new vaccine against skin cancer.
A. develops B. are develop C. **are developing** D. developing
4. We _____ about how much our consumption of energy is.
A. talks B. talking C. **are talking** D. talked
5. Why _____ the company _____ for new sources of drinking water?
A. does - looking B. do - look C. **is - looking** D. is - looks
6. The changing lifestyle of modern man _____ our environment.
A. polluting B. are polluting C. don't pollute D. **is polluting**
7. Now we _____ for a cheap, clean and efficient energy source.
A. look B. **are looking** C. looks D. is looking
8. Now scientists _____ new energy sources to protect the environment.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. develop
C. **are developing**
- B. develops
D. is developing
9. I _____ for a present but I can't find anything good.
A. am look
B. **am looking**
C. look
D. is looking
10. Do you want to play football? - Not now. I _____ dinner.
A. **am having**
B. have
C. to have
D. has
11. Where _____? - I _____ my lessons in the study.
A. **are you - am preparing**
B. you are - am preparing
C. are you - prepares
D. you are - prepare
12. Please don't make so much noise. The baby _____ in the room.
A. sleep
B. am sleeping
C. are sleeping
D. **is sleeping**
13. My classmates _____ football in the playground at the moment.
A. am playing
B. is playing
C. playing
D. **are playing**
14. My father _____ with my mom in the garden now. They look happy.
A. working
B. **is working**
C. are working
D. works
15. They _____ research on new battery systems now.
A. does
B. **are doing**
C. are do
D. are
16. It's 10 o'clock now and I _____ a book.
A. are reading
B. reads
C. **am reading**
D. is reading
17. Look! The train _____
A. come
B. **is coming**
C. am coming
D. coming
18. Can you be quieter? I _____ to concentrate
A. **am trying**
B. try
C. is trying
D. are trying
19. He _____ a motorcycle to the centre now.
A. rides
B. ride
C. **is riding**
D. are riding
20. We _____ a project of science at present.
A. is doing
B. **are doing**
C. do
D. does

VII. PUT THE VERBS IN BRACKETS INTO THE PRESENT PERFECT TENSE

1. She **has read** (read) three books this week.
2. I **have not eaten/ haven't eaten** (not eat) sushi before.
3. They **have lived** (live) in this city since 2010.
4. He **has just finished** (just finish) his homework.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

5. We have not visited/ haven't visited (not visit) Paris yet.
6. She has travelled (travel) to many countries in her life.
7. Tom and Alice have been (be) married for ten years.
8. He has not seen/ hasn't seen (not see) that movie before.
9. We have not finished / haven't finished (not finish) our project yet.
10. She has already eaten (already eat) lunch.
11. She has already done (already do) her work, hasn't she?
12. We have not finished / haven't finished (not finish) our work yet.
13. He has visited (visit) many countries in his lifetime.
14. They have lived (live) in this city since 2015.
15. I have not seen / haven't seen (not see) that movie before.
16. She has eaten (eat) sushi many times.
17. He has already completed (already complete) the project.
18. They have not arrived/ haven't arrived (not arrive) at the airport yet.
19. We have not started/ haven't started (not start) the meeting yet.
20. She has written (write) five emails today.

VIII. PUT THE VERBS IN BRACKETS INTO THE PRESENT PERFECT TENSE.

1. (you/ever/win).....Have you ever won.....a lottery?
2. We (see).....have seen.....this film many times.
3. (you/ever/sing).....Have you ever sung.....Karaoke?
4. She (visit).....has visited.....Phu Quoc three times.
5. I (be).....have been.....to Thailand twice.
6. He (finish).....has finished.....the project, hasn't he?
7. Theyhave just gone..... (just/ go) out.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

8. This is the first time I **have tried**.....(try) this kind of food.
9. **Have**..... you **sent**..... (send) the letters yet?
10. They ... **have not seen** / **haven't seen**..... (not/ see) the film yet.
11. The train **has just arrived**..... (just / arrive).
12. **Have**..... you **ever been**..... (ever / be) in a TV studio?
13. I **have lost**..... (lose) my dictionary. I can't find it anywhere.
14. You (see)..... **have seen**.....Avengers: Endgame, haven't you?
15. We (live)..... **have lived**.....in Long An for 15 years.

IX. CHOOSE THE CORRECT ANSWER

1. It's a great movie. I have _____ that movie many times.
A. saw **B. seen** C. see D. seeing
2. Eve and Rob _____ Vietnam many times.
A. have been B. been to **C. have been to** D. are
3. Have you _____ really strange or interesting food?
A. ever eaten B. never eaten C. ate D. ever ate
4. I've cleaned the kitchen, but I _____ the living room yet.
A. haven't clean **B. haven't cleaned**
C. have cleaned D. has not cleaned
5. Taylor: _____ your brother talked to you yet? Susan: Yes, he _____
A. Has / did B. Have / have **C. Has / has** D. Have/ have
6. E: Have you ever seen a ghost? F: Yes, I _____
A. have B. ever C. never D. already
7. My family and I _____ to many different countries around the world.
A. have flown B. has flown C. flown D. are flying
8. A: _____ your teacher graded the tests? B: Yes, she _____
A. Has / has B. Has / have C. Have / graded D. Have/ has
9. My sister _____ ridden a bicycle before.
A. never **B. has never** C. has ever D. have never
10. Ben has a car, and he _____ to the beach many times.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. have drive **B. has driven** C. has drove D. have driven
11. A: _____ you talked to Mr. Potter? B: No, I _____
A. Had / haven't **B. Have / haven't** C. Have /
didn't D. Has / didn't
12. A: Have you _____ your homework? B: Yes, I
A. done / do B. did / did **C. done / have** D. do / have
13. I'm sorry, but I _____ finished my homework yet.
A. have B. hasn't **C. haven't** D. has
13. I'm sorry, but I _____ finished my homework yet.
A. have B. hasn't C. haven't D. has
14. My parents _____ in Tan An city for 15 years.
A. have lived B. has lived C. lives D. are living
15. A: _____ you finished your lunch yet? B: Yes, I _____
A. Has / has B. Has / have **C. Have / have** D. Has/ had
16. _____ you _____ answering all the questions yet?
A. Are/ finished B. Do/ finish **C. Have/ finished** D. Has/
finished
17. Joe _____ his pajamas and brushed his teeth. He can go to bed now.
A. have worn **B. has worn** C. haven't worn D. hasn't worn
18. Our neighbor _____ me an invitation card for her wedding party.
A. have given B. haven't given **C. has given** D. hasn't given
19. Peter and Lisa _____ played tic-tac-toe recently.
A. have B. has C. haven't D. hasn't
20. Look at that naughty girl! She has _____ pushed her friend.
A. just B. already C. yet D. ago
21. Sam is on a Europe tour now. He _____ to twelve different cities up to now.
A. have gone B. have been C. has gone **D. has been**
22. Sue is running back home because it _____ started raining heavily.
A. have **B. has** C. haven't D. hasn't
23. My aunt, Liz _____ twelve novels since the summer holiday started.
A. have read **B. has read** C. is reading D. will read
24. Oh god! I _____ lost my way. I have got a map, but I _____ understood it yet.

- A. has/hasn't B. hasn't/has C. have/haven't D. haven't/have
25. Mary and Bob _____ slept yet. They are awake.
A. hasn't B. has C. haven't D. have
26. My cousin, Kevin is sad because he has just _____ the water bottle.
A. broken B. broke C. break D. breaked
27. Gary: I _____ seen you for a long time? Where have you _____?
Ann: On holiday in Turkey.
A. have/been B. haven't/been C. have/gone D. haven't/gone
28. Mr. Hill _____ anything yet. He is still surfing the internet on his phone.
A. hasn't eaten B. has eaten C. haven't eaten D. have eaten
29. Now that the hosts of the party _____, the band can start playing.
A. hasn't come B. haven't come C. has come D. have come
30. George and his sister are not at home now. They have _____ out.
A. run B. left C. been D. gone
31. My best friend, Sara _____ a lot of trees recently. She loves nature so much.
A. plants B. is planting C. has planted D. will plant
32. Lawrence _____ his lunch yet because he doesn't like spinach at all.
A. haven't eaten B. hasn't eaten C. doesn't eat D. won't eat
33. I _____ just _____ a hotdog from the fast food restaurant around the corner.
A. have/bought B. haven't/bought C. has/bought D. hasn't/bought
34. Mr. Lewis _____ on a strict diet lately. He only eats salad for lunch every day.
A. has gone B. have gone C. has been D. have been
35. The Harrisons _____ in this small cottage for about ten years.
A. are living B. have lived C. has lived D. lives

X. PUT THE VERBS IN BRACKETS INTO THE PAST SIMPLE

- I (not be) _____ **wasn't** _____ very happy yesterday.
- The people in the café (not be) _____ **weren't** _____ friendly when I was there yesterday.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

3. I (leave) left my school bag at school this morning.
4. It (be) was a great film in 2001.
5. Our teacher (tell) told us to be quiet yesterday.
6. I went to the shop but I (not have) didn't have any money.
7. Susan (not know) didn't know about the exam and she did very badly.
8. I (buy) bought a ticket for the football match yesterday.
9. My brother (be) was sick last week.
10. We (not/ go) didn't go to school yesterday.
11. My father (come) came home late last night.
12. He (stay) stayed in Ho Chi Minh City in 2020.

XI. PUT THE VERBS IN BRACKETS INTO THE PAST SIMPLE

1. Last year, I travelled (travel) to France.
2. They watched (watch) a movie yesterday evening.
3. She bought (buy) a new car last month.
4. We visited (visit) the museum two days ago.
5. He studied (study) English when he was a child.
6. Tom played (play) football with his friends yesterday.
7. They had (have) dinner at a restaurant last night.
8. She cleaned (clean) her room this morning.
9. Last summer, we went (go) to the beach every weekend.
10. He finished (finish) his homework before dinner last night.
11. They visited (visit) their grandparents last weekend.
12. She danced (dance) at the party yesterday.
13. He didn't finish (not/ finish) his homework last night.
14. We played (play) football with our friends last Sunday.
15. Tom bought (buy) a new car last month.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

16. I read (read) a fascinating book last night.
17. They travelled (travel) to Japan two years ago.
18. She cooked (cook) dinner for her family yesterday.
19. He visited (visit) Paris during his vacation last summer.
20. We watched (watch) a movie together last Friday.

XII. PUT THE VERBS IN BRACKETS INTO THE SIMPLE PAST TENSE

1. France...played.....(play) very well in the last World Cup.
2. They.....were.....(be) very happy when they got the scholarship.
3. Icalled..... (call) you four times last night but you were out.
4. Wehad.....(have) a great holiday last summer.
5. Theywent..... (go) out a minute ago.
6. She.....wasn't.....(be/not) home last weekend.
7. When we were on holiday, the weatherwas..... (be) terrible.
8. When he lived in Manchester, he (work)...worked.....in a bank.
9. I (meet).....met..... Arthur 3 weeks ago.
10. Last month I (be).....was.....in the hospital for ten days.

XIII. COMPLETE THE SENTENCES, PUT THE VERBS GIVEN INTO THE PAST SIMPLE TENSE.

begin	buy	eat	get up	play
take	visit	walk	watch	write

1. My brother watched TV all day yesterday.
2. We walked to school last week.
3. Mr. Pike ate a big hamburger for breakfast this morning.
4. Mary visited her grandparents last summer.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

2. Christine _____ at that company since she was graduated from university.

- A. has worked B. was working C. worked D. is working

3. Tina and John _____ in London for 2 years. Then they moved to New York.

- A. has been B. are C. will be D. were

4. Jane _____ her exam results yet, so she is feeling very anxious.

- A. hasn't received B. received C. didn't receive
D. hasn't receive

5. I _____ a party last weekend, and I really enjoyed it.

- A. have B. have had C. had D. is having

6. She has cooked dinner for us every evening since we _____ in together.

- A. moved B. have moved C. move D. are moving

7. We _____ a final decision on the vacation destination yet.

- A. have made B. made C. haven't made D. didn't make

8. I _____ that series several times, and it never fails to entertain me.

- A. have watched B. had watched C. watch D. will watch

9. My brother _____ playing the piano last night.

- A. practising B. has practised C. is practising D. practiced

10. My daughter _____ on stage last Monday, and it was such a memorable moment.

- A. has performed B. performed C. was performing
D. have performed

11. _____ you ever _____ any of these famous specialty dishes?

- A. Have - try B. Did - try C. Will - try D. Have - tried

13. Jenny _____ a member of the basketball team since the beginning of the season.

- A. has been B. have been C. is D. will be

14. Last summer vacation, they _____ a tropical island and immediately fell in love with this place.

- A. have visited B. were visiting C. visited D. would visit

15. The company _____ recently _____ its operations to new international markets.

- A. has - expanded B. will - expand C. had - expanded D. was - expanding

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

16. This is the first time I _____ ever _____ to such a beautiful village.

A. have - came B. was - coming **C. have - come** D. did - come

XVI. PUT THE VERBS INTO THE PAST CONTINUOUS

1. I **wasn't listening** _____ (not listen) when you gave the presentation.

2. The young teenager **was surfing** _____ (surf) when a shark attacked her.

3. Where **were you going** _____ (you, go) at 7.30 last night?

4. People appreciated what we **were suffering** _____ (suffer) at that time.

5. While the workers **were saving** _____ (save) others, they also had to consider their own lives.

6. You didn't know what **was happening** _____ (happen) with us this time last week.

7. As Jimmy **was sleeping** _____ (sleep) in his tent at the base camp, a loud bang woke him up.

8. What **were they doing** _____ (they, do) when the fire broke out?

9. While we **were helping** (help) the victims, the ground started to tremble again.

10. The children were making a snowman while it **was snowing** _____ (snow) outside.

XVII. PUT THE VERBS INTO THE PAST CONTINUOUS OR THE PAST SIMPLE.

1. Anna called for Simpson but he **heard** _____ (hear) nothing.

2. When we **arrived** _____ (arrive) at the forest, it **was getting** _____ (get) dark.

3. As we **were cleaning** _____ (clean) up the lawn, I suddenly heard a little yelp.

4. Sarah **was lying** (lie) in her bed listening to music when the bell(ring) **rang** .

5. She **went** _____ (go) to check who it was, but there **was** _____ (be) no one.

6. Some kids **were playing** _____ (play) in the streets making noise at that time.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

7. She closed (close) the door behind her and went (go) back to her room.
8. What were they doing (they, do) at 9pm last night? It was really noisy.
9. As they were going (go) down a mountain ridge, a landslide happened (happen).
10. The accident occurred while they were climbing (climb) up the mountain.
11. When I was (be) on the way home, it started (start) raining.
12. They were getting (get) close to the bottom of the mountain when Simpson suddenly slipped (slip).
13. While Steven and Rachel were sailing (sail) around the Canary Islands, their boat sank (sink).

XVIII. CHOOSE THE BEST ANSWER

1. Sarah _____ a book while her brother was doing his homework.
A. was reading B. is reading C. reads D. will read
2. I _____ a new book about world history at the bookstore yesterday.
A. buy B. will buy C. was buying **D. bought**
3. Hoa _____ English grammar all morning to improve her skills.
A. study **B. was studying** C. was study D. studying
4. We _____ in the park when it suddenly started raining.
A. were walking B. are walking C. walk D. will walk
5. My mom _____ dinner at seven o'clock yesterday evening.
A. were cooking B. cooked C. is cooking **D. was cooking**
6. We were having a barbecue when the neighbours _____ over.
A. were coming **B. came** C. come D. corned
7. The chef was cooking dinner while the waiter _____ the tables.
A. sets B. will set C. is setting **D. was setting**
8. We were hiking in the mountains when we _____ a deer.
A. spotted B. spot C. were spotting D. are spotting
9. I _____ on the couch and watching my favourite TV show on Netflix right now.
A. sat **B. am sitting** C. was sitting D. sit
10. Our team _____ hard all week because we had an important match.
A. was training B. train C. will train D. is training

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

11. My friends _____ around the world for years because they wanted to experience different cultures.
A. are travelling B. will travel C. were travelling D. travel
12. Kevin _____ for his final exams in his bedroom at 2 p.m. yesterday.
A. was studying B. is studying C. studied D. studies
13. They were watching a movie when the power _____ out.
A. were going B. was going C. went D. goes
14. Lan _____ at a local animal shelter three years ago.
A. volunteered B. will volunteer C. volunteering D. volunteers
15. _____ Lisa and Rose _____ for groceries at the supermarket when you met them?
A. Was - shopping B. Were - shopping C. Are - shopping D. Do - shop
16. At 7:00 yesterday, I _____ to the market.
A. go B. went C. was going D. goes
17. While I _____ TV, the phone rang.
A. watched B. was watching C. watch D. watches
18. She _____ a letter when the power went out.
A. wrote B. writes C. was writing D. writing
19. They _____ football when it started to rain.
A. played B. were playing C. plays D. play
20. They _____ at the cafe when I saw them.
A. sit B. sat C. were sitting D. sitting
21. At this time last night, I _____ a movie with my friends.
A. watch B. watches C. watched D. was watching
22. While we _____ dinner, the guests arrived.
A. had B. were having C. have D. having
23. She _____ when I called her last night.
A. sleep B. slept C. was sleeping D. sleeps
24. They _____ in the park when it started to snow.
A. walked B. walking C. were walking D. walk
25. While I _____ to music, my brother was studying.
A. listened B. was listening C. listen D. have listened
26. He _____ his bike when he fell off.
A. rode B. was riding C. rides D. riding
27. _____ I _____ a documentary on TV when suddenly we _____ all the power.

28. **A. was watching - lost** B. watched - lost
C. was watching - were losing D. watched - were losing
When he _____ a suitcase, he dropped it on his foot.
29. **A. was carrying** B. carried C. had carried D. is carrying
What _____ at this time yesterday? - I was asleep.
30. **A. were you doing** B. did you do C. do you do
D. would you do
How fast _____ when the accident happened?
31. **A. were you driving** B. did you drive
C. would you drive D. were you driven
They _____ on the lake when it started to rain so they went home.
32. A. fished B. fishing **C. were fishing** D. are fishing
Her dad found some money while he _____ her suitcase.
33. A. packing B. package C. are packing **D. was packing**
Your brother _____ in Myanma when he met his girlfriend.
34. A. study **B. was studying** C. were study D. was study
His grandma tried cake for the first time while she _____ in China.
35. A. staying B. is staying C. is stayed **D. was staying**
Her mom _____ in the park when she saw a tree.
36. **A. was going** B. is going C. were going D. were going
_____ it _____ when I woke up this morning?
37. A. Is ... raining **B. Was ... raining** C. Is ... rain D. Were ...
raining
What _____ when his mother came?
38. **A. were you doing** B. was you doing C. are you doing D. are you
doing
What did you watch on TV while you _____ dinner last night?
39. **A. were having** B. was having C. are having D. had
The policeman _____ his letter in the post office at that time.
40. A. is sending **B. was sending** C. sending D. is sending
It _____ and cloudy when I left Ireland.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

A. was rain **B. was raining** C. is raining D. raining

XIX. PUT THE VERBS INTO THE FUTURE SIMPLE

1. Tomorrow, she **will go** (go) to the dentist.
2. We **will have** (have) a party next Saturday.
3. He **will meet** (meet) his friends later.
4. I **will finish** (finish) this book by tonight.
5. They **will visit** (visit) their grandparents next weekend.
6. She **will start** (start) her new job next month.
7. We **will travel** (travel) to Italy next year.
8. He **will buy** (buy) a new car soon.
9. They **won't come** (not come) to the party tomorrow.
10. She **will move** (move) to a new apartment next week.
11. She **will travel** (travel) to Europe next summer.
12. We **will have** (have) a picnic in the park tomorrow.
13. He **will start** (start) his new job next month.
14. They **will visit** (visit) their relatives next weekend.
15. I **will meet** (meet) my friends for lunch later.
16. She **will move** (move) to a new apartment next year.
17. They **will go** (go) on vacation next month.
18. He **will buy** (buy) a new car soon.
19. We **won't see** (not see) each other again after this.
20. She **will graduate** (graduate) from university in two years.

XX. USING WILL FOR FUTURE PREDICTIONS.

be	do	drive	go	grow
listen	live	speak	wear	win

In the year 2040....

1. People **will live** on Mars.
2. We **will drive** flying cars.
3. People **will wear** computers in their clothes.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

4. Robots will do all our housework.
5. Families will grow food in their house.
6. The world will be a clean and happy place.
7. We will speak every language in the world using special computers.
8. The USA will win the football world cup.
9. Young people will listen to strange music.
10. Some people will go to the Moon for their holidays.

XXI. PUT THE VERBS IN BRACKETS INTO THE FUTURE SIMPLE.

1. He will finish **(finish)** his studies in August next year.
2. In the future, more and more people will use **(use)** renewable energy.
3. What you will you do **(you/ do)** when you grow up?
4. It will be **(be)** fun to go in a driverless car.
5. How many students will attend **(attend)** the competition tomorrow?
6. In the next 50 years, people will travel **(travel)** by normal cars to work.
7. Will she come **(she/ come)** to Mai's birthday party next Friday?
8. I don't think I will get **(get)** the scholarship this year.
9. I don't think he will win **(win)** the next election.
10. I'm sure they won't score **(not score)** another goal.
11. The airport will be **(be)** busy in August.
12. Will it snow **(it/ snow)** this year?
13. Will you be able **(you/ be able)** to find a good job when you leave school?
14. Who do you think will win **(win)** the next World Cup?

Giaodethienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

15. Remind me of my visit to the dentist tomorrow. I hope I **won't forget** _____ **(not forget)** it.

16. The bus is late. I have a feeling. It **won't arrive** _____ **(not arrive)** before 5 o'clock.

17. Let's purchase at the supermarket. Coke **will be** _____ **(be)** cheaper.

18. Jane knows Maths well. She **will help** _____ **(help)** you.

19. I don't think that we **will have** _____ **(have)** a barbecue today.

20. In 2300, the world **will be** _____ **(be)** full of robots.

XXII. CHOOSE THE BEST ANSWER

1. We _____ driverless cars in the future.

- A. **will soon have** B. soon will have C. have soon D. soon have

2. People _____ with wheels and wings some day in the future.

- A. have equiped B. equip C. **will equip** D. equiped

3. I don't think she _____ the final test next week.

- A. pass B. **will pass** C. passes D. is passing

4. They _____ a new autopilot model in the next meeting.

- A. introduced B. introduce C. introducing D. **will introduce**

5. My father _____ an electric car next month.

- A. bought B. buys C. has bought D. **will buy**

6. We _____ probably travel to the moon in twenty years.

- A. do B. did C. are D. **will**

7. We _____ know our exam results in two days.

- A. be B. did C. **will** D. do

8. People _____ much faster thanks to super cars in ten years.

- A. travel B. travels C. **will travel** D. travelled

9. I'm afraid I _____ able to attend your workshop tomorrow.

- A. **won't be** B. isn't C. wasn't D. weren't

10. She (visit)Da Lat next summer, won't she?

- A. **will visit** B. is visiting C. visits D. visited

XXIII. PUT THE VERBS IN BRACKETS INTO THE CORRECT TENSE

1. We (start)**started**..... our new school year last month.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

2. She (visit)**will visit**.....Da Lat next summer, won't she?
3. (you/ever/ watch)...**Have you ever watched** horror movies?
4. My parents (watch)...**are watching**.....TV in the living room now.
5. She (receive)**received**..... her pen pal's letter this morning.
6. They (give)**gave**..... me the letter a few minutes ago.
7. You (do) ...**will do**.....the housework, won't you?
8. We (learn) ...**have learnt**..... English for 7 years.
9. She ...**was cooking**.....(cook) dinner when I arrived.
10. My little sister (drink) ...**drinks**..... milk every day.
11. We (do)...**were doing**.....our homework at 7 o'clock last night.
12. She...**is studying**.....(study) for her exams at the moment.
13. The doctor sometimes (return) ...**returns**..... home late.
14. He thinks that it (rain)...**will rain**.....tonight.
15. She usually**reads**..... (read) the newspaper in the morning.
16. My mother usually ...**cooks**..... (cook) dinner in the evening.
17. I**was reading**.....(read) a book when the phone**rang**.....(rang).
18. My mother ...**always cooks**..... (always / cook) in the morning.
19. The lesson ...**starts**..... (start) at 9 o'clock every morning.
20. My brother always ...**plays**.....(play) soccer in the stadium.
21. In Vietnam, schools usually...**starts**.....(start) in September.
22. The sun**rises**..... (rise) in the east and**sets**..... (set) in the west.
23. The moon ...**circles**..... (circle) around the earth.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- 24.They ...**were playing**.....(play) soccer all afternoon yesterday.
- 25.Nam (cook).....**will cook**.....dinner tonight, won't he?
- 26.He promises that he (pass)...**will pass**.....the exam.
- 27.(you/ever/ be)...**Have you ever been**.....to Tokyo?
- 28.You (not/ go)**will not go**.....to the party tonight, will you?
- 29.His uncle (teach) ...**taught**..... English in our school five years ago.
- 30.I (be)...**have been**..... busy since we last met.
- 31.We promise we (come)...**will come**.....soon.
- 32.They ...**were laughing**.....(laugh) so hard that they (not/notice)...**didn't notice**..... me.
- 33.We...**were driving**.....(drive) through the mountains when we saw a deer.
- 34.We (go) ...**go**.....swimming twice a week.
- 35.My brother (go) ...**goes**.....swimming twice a week.
- 36.They (already / finish)...**have already finished**.....their work.
- 37.They.....**are playing**.....(play) soccer in the park right now.
- 38.I promise I (learn)...**will learn**..... harder.
- 39.We (have)**will have**.....dinner out, won't we?
- 40.My father (water)...**is watering**.....the flowers in the garden now.

XXIII. CHOOSE THE BEST ANSWER

1. We _____ very busy last week.
A. was B. am **C. were** D. will be
2. I _____ her recently. The last time we met was at a party.
A. have seen **B. haven't seen** C. didn't see D. saw
3. In 2012, they _____ their project for street children.
A. start B. are starting **C. started** D. have started
4. We _____ very early this morning.
A. will leave B. leave C. have left **D. left**
5. She _____ because she's late for her class.
A. runs B. ran **C. is running** D. has ran
6. I _____ that book already. It's really fantastic.
A. read **B. have read** C. am reading D. will read
7. He _____ you as soon as he's on the bus.
A. will call B. calls C. called D. is calling

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

8. Sometimes I _____ up the streets of my neighborhood for volunteer service.
A. **clean** B. am cleaning C. have cleaned D. will clean
9. I live in New York, but I _____ the Statue of Liberty.
A. never visits B. **have never visited**
C. never visited D. will never visit
10. I _____ my favourite song when I turned on the radio yesterday.
A. hear B. **heard** C. am hearing D. will hear
11. His father _____ complete silence when he _____.
A. **wants/ is working** B. is wanting/ is working
C. had wanted/ was working D. has wanted/ worked
12. Usually, he _____ to work by car, but today he _____ to work.
A. goes/ walks B. is going/ is walking
C. is going/ walks D. **goes/ is walking**
13. We _____ each other for over fifteen years. We still get together once a week.
A. know B. has known C. **have known** D. will know
14. He _____ the same car for more than ten years.
A. has B. will have C. **has had** D. had
15. I _____ to visit you yesterday, but you _____ at home.
A. had come - were not B. was coming - have not been
C. **came - were not** D. have come - are not
16. I _____ TV when the electricity _____ out.
A. **was watching - went** B. have watched - goes
C. watched was going D. will be watching - is going
17. Wait a minute. I _____ this box for you.
A. carry B. **will carry** C. am carrying D. have carried
18. For several years his ambition _____ to be a pilot.
A. is B. **has been** C. was D. had been
19. I _____ to the market with my mother yesterday.
A. go B. **went** C. have gone D. was going
20. We _____ what to do with the money yet.
A. not decide B. **haven't decided** C. didn't decide D. hadn't decided
21. I have never played badminton before. This is the first time I _____ to play.
A. try B. tried C. **have tried** D. am trying
22. We _____ to the beach every day when we were on holiday.
A. **went** B. go C. were going D. used to going
23. While mom was watching TV, I _____ my homework.

- A. am doing **B. was doing** C. had done D. has done
24. We _____ know our exam results in two days.
A. be B. did **C. will** D. do
25. They don't _____ basketball every day.
A. plays **B. play** C. playing D. are playing
26. They were watching a movie when the power _____ out.
A. were going B. was going **C. went** D. goes
27. His father _____ twenty short stories so far.
A. has written B. writes C. wrote D. write
28. Hoa _____ English grammar all morning to improve her skills.
A. study **B. was studying** C. was study D. studying
29. The boys broke a window while they _____ football.
A. played **B. were playing** C. had played D. are playing
30. Don't worry! I'll give her this message as soon as she _____.
A. has returned B. will return C. returned
D. returns
31. Henry _____ into the restaurant when the writer was having dinner.
A. was going **B. went** C. has gone D. did go
32. Mr Bay _____ his car every weekend.
A. washes B. wash C. is wash D. washing
33. They _____ TV every night.
A. watch B. watching C. are watch D. watches
34. She has cooked dinner for us every evening since we _____ in together.
A. moved B. have moved C. move D. are moving
35. We _____ a final decision on the vacation destination yet.
A. hasn't made B. don't made **C. haven't made** D. didn't make
36. Leon never _____ about it, but he was once a world champion skier.
A. talks B. was talking C. is talking. D. talk
37. What have you been doing? - I _____ for you for two hours.
A. waited B. am waiting **C. have waited** D. has waited
38. When I last saw him, he _____ in London.
A. has lived B. is living **C. was living** D. has been living
39. Look at those black clouds in the sky. I think it _____.
A. is going to rain B. going to rain C. will rain
D. is raining
40. Nam has lived with his grandparents since he _____ a little boy.
A. is **B. was** C. has been D. had been
41. We had just got out of the car when it _____ to set fire.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

59. It's 10 o'clock now and I _____ a book.
 A. are reading B. reads **C. am reading** D. is reading
60. My favourite team _____ 15 games so far this season, and will probably win the championship.
 A. are winning B. won **C. has won** D. will win
61. It is blowing so hard. We _____ such a terrible storm.
A. have never known B. have never been knowing
 C. never know D. had never known
62. Our industrial output _____ from \$2 million in 2002 to \$4 million this year.
 A. rises **B. has risen** C. was rising D. rose
63. The boat was sailing north when a terrible storm _____.
 A. had broken **B. broke** C. would break D. _____ was breaking
64. Mrs. Black's son _____ in hospital ever since he fell off his bicycle last week.
 A. was B. is C. was being **D. has been**
65. The price of houses _____ dramatically in recent years.
A. has risen B. was raising C. rose D. raises
66. My mother _____ my breakfast every morning.
 A. cook **B. cooks** C. is cooking D. cooking
67. She _____ in Bangkok.
 A. is live B. live **C. lives** D. living
68. They _____ research on new battery systems now.
 A. does **B. are doing** C. are do D. are
69. Sam is on a Europe tour now. He _____ to twelve different cities up to now.
 A. have gone B. have been C. has gone **D. has been**
70. Christine _____ at that company since she was graduated from university.
A. has worked B. was working C. worked D. is working



CHUYÊN ĐỀ 4: DẠNG CỦA ĐỘNG TỪ

I. COMPLETE THE SENTENCES WITH THE CORRECT FORMS OF THE VERBS IN THE BOX (V-ING/ TO V0 OR BOTH "V-ING" AND "TO V0")

tidy fly take watch cook make wait read play go

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

1. Do you fancy going out this evening?
2. I like playing/ to play tennis at the weekend.
3. Jim enjoys taking photos of himself and his friends.
4. Ann's father doesn't like watching ice hockey on TV.
5. My mother hates cooking/ to cook, so we eat out very often.
6. Do you like making/ to make pottery?
7. She dislikes tidying her room every day.
8. My niece loves reading/ to read adventure books.
9. I can't stand waiting for buses in the rain.
10. They detest flying, so they usually travel by train or coach.

II. PUT THE VERBS INTO THE CORRECT FORM (VO/ TO VO/ V-ING)

1. I enjoy (read) reading books in my free time.
2. You must (finish) finish your homework before going out.
3. She decided (apply) to apply for the job yesterday.
4. We are planning (go) to go to the beach this weekend.
5. She asked me (give) to give you the book.
6. (Wear) Wearing uniforms helps students feel equal in many ways.
7. She is fond of (wear) wearing the ao dai on special occasions.
8. They often go (camp) camping in the afternoon.
9. My father enjoys (read) reading newspaper every morning.
10. He dislikes (work) working on weekends.
11. We are keen on (play) playing computer games.
12. They agreed (meet) to meet at 7 PM.
13. I can't stand (wait) waiting for the bus in the rain.
14. She pretended (not/see) not to see me when I walked past.
15. We hope (finish) to finish the project by next Friday.
16. He suggested (have) having dinner at a new restaurant.
17. Please (let) let me know if you need any help.
18. They seem (know) to know what they are doing.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

19. I avoid (talk) talking to him after our argument.
20. She refused (help) to help me with my homework.
21. The teacher encouraged us (study) to study harder for the exam.
22. I can't imagine (live) living in such a big city.
23. We promised (bring) to bring the necessary documents.
24. He enjoys (play) playing tennis every weekend.
25. I need (clean) to clean my room before my friends come over.
26. I heard her (sing) singing that song during the party.
27. She kept (talk) talking even though nobody was listening.
28. They intend (start) to start their own business next year.
29. We finished (prepare) preparing for the presentation just in time.
30. Let me (help) help you with those bags.
31. She made him (apologize) apologize for his mistake.
32. You don't have to think what (wear) to wear every day.
33. Many Vietnamese women prefer (wear) to wear/ wearing modern clothing at work.
34. I would rather (stay) stay at home tonight.
35. We saw them (play) playing football in the park yesterday.
36. He can (speak) speak three languages fluently.
37. They had better (leave) leave early to avoid the traffic.
38. Would you like (come) to come and visit me next summer?
39. Children are interested in (read) reading picture books.
40. You should (try) try harder if you want to succeed.

III. PUT THE VERBS INTO THE CORRECT FORM (VO/ TO VO/ V-ING)

1. She can.....sing..... (sing) quite well.
2. I used to.....live..... (live) in a caravan.

3. You ought**to go**..... (go) today. It may**rain**..... (rain) tomorrow.
4. May I **use** (use) your phone?
5. My mother loves.....**watching/ to watch**.....(watch) Korean movies.
6. If you want ...**to get**..... (get) there, you should**start**.....(start) at once.
7. You'll be able**to do**..... (do) it yourself when you are older.
8. Will you help me**to move/ move**..... (move) the bookcase?
9. He wouldn't let my baby**play**..... (play) with his gold watch.
10. Could you**tell**..... (tell) me the time, please?
11. The children are interested in.....**watching**.....(watch) cartoons.
12. He told me**to try**..... (try)**to come**..... (come) early.
13. We are looking forward to**reading**..... (read) your new book.
14. I don't enjoy**going**..... (go) to the dentist.
15. Would you mind**writing**..... (write) your name and address here?
16. There might**be**.....(be) living creatures living in Mars.
17. I suggest**holding**..... (hold) another meeting next week.
18. I'm sorry sir, I'm late, but I promise**not to be**..... (not / be) late again.
19. Would you mind**showing**..... (show) me how ...**to work**..... (work) the new machine?
20. I'd like.....**to warn**.....(warn) you that the test is going to be difficult.
21. I dislike**being**..... (be) invited to parties where there is loud music.
22. We must**tell**..... (tell) him the truth.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

23. I enjoy**walking**..... (walk) in the rain.
24. She can't afford**to buy**..... (buy) a car.
25. I decided**to go**..... (go) on Saturday.
26. We must**study**.....(study) harder for the exam.
27. Remember**to post**..... (post) the letters.
28. I'm sorry for**keeping**..... (keep) you late.
29. You should**do**.....(do) morning exercises to keep fit.
30. My father used**to live**.....(live) on a farm when he was a child.

IV. PUT THE VERBS INTO THE CORRECT FORM (VO/ TO VO/ V-ING)

1. Would you mind _____**watching**_____ (watch) my bag for a few minutes?
2. She won't (let) _____**let**_____ you borrow her car.
3. I enjoy _____**listening**_____ (listen) to music while I'm doing the cooking.
4. He wants _____**to buy**_____ (buy) a new computer game.
5. They made her (cry) _____**cry**_____ with their harsh words.
6. I'd like _____**to speak**_____ (speak) to Mr Davis, please. Is he there?
7. Please avoid _____**making**_____ (make) silly mistakes in this exercise.
8. The children would love _____**to eat**_____ (eat) French fries.
9. She really loves _____**to work/ working**_____ (work) with children.
10. We watched the children (play) _____**playing**_____ in the yard.
11. We tried _____**to call**_____ (call) you but your mobile was off.
12. He helped me (fix) _____**fix/ to fix**_____ my bike yesterday.
13. You should (call) _____**call**_____ your parents more often.
14. They intend _____**to build**_____ (build) houses on the school playing fields.
15. I can't stand _____**doing**_____ (do) the washing up.
16. I am fond of _____**watching**_____ (watch) game shows.
17. Do you mind (water) _____**watering**_____ the plants while I'm away on vacation?

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

18. We plan (watch) to watch an action film at home this weekend.
19. Tuan agreed (lend) to lend me his bicycle for the weekend.
20. I can't (afford) afford to lose this opportunity.
21. My teacher suggests (practise) practising the piano every day to improve.
22. Emily promises (study) to study hard for her upcoming exam.
23. Nancy and Tom fancy (hike) hiking in the mountains.
24. We avoid (argue) arguing with each other.
25. She decides (write) to write a letter to her friend who lives abroad.
26. The children finished (clean) cleaning their rooms before going out.
27. I don't know what (do) to do in this situation.
28. My sister wants (go) to go to the shopping mall and buy a new dress for the party next week.
29. Ben enjoys (play) playing volleyball and (paint) painting pictures in his free time.
30. Quang would like (learn) to learn how to play the guitar because he wants (express) to express himself through music.

V. PUT THE VERBS INTO THE CORRECT FORM (TO VO/ V-ING)

1. Do you prefer (read) to read/ reading fiction or non-fiction books?
2. She wants (learn) to learn how to play the piano.
3. They plan (travel) to travel to Europe for their anniversary.
4. We decided (volunteer) to volunteer at the local soup kitchen.
5. She hopes (find) to find a new job that she loves.
6. Have you started (learn) to learn/ learning a new language recently?
7. They plan (attend) to attend the concert next weekend.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

8. He offered (help) to help her move to a new apartment.
9. Do you enjoy (cook) cooking elaborate meals for special occasions?
10. Are you interested in (join) joining a book club?
11. Do you plan on (run) running a marathon someday?
12. Do you like (watch) watching/ to watch documentaries about nature?
13. Are you thinking about (start) starting your own business?
14. Are you looking forward to (attend) attending your friend's wedding?
15. Are you thinking of (start) starting a regular exercise routine?
16. Do you like (watch) watching/ to watch the sunset at the beach?
17. They agreed (meet) to meet at the café after work.
18. He offered (give) to give her a ride to the airport.
19. We plan (visit) to visit the museum this weekend.
20. Have you thought about (start) starting your own podcast?
21. We intend (start) to start a new project at work next month.
22. She hopes (travel) to travel to Asia sometime next year.
23. They decided (host) to host a dinner party for their friends.
24. He agreed (help) to help her with her research project.
25. She plans (start) to start a new business venture next year.
26. They decided (host) to host a barbecue in the backyard.
27. Do you enjoy (attend) attending live music concerts or festivals?

28. Are you thinking of (start) starting a garden to grow your own vegetables?
29. Do you like (explore) to explore / exploring different cuisines when you travel?
30. Are you interested in (volunteer) volunteering for humanitarian efforts abroad?
31. She promised (help) to help with the project tomorrow.
32. She hopes (travel) to travel to Europe next year.
33. Do you enjoy (listen) listening to music while you work?
34. Have you ever dreamed of (become) becoming a famous actor or actress?
35. They decided (start) to start their own business.
36. We expect (finish) to finish the renovation by next month.
37. She wants (learn) to learn to play the guitar.
38. We like (spend) to spend/ spending more time with our family.
39. They hope (find) to find a solution to the problem soon.
40. He plans (take) to take up painting as a hobby.
41. We decided (adopt) to adopt a rescue dog from the shelter.
42. They promised (attend) to attend the meeting on time.
43. He offered (help) to help her with her homework.
44. She plans (start) to start a fitness routine next week.
45. They decided (go) to go hiking in the mountains this summer.
46. Do you enjoy (spend) spending time outdoors, hiking or camping?
47. We decided (organize) to organize a charity event for the community.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

48. She agreed (join) to join the book club for the next reading.
49. Would you mind (help) helping me with this project?
50. Are you excited about (attend) attending the upcoming concert?
51. He promised (pick) to pick up groceries on his way home.
52. Are you interested in (take) taking up a musical instrument?
53. Do you enjoy (explore) exploring new cultures through travel?
54. She plans (run) to run a marathon for charity.
55. He suggested (go) going out for dinner instead of cooking.
56. We decided (take) to take a road trip across the country.
57. She wants (learn) to learn how to knit a sweater.
58. They hope (visit) to visit the Grand Canyon during their vacation.
59. Are you interested in (learn) learning more about art history?
60. He offered (take) to take her out for coffee.
61. She suggested (go) going for a hike in the mountains.
62. They hope (finish) to finish the construction before winter.
63. He promised (buy) to buy her a gift for her birthday.

VI. CHOOSE THE CORRECT ANSWER A, B, C OR D

1. She suggested _____ for a drink.
A. being gone B. go C. going D. to go
2. "Sorry, I don't remember _____ you here before."
A. to see B. saw C. to have seen D. seeing
3. Linda regrets _____ to her mother's advice because her mother was right.
A. not listen B. not to listen C. not listening D. to not

listen

4. I don't mind _____ up early in the morning.
A. get B. to get C. **getting** D. to getting
5. Could you please stop _____ so much noise?
A. make B. **making** C. to make D. to making
6. Whenever those two ladies meet, they stop _____.
A. **to talk** B. talk C. to talking D. talking
7. John hoped to finish _____ two of his essays before the deadline.
A. written B. write C. to write D. **writing**
8. I was very angry. My friend John refused _____ me a lift as he had promised.
A. give B. **to give** C. giving D. gave
9. The man finally admitted _____ responsible for the accident last week.
A. to be B. for to be C. for being D. **being**
10. It is raining hard but Tom expects _____ with his friends this weekend.
A. to go and fish B. **to go fishing** C. going fishing D. to go to fish
11. Nick doesn't like _____ shopping with his mother at weekends.
A. **going** B. making C. D. cooking
12. Do you fancy _____ origami?
A. did B. to do C. **doing** D. do
13. My younger brother used to detest _____ fish, but now he likes doing it.
A. eats B. ate C. **eating** D. eat
14. Tom loves _____ with his new pen friends in Vietnamese.
A. chat B. chatting C. **both B and D** D. to chat
15. I don't like _____ up early in the winter days. I love _____ in bed late.
A. getting / stay B. get / stay C. **getting / staying** D. get / staying
16. It's normal for him _____ late on Saturdays.
A. stay B. stays C. staying D. **to stay**
17. He needs advice on how _____ a new life.
A. starting B. **to start** C. started D. to started
18. "Shall I _____ the bag for you? - Ok, thank you
A. to carry B. carrying C. have carried D. **carry**
19. Remember _____ me some fruit on your way home this evening, Jane.
A. **to buy** B. buying C. buy D. bought
20. He forgot _____ the door. Someone broke in and stole everything.
A. locking B. **to lock** C. locks D. lock

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

9. My friend's birthday is _____ **in** _____ June.

10. Some birds and animals come out _____ **at** _____ night.

III. CIRCLE THE CORRECT PREPOSITION IN BRACKETS.

1. Are you (**at/ in**) school now?
2. The spaghetti is (**for/ on**) lunch.
3. She can't soak (**in/ under**) the water for too long.
4. He came and sat (**between/ next to**) me.
5. Is her house (**between/ behind**) Van Lang University?
6. She twirled around (**under/ in front of**) the mirror.
7. We often play basketball (**at/ in**) break time.
8. I think smart phones will change (**on/ in**) ten years.
9. My room is (**behind/ between**) Lan's and Mai's.
10. Can you find that small village (**on/ at**) the map?

IV. FILL IN EACH BLANK WITH A PREPOSITION OF PLACE AT, IN OR ON.

1. They were _____ **at** _____ home yesterday.
2. Her café is _____ **at** _____ the end of the street.
3. Can you see the green hat _____ **on** _____ that shelf?
4. Mary lives _____ **in** _____ Ho Chi Minh City.
5. I often surf the Internet when I'm _____ **on** _____ the bus.
6. My family were _____ **in** _____ Canada last summer.
7. Turn right and the supermarket is _____ **on** _____ the left.
8. All the stories _____ **in** _____ the book are very interesting.
9. She was _____ **at** _____ the airport one hour ago.
10. He works _____ **at** _____ 58 Hai Ba Trung Street.

V. FILL IN EACH BLANK WITH A PREPOSITION OF TIME AT, IN OR ON.

1. The competition starts _____ **at** _____ 8 o'clock.
2. He is sending a voice message _____ **at** _____ the moment.
3. My father worked here _____ **in** _____ the 1990s.
4. Is her birthday _____ **on** _____ July 20th?
5. Was the old temple built _____ **in** _____ the 19th century?
6. John was born _____ **in** _____ 2008.
7. Children always get lucky money _____ **at/ in** _____ Tet.
8. I will finish the project _____ **in** _____ two weeks.
9. Nam and Phong are reading in the library _____ **at** _____ present.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

10. We have a video conference _____ **on** _____ the first day of the month.

VI. COMPLETE THE SENTENCES WITH AT, ON, IN, BY, FOR, SINCE

1. We will meet (**at**) 5 PM today.
2. She was born (**in**) April 1990.
3. They got married (**on**) the 15th of June.
4. The store opens (**in**) the morning and closes (**in**) the evening.
5. I've lived in this city (**since**) 2010.
6. He finished his homework (**in**) 10 minutes.
7. I usually go for a walk (**in**) the afternoon.
8. The train leaves (**at**) noon tomorrow.
9. She has worked for that company (**for**) three years.
10. They will stay here (**on**) Friday.
11. The movie starts (**at**) midnight.
12. She will come back (**in**) a week.
13. We haven't seen each other (**since**) last Christmas.
14. The festival lasts (**for**) three days.
15. The concert ended (**at/ by**) 11 PM last night.
16. I like to get up early (**on/ at**) the weekends.
17. He will return (**at**) the end of this month.
18. We need to submit the report (**on/by**) next Monday.
19. He goes jogging (**at**) sunrise every day.
20. We arrived (**on/in**) time to catch the last bus.
21. They have been working on this project (**for**) over a year.
22. I usually have coffee (**at**) the afternoon break.
23. The package will be delivered (**in**) 5 days.

VII. COMPLETE THE SENTENCES WITH AT, ON, IN, BEHIND, IN FRONT OF, NEXT TO, BETWEEN

1. She is waiting (**for**) the bus stop.
2. The keys are (**in**) the drawer.
3. We live (**in**) a small village near the coast.
4. I left my book (**on**) the chair.
5. He stood (**next to**) the door, waiting for her.
6. The restaurant is (**at**) the corner of the street.
7. There is a beautiful park (**in**) the city center.
8. My office is located (**on**) the second floor of the building.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

9. The bank is (between) the supermarket and the post office.
10. The dog is hiding (behind) the bushes.
11. The school is (on) the main road.
12. The post office is (next to / opposite/ behind / near ...) the library.
13. I found my glasses (on) the kitchen counter.
14. The kids are playing (in/ at/ on) the playground.
15. He is standing (at) the corner of the room.
16. I live (at) 123 Main Street.
17. The bakery is (next to / opposite/ behind /near...) the bookstore.
18. The plane is flying (over) the clouds.
19. He parked his car (in) the garage.
20. We put the books (on) the shelf.
21. The cat jumped (over) the fence.
22. They are sitting (around) the table, having dinner.

VIII. CHOOSE THE CORRECT ANSWER A, B, C OR D

1. The children are playing _____ the garden.
A. on B. between **C. in** D. to
2. I have photographs of my family _____ the wall of my office.
A. on B. next to C. at D. in
3. Mr. Smith's jacket is _____ the closet.
A. under **B. in** C. at D. from
4. It arrives _____ Chicago at ten o'clock.
A. at **B. in** C. near D. from
5. We want to have a picnic _____ the lake.
A. at B. in C. on D. about
6. They stayed _____ a mini hotel last summer.
A. at B. on C. of D. for
7. We walk around the Old Quarter _____ night.
A. in B. to **C. at** D. from
8. There are two students _____ the class.
A. next **B. in** C. on D. front
9. The oranges are not in the basket. They are _____ the table.
A. in B. between C. next **D. on**
10. There isn't anything _____ my pocket.
A. between B. next to **C. in** D. near
11. Her birthday is _____ June.
A. at **B. in** C. by D. on
12. Many people attend an Easter service _____ their local church.
A. at B. in C. by D. on

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

13. He always visits his old teachers _____ Teacher's Day.
A. at B. in C. by **D. on**
14. The meeting will be held _____ the school hall.
A. at **B. in** C. by D. on
15. She cycled to the beach _____ a summer afternoon.
A. at **B. in** C. by D. on
16. The class starts _____ 7:30 a.m.
A. at B. in C. on D. from
17. This is my friend. She is _____ Grade 7B.
A. at **B. in** C. on D. from
18. It often rains a lot _____ winter.
A. at **B. in** C. by D. on
19. I never go out _____ midnight.
A. at B. in C. on D. from
20. Please put your school bag _____ the desk.
A. at B. in C. by **D. on**

IX. CHOOSE THE CORRECT ANSWER A, B, C OR D

1. My pen is _____ the books and the computer.
A. among B. down C. up **D. between**
2. I saw a mouse _____ the chair.
A. among B. between C. in **D. behind**
3. My house is _____ to the hospital.
A. close B. near C. opposite D. across
4. He texted me that he would come to the office _____ twenty minutes.
A. for B. by **C. in** D. at
5. I have studied how to play the guitar _____ two months.
A. on B. at C. by **D. for**
6. The workshop will start at 9:15. You should be ready _____ 9:00.
A. by B. on C. for D. in
7. There are a few strangers standing _____ of my house.
A. between **B. in front** C. under D. behind
8. The post office is _____ to the open-air market.
A. front **B. next** C. opposite D. between
9. He is working in the _____ room.
A. under B. at C. by **D. opposite**
10. My school is _____ the bookstore and the restaurant.
A. behind B. under **C. between** D. next to
11. Players always sit _____ each other in a chess game.
A. opposite B. next to C. in front of D. behind
12. The doll is not on the bed. It's _____ the bed.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. in B. front C. next **D. under**
13. The children are playing _____.
- A. out **B. outside** C. at D. in
14. May comes _____ April.
- A. before **B. after** C. from D. against
15. There is a clock _____ the wall in my class.
- A. near B. across **C. on** D. at
16. Where is Susan? - She is sitting _____ Jim.
- A. on B. under C. between **D. next to**
17. We're studying _____ Sai Gon University.
- A. at** B. in C. of D. from
18. There are 40 students _____ the class.
- A. inside **B. in** C. at D. over
19. We come _____ Viet Nam.
- A. in B. above **C. from** D. below
20. We have English _____ Monday and Tuesday.
- A. at B. in C. of **D. on**



CHUYÊN ĐỀ 6: LIÊN TỪ

I. COMPLETE THE SENTENCES WITH "AND", "BUT", "SO", "OR", "BECAUSE"

1. I wanted to go for a walk, _____ it started raining. **BUT**
2. She likes coffee, _____ she doesn't like tea. **BUT**
3. He didn't study hard, _____ he failed the exam. **SO**
4. Do you want tea _____ coffee with your breakfast? **OR**
5. I went to bed early _____ I was very tired. **BECAUSE**
6. We can take a taxi, _____ we can walk to the station. **OR**
7. She loves chocolate, _____ she doesn't eat it often. **BUT**
8. He stayed home _____ he was feeling sick. **BECAUSE**
9. I forgot my keys, _____ I couldn't get into the house. **SO**
10. Would you like to go to the movies _____ stay home tonight? **OR**
11. I can't come to the party _____ I have to work. **BECAUSE**
12. They wanted to play football, _____ they didn't have a ball. **BUT**
13. I bought a new jacket _____ it was on sale. **BECAUSE**
14. You can have a sandwich _____ a salad for lunch. **AND**
15. He was late to work, _____ he missed the bus. **SO**
16. We could go to the beach _____ we could go to the mountains. **OR**
17. She wanted to go shopping, _____ all the stores were closed. **BUT**

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

18. He likes to cook, _____ he doesn't like to clean. **BUT**
19. I need to save money _____ I want to buy a new phone. **BECAUSE**
20. They didn't bring an umbrella, _____ they got wet. **SO**
21. I went to the gym _____ I wanted to get fit. **BECAUSE**
22. She wants to go to the concert, _____ she can't afford a ticket. **BUT**
23. Do you want to watch a movie _____ play video games? **OR**
24. He is studying hard _____ he wants to pass the exam. **BECAUSE**
25. We can stay here _____ we can go somewhere else. **OR**
26. She called me, _____ I didn't answer the phone. **BUT**
27. They're going on vacation, _____ they need to finish their work first. **BUT**
28. I had a headache, _____ I took some medicine. **SO**
29. Would you like to eat out tonight _____ cook at home? **OR**
30. She didn't feel well, _____ she stayed in bed all day. **SO**

II. COMPLETE THE SENTENCES WITH "AND", "BUT", "SO", "OR", "BECAUSE"

1. Olivia was very happy _____ she passed her examination. **BECAUSE**
2. He didn't study _____ he failed the history exam. **SO**
3. My mother usually gets home at 5 o'clock _____ then she cooks dinner. **AND**
4. I was late for class tills morning _____ the bus was late. **BECAUSE**
5. We went to Jane's house _____ she was out. **BUT**
6. We can go to the pool _____ we can go horse-riding, whichever you prefer. **OR**
7. She is studying very hard _____ she wants to be a doctor. **BECAUSE**
8. Carol studied hard for the maths test _____ she couldn't get a good mark. **BUT**
9. The floor was wet and slippery _____ Mason almost fell. **AND**
10. Mike ate healthy food _____ did regular exercises to keep fit. **AND**

III. CHOOSE THE CORRECT ANSWER A, B, C OR D

1. I stayed at home _____ it was raining.
A. because B. although C. until D. so
2. We waited _____ the train arrived.
A. while B. because C. until D. but
3. _____ it was late, he continued working.
A. Although B. So C. Or D. Until
4. She ran _____ fast _____ she won the race.
A. both...and B. so...that C. although...that D. such...that

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

5. I studied hard, _____ I passed the exam.
A. so B. but C. because D. or
6. He went to the market _____ he could buy some vegetables.
A. but B. although C. or D. because
7. I will call you _____ I arrive at the hotel.
A. after B. before C. as soon as D. until
8. We can go to the park _____ we can stay home.
A. but B. or C. so D. although
9. He left the office _____ he finished his work.
A. before B. after C. until D. so
10. She was _____ a good singer _____ everyone admired her.
A. so...that B. although..that C. such...that D. until...that
11. _____ he was tired, he kept working.
A. So B. Because C. Although D. Until
12. I will stay here _____ you come back.
A. after B. while C. before D. until
13. He didn't bring an umbrella, _____ he got wet.
A. so B. because C. but D. although
14. _____ she was talking, the phone rang.
A. Before B. While C. After D. Until
15. He is _____ rich _____ he owns a private jet.
A. so...that B. such...that C. although...that D. because...that
16. I was tired, _____ I went to bed early.
A. so B. but C. and D. although
17. She waited _____ the bus arrived.
A. until B. after C. so D. although
18. They are _____ talented _____ hardworking.
A. both...and B. so...that C. although...that D. because...that
19. I need to finish this project _____ it is due tomorrow.
A. so B. until C. because D. but
20. _____ I finish my homework, I will call you.
A. After B. Until C. As soon as D. While
21. She was very tired, _____ she didn't stop working.
A. so B. because C. or D. although
22. _____ it was raining, we decided to go for a walk.
A. Although B. So C. But D. Because
23. He went to the gym _____ he could stay fit.
A. so B. because C. before D. until

24. She started cooking _____ I set the table.
A. after B. until **C. while** D. before
25. The test was _____ difficult _____ no one passed.
A. such...that B. although...so **C. so...that** D. until...that
26. I called him _____ he didn't answer the phone.
A. because **B. but** C. although D. so
27. He didn't study, _____ he failed the exam.
A. so B. but C. because D. or
28. She waited _____ the rain stopped.
A. after **B. until** C. so D. but
29. We can take a taxi _____ we can walk.
A. and B. so **C. or** D. although
30. _____ I was cooking, she was cleaning the house.
A. While B. So C. But D. Until
31. He works hard _____ he wants to succeed.
A. so **B. because** C. but D. although
32. They arrived late _____ the traffic was bad.
A. because B. although C. so D. and
33. We can go to the movies _____ we can stay home.
A. so B. but **C. or** D. because
34. He took the medicine _____ he still felt sick.
A. but **B. because** C. until D. so
35. _____ he was walking to school, he met an old friend.
A. While B. So C. After D. Until
36. She woke up early _____ she had a meeting.
A. because B. so C. and D. until
37. He will wait _____ you arrive.
A. until B. as soon as C. before D. after
38. I will call you _____ I finish my work.
A. after B. before **C. as soon as** D. while
39. They are _____ intelligent _____ hardworking.
A. both...and B. or C. so...that D. although...and
40. I want to buy this book _____ I don't have enough money.
A. so B. because **C. but** D. although
41. She felt cold, _____ she turned on the heater.
A. so B. because C. but D. until
42. I will wait here _____ you come back.
A. until B. after C. before D. because

43. He was _____ a great teacher _____ all his students loved him.
A. such...that B. so...that C. although...that D. but...and
44. She called me _____ I didn't answer.
A. but B. although C. because D. so
45. _____ it was snowing, we went skiing.
A. Because B. Although C. But D. Until
46. He didn't study hard _____ he failed the test.
A. so B. because C. but D. although
47. I need to finish my work _____ I can relax later.
A. so B. but C. because D. until
48. _____ the movie started, I bought some popcorn.
A. Before B. After C. While D. So
49. She was _____ tired _____ she fell asleep immediately.
A. so...that B. such...that C. although D. until
50. They arrived late _____ they missed the train.
A. because **B. so** C. but D. although



CHUYÊN ĐỀ 7: CỤM ĐỘNG TỪ

I. CHOOSE THE CORRECT ANSWER A, B, C OR D.

1. We are encouraging the people in our community to _____ on plastic bags.
A. cut down B. find out C. look around D. back
2. Before I visit a place, I usually find _____ about its history.
A. out B. down C. around D. back
3. They ran _____ of bread when I went to the local bakery yesterday.
A. out B. down C. around D. back
4. How often do your grandparents come _____ to their home town?
A. out B. down C. around **D. back**

5. We ran _____ of time before we could finish the project.
A. out B. down C. around
D. back
6. My brother forgot to take an umbrella when he went _____. I hope it won't rain.
A. out B. down C. around
D. back
7. There are many fun things to do in your local community, such as going to the park or hanging _____ with friends.
A. out B. down C. around
D. back
8. We are encouraging the people in our community to cut _____ on plastic bags.
A. out B. down C. around
D. back
9. When we aren't at home, our neighbours take care _____ our cats.
A. out B. of C. around
D. back
10. When we went to Sydney, we only had a couple of hours to look _____.
A. out B. down C. around
D. back
11. Many people come _____ with the flu in winter.
A. out B. down C. around
D. back
12. To reduce your carbon footprint, you can cut _____ on single-use plastics and recycle more.
A. out B. down C. around
D. back
13. It's important to get on _____ your neighbours and be respectful of their property.
A. out B. down C. around
D. with
14. Traditional skills are often handed _____ from one generation to the next.
A. out B. down C. around
D. on
15. If you enjoy your visit to a local attraction, you may want to come _____ and visit it again.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

5. The community center **runs out of** space on weekends, so we have to book a room in advance for our club's meetings.
6. On Fridays, I like to **hang out** with friends to the local park for a picnic.
7. My friend's family **come back** to our town every summer to visit their grandparents.
8. The school **takes care of** the town's children by providing free breakfasts.
9. In my village, the old artisans **pass down** the techniques to make beautiful baskets to the younger ones.
10. Our city is age-friendly. We make it easy for the elderly to **get around** by public transport.
11. Many teens prefer **looking/ to look around** at shopping malls to outdoor places.
12. Hoang is **coming down with** a fever. The more time that passes, the higher his temperature is.
13. When we aren't at home, our neighbours **take care of** our cats.
14. Her elder sister **handed down** most of her clothes to Mai.
15. She and her classmates **get on with** each other.
16. We **came back** from our home town last Saturday.
17. The artisans in my village usually **hand down** their skills to their eldest children.
18. If you want to **find out** about our community, you can go to the local museum.
19. She **came down with** a cold after walking in the heavy rain.
20. Whenever I go to a new place, I spend time **looking around**.

III. COMPLETE THE SENTENCES USING THE CORRECT FORM OF PHRASAL VERBS IN THE BOX.

carry out

come down with

cut down on

get around

hang out with

hand down

find out

take care of

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

run out of
pass down

go out

come back

hang out
get on with

look around

throw away

1. In some villages, people ***cut down on*** the number of steps to make the handicraft.
2. I'm ***coming down with*** a cold. I have a runny nose and a sore throat.
3. We all need to ***cut down on*** using our cars and ride our bikes more to reduce air pollution.
4. When I was in town, I chose to ***get around*** by bus.
5. Where do teenagers in your neighbourhood often ***hang out*** with each other?
6. The authority is ***carring out*** a plan to solve traffic congestion in the downtown area.
7. People are ***throwing away*** tons of food each year. This is such a waste!
8. Shopping malls are a popular place for teens to ***hang out*** with one another these days.
9. The city council has decided to ***carry out*** a plan to improve public transportation and reduce traffic congestion.
10. If you ***come down with*** a cold, make sure to rest and drink plenty of water.
11. On weekends, I usually ***hang out with*** my friends at the local café.
12. Despite the heavy traffic, he managed to ***get around*** the city quite easily using public transport.
13. I was surprised to ***find out*** that they had moved to another city without telling anyone.
14. Parents often ***take care of*** their children by working hard to provide for them.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

15. By **cutting down on** using our cars, we can significantly decrease traffic congestion during rush hours.

16. My grandmother will **pass down** her jewelry to me when I'm older.

17. The city council wants to **cut down on** construction noise by 20% in the next five years.

18. My grandparents **passed/handed down** the skills to my parents.

19. In their community, the eldest child usually **takes care of** his or her parents.

20. Before we go to a new place, we always **find out** about it.

21. They **get on with** all their neighbours.

IV. CHOOSE THE CORRECT ANSWER A, B, C OR D.

1. I went to the new mall to ___ what shops they have.

- A. run out of **B. find out** C. hand down D. get on with

2. Don't ___ that old book. You should donate it to the library.

- A. throw away** B. get around C. take care of D. hand down

3. We're ___ groceries; can you buy some on your way home?

- A. coming back B. **running out of** C. going out D. passing down

4. Sarah usually ___ the neighbors in the evening after work.

- A. looks around B. hands down **C. hangs out with** D. gets on with

5. My grandmother ___ her wedding ring to my mother.

- A. ran out of **B. passed down** C. cut down on D. found out

6. John ___ a cold after walking in the rain last week.

- A. came back **B. came down with** C. got around D. passed down

7. It's important to ___ our environment and stop pollution.

- A. hand down **B. take care of** C. run out of D. carry out

8. Even without a car, she managed to ___ the city using public transportation

- A. pass down B. come back C. run out of **D. get around**

9. You should ___ spending so much money on coffee every day.

- A. find out **B. cut down on** C. take care of D. throw away

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

10. We need to ____ some research on local businesses.
A. carry out B. get on with C. throw away D. cut down on
11. I love ____ with my best friend at the cafe.
A. hanging out B. passing down C. carrying out D. coming down
12. The tourists ____ the city to see all the famous landmarks.
A. ran out of B. got around C. threw away D. came down with
13. My mother ____ a valuable necklace to me when I turned 18.
A. passed down B. ran out of C. cut down on D. came back
14. I had to ____ to my hometown because I forgot my passport.
A. take care of B. come back C. get on with D. throw away
15. Can you ____ what time the meeting starts?
A. find out B. cut down on C. pass down D. run out of
16. We always ____ our neighbors; they are really nice people.
A. take care of B. hang out with C. get on with D. run out of
17. We are going to ____ the plan to improve our neighborhood park.
A. carry out B. pass down C. hang out D. throw away
18. I love to ____ the old streets and discover new places in the city.
A. look around B. run out of C. get on with D. hang out with
19. Don't forget to ____ your little brother while we're out.
A. come back B. take care of C. get on with D. find out
20. I ____ my neighbors really well, we often help each other.
A. come back B. pass down C. get on with D. carry out
21. I need to ____ more information about the new community center.
A. find out B. hang out with C. pass down D. get on with
22. If you ____ milk, we can buy more at the supermarket.
A. come back B. get on with C. run out of D. look around
23. My grandfather ____ his old watch to me as a family heirloom.
A. passed down B. ran out of C. came back D. got around
24. It's important to ____ the trees in the park; they need water and care.
A. carry out B. take care of C. get on with D. pass down
25. Don't ____ those clothes; you can donate them to charity.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. **throw away** B. take care of C. get on with D. hand down
26. I need to ___ my house before buying anything new.
A. **look around** B. come down with C. run out of
D. carry out
27. They ___ a plan to renovate the city's main square.
A. threw away B. passed down **C. carried out** D. hung out with
28. It's a good idea to ___ your expenses to save money.
A. **cut down on** B. pass down C. run out of D. get on with
29. We ___ milk, so I went to the shop to buy more.
A. got around B. **ran out of** C. looked around D. took care of
30. After a long vacation, I finally ___ to my hometown.
A. **came back** B. got on with C. passed down D. carried out
31. He decided to ___ with his work despite the challenges.
A. **get on with** B. hand down C. run out of D. take care of
32. Let's ___ the museum and see what new exhibits they have.
A. get on B. come down with **C. look around**
D. run out of
33. The flu is going around, and I think I might ___ it.
A. **come down with** B. carry out C. get on with D. pass down
34. We need to ___ some research on the effects of pollution.
A. **carry out** B. pass down C. throw away D. run out of
35. My grandmother ___ her recipe for homemade bread to my mother.
A. came back **B. passed down** C. looked around D. hung out with
36. If we ___ gasoline, the car won't move.
A. throw away **B. run out of** C. carry out D. hang out with
37. I plan to ___ the city center this weekend to explore some new places.
A. pass down **B. get around** C. get on with D. throw away
38. The children ___ the house while their parents were at work.
A. ran out of B. looked around **C. took care of** D. hung out with
39. He improved his health by _____ junk food.
A. passing down **B. cutting down on** C. getting around
D. carrying out
40. We often ___ in the park on Sundays to relax.
A. **hang out** B. pass down C. throw away D. look around
41. I don't want to ___ the old magazines; maybe we can reuse them.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. get around B. pass down **C. throw away** D. take care of
42. My uncle ___ his tools to my father when he retired.
A. threw away B. came back **C. handed down** D. got on with
43. Don't just _____ single-use products. Let's recycle them.
A. throw away B. get around C. come back D. look around
44. After spending all day in the city, they ___ home tired but happy.
A. ran out of **B. came back** C. cut down on D. passed down
45. We should ___ our plans to improve the local park.
A. run out of B. come down with **C. carry out**
D. hand down
46. My neighbors ___ their child while I was away.
A. cut down on **B. took care of** C. ran out of D. handed down
47. When I moved, I ___ a lot of old things I no longer needed.
A. looked around B. got on with **C. threw away**
D. passed down
48. We need to ___ where the train station is before it is too late.
A. hand down B. pass down C. carry out **D. find out**
49. He ___ some of his workload to manage his time better.
A. got around **B. cut down on** C. passed down
D. looked around
50. I usually ___ the neighborhood when I take my dog for a walk.
A. hand down **B. look around** C. run out of D. hang out with



CHUYÊN ĐỀ 8: TỪ LOẠI

I. SUPPLY THE CORRECT WORD FORM OF THE WORDS IN BRACKETS

1. Most of films are produced for **entertainment** (entertain).
2. She made a deep **impression** on the members of her class (impress).
3. We enjoyed the **peaceful** atmosphere in Ha Noi (peace).
4. The girls went to see **famous** places in HCM City (fame).
5. In many countries, **education** is free (educate).
6. The old man walked **slowly** to the park (slow).

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

7. Don't forget to drive **carefully** (care).
8. That's **wonderful**! I'm pleased that you work very hard. (wonder)
9. If we go on littering, the environment will become **seriously** polluted. (serious)
10. He is going to **collect** all the bags. (collection)
11. If the **pollution** continues, what will happen? (pollute)
12. Floods and earthquakes are **natural** disasters (nature).
13. Leonardo made many scientific **discoveries** (discover).
14. It's advisable that we should eat **healthy** food like fruits and vegetables (health).
15. The story about UFOs caught the **imagination** of the whole class (imagine).
16. He is a famous **scientist** (science).
17. People in my village are always **friendly** to visitors. (friend)
18. They **invite** me to their family to Hue last year (invitation).
19. It was an **enjoyable** day (enjoy). We were all happy.
20. She sings very **beautifully** (beautiful).
21. The accident happens because of driving **carefully** (care)
22. You should **relax** for an hour (relaxation).
23. Her clothes look very modern and **fashionable** (fashion).
24. Many designers took **inspiration** from Viet Nam's ethnic minorities (inspire).
25. What a **colorful** T-shirt! (color)
26. **Traditionally**, the ao dai was frequently worn by both men and women. (tradition)
27. What is your **favourite** type of clothing? (favor)
28. They have just **introduced** a new style of jeans in the USA (introduction).
29. Some designers have **modernized** the ao dai by printing lines of poetry on it. (modern)
30. They had an **enjoyable** day by the river. (enjoy)
31. This book is **useful**. It provides me with valuable information. (use)
32. He has a fine stamp **collection** (collect).
33. She sings very **beautiful** (beautiful).
34. The **national** language of Vietnam is Vietnamese. (nation)

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- 35.** Ba has a large **collection** of foreign stamps. (collect)
- 36.** With the **development** of the Internet, people can easily get updated news. (develop)
- 37.** We love to wear **traditional** clothes on special occasions. (tradition)
- 38.** We should preserve our **natural** resources. (nature)
- 39.** The Internet has **increasingly** developed and become part of our everyday life. (increase)
- 40.** Wearing casual clothes makes students feel **comfortable** (comfort).
- 41.** The ao dai is the **traditional** dress of Vietnamese women. (tradition)
- 42.** The teacher checks our **attendant** every morning. (attend)
- 43.** English is a **useful** language that everyone should master. (use)
- 44.** It rained **heavily** last night. (heavy)
- 45.** The local market is **famous** for its speciality products, including handicrafts and tropical fruits. (fame)
- 46.** During the peak season, this tourist **attraction** always gets crowded with visitors from all around the world. (attract)
- 47.** The **performance** starts at seven. (perform)
- 48.** She lives in a very **picturesque** village in Suffolk. (picture)
- 49.** We took a meaningful eco-tour that highlighted the **importance** of protecting endangered species. (important)
- 50.** You have the **freedom** to travel wherever you like. (free)

II. CHOOSE THE CORRECT ANSWER

1. Faraday made many _____ in the field of physics and chemistry.
A. discover **B. discoveries** C. discovered D. discovering
2. You study very well. It's ___ that you will fail the exam.
A. possible **B. impossible** C. possibility D. impossibility
3. Lan always shares her ___ with me.
A. sadness B. sad C. sadly D. unsad
4. These children have the ___ to imitate animals' voice.
A. able **B. ability** C. disable D. disability
5. Money doesn't bring ___ to man.
A. happy **B. happiness** C. happily D. unhappy
6. Good students aren't ___ intelligent students.
A. necessary B. necessity **C. necessarily** D. unnecessary
7. I don't believe what he has just said. It is _____.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. reason **B. unreasonable** C. reasonably D. reasoning
8. The teacher does everything in order to _____ her students.
A. courage **B. encourage** C. encouragement D. encouraged
9. Please decide what you want to do. You must make a _____.
A. decide **B. decision** C. decisive D. decisively
10. As an _____, Mr. Pike is very worried about the increasing of juvenile delinquency.
A. educate B. education **C. educator** D. educative
11. The Minister of the Education and Training Department appeared on TV last night to _____ his new policy.
A. public B. publicly **C. publicize** D. publicizing
12. He is interested in the _____ of old buildings.
A. preserve **B. preservation** C. preservative D. preserved
13. He has very high _____ of his only son.
A. expect **B. expectation** C. expected D. expectedly
14. He doesn't have a job. He is _____.
A. employed **B. unemployed** C. employer D. employee
15. We have to _____ the natural resources of our country.
A. conservational **B. conserve** C. conserved D. conservation
16. The industrial _____ will lead to the country's prosperity.
A. develop **B. development** C. developing D. developed
17. Forests must be managed _____.
A. careless B. careful **C. carefully** D. care
18. The little boy felt very _____ because his parents did not let him go with them.
A. disappoint B. disappointment **C. disappointed** D. disappointing
19. Your new dress makes you more _____.
A. beauty **B. beautiful** C. beautify D. beautifully
20. The surgeons tried their best to save his life, but unfortunately the operation was _____.
A. success B. successful **C. unsuccessful** D. successfully
21. _____ waste is one of the causes of air pollution.
A. Industrialization **B. Industrial** C. Industry D. Industrious
22. He has been very interested in doing research on _____ since high school.
A. biology B. biological C. biologist D. biologically
23. You are old enough to take _____ for what you have done.
A. responsible **B. responsibility** C. responsibly D. irresponsible
24. The interviews with parents showed that the vast majority were _____ of teachers.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. support **B. supportive** C. supporter D. supporting
25. For _____ reasons, passengers are requested not to leave any luggage unattended.
- A. secure B. securely **C. security** D. securing
26. The more _____ and positive you look, the better you will feel.
- A. confide **B. confident** C. confidently D. confidence
27. What could be more _____ than a wedding on a tropical island?
- A. romance **B. romantic** C. romanticize D. romanticism
28. Though their performance was not perfect yet, the students held the audience's _____ until the end.
- A. attentive **B. attention** C. attentively D. attentional
29. What is more important to you, intelligence or_?
- A. attraction** B. attractiveness C. attractive D. attract
30. Children who are isolated and lonely seem to have poor language and _____.
- A. communicator **B. communication** C. communicative D. communicate

III. SUPPLY THE CORRECT WORD FORM OF THE WORDS IN BRACKETS

1. The local **artisan** bakes delicious bread in his small shop. (ART)
2. The **electrician** who lives nearby is always willing to lend a hand. (ELECTRIC)
3. The **fragrance** of freshly cut grass fills the air on summer days. (FRAGRANT)
4. The garbage **collector** works hard to keep our town clean and tidy. (COLLECT)
5. The **speciality** of our town is its delicious homemade bread. (SPECIAL)
6. The local park is a tourist **attraction** with a beautiful lake. (ATTRACT)
7. The **original** town hall building is a historic landmark in our community. (ORIGIN)
8. The local council has a **function** to organize the town's events. (FUNCTIONAL)
9. The **local** tourist information office helps visitors with their queries. (LOCALLY)
10. The downtown area is always **crowded** with people during the weekends. (CROWD)
11. The city's public transportation system is very **reliable**, making it easy for residents to get around. (RELY)

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

12. The bus service in the city can be quite **unreliable**, often arriving late or not at all. (RELY)
13. The new skyscraper is being built on a large **construction** site in the heart of the city. (CONSTRUCT)
14. Many people suffer from **itchy** eyes due to the high levels of pollution in the city. (ITCH)
15. The construction site makes the area very **dusty**. (DUST)
16. Living in the city center can be a bit **pricey**, but the convenience is worth it. (PRICE)
17. The downtown area is always **liveable**, with street performers and bustling markets. (LIVE)
18. The small park near my apartment is a **peaceful** place to relax and read a book. (PEACE)
19. The city's **population** has grown rapidly over the past decade, leading to increased demand for housing. (POPULATE)
20. Many residents are concerned about their **safety** due to the recent increase in crime rates. (SAFE)
21. With so many restaurants, you can **easily** find a place to eat that suits your taste. (EASY)
22. The **construction** site near my house is active now, with the constant noise of machinery and workers. (CONSTRUCT)
23. The dust from the construction site made my eyes **itchy** and irritated. (ITCH)
24. We spent the evening at the new **entertainment** centre, enjoying games, movies, and live performances. (ENTERTAIN)
25. They wore traditional costumes during the festival to **celebrate** their heritage. (CELEBRATION)

IV. SUPPLY THE CORRECT WORD FORM OF THE WORDS IN BRACKETS

1. Eating a balanced diet is a great **accomplishment** for maintaining good health. (ACCOMPLISH)
2. Taking **additional** vitamins can help supplement your daily nutrition. (ADDITION)
3. Worrying about my health can cause a lot of **anxieties**, so I try to stay calm. (ANXIOUS)
4. The doctor assigned me a special exercise routine to improve my **physical** health. (PHYSICALLY)
5. **Fatty** foods are bad for my health, so I try to eat healthy snacks. (FAT)

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- 6.** The **minimum** amount of sleep I need is 7-8 hours to feel rested. (MINIMIZE)
- 7.** Exercising **physically** helps me release endorphins and feel happy. (PHYSIC)
- 8.** Prioritizing self-care is essential for maintaining good **mental** health. (MENTALLY)
- 9.** It's a **priority** to floss regularly to keep my teeth and gums healthy. (PRIORITIZE)
- 10.** A **healthy** lifestyle includes getting enough physical activity. (HEALTH)
- 11.** I **prioritize** getting enough sleep to ensure I'm mentally sharp for work. (PRIORITY)
- 12.** Her grandmother made a significant **contribution** to the local museum by donating old photographs. (CONTRIBUTE)
- 13.** **Basically**, The story is about a young girl who finds a hidden treasure. (BASIC)
- 14.** They visited several **historical** sites during their trip to Rome. (HISTORY)
- 15.** The **appearance** of the old town has not changed much over the years. (APPEAR)
- 16.** The villagers built strong fences for the **protection** of their homes and crops. (PROTECT)
- 17.** They wore **traditional** costumes during the festival to celebrate their heritage. (TRADITION)
- 18.** The region is very **mountainous** with many high peaks and deep valleys. (MOUNTAIN)
- 19.** They took part in **cultural** activities to learn about the local history. (CULTURE)
- 20.** The old stories and customs keep the history of the village **alive**. (LIVELY)
- 21.** The breathtaking view from the mountaintop was truly **amazing**; it left me in awe of the beauty of nature. (AMAZE)
- 22.** The doctor was unable to offer him immediate help, so he felt **helpless** and frustrated. (HELP)
- 23.** Forgetting my lines during the school play made me so **embarrassed**. (EMBARRASS)

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

24. I find it easier to **memorize** language patterns by practising speaking with native speakers. (MEMORY)
25. Lan prefers to use her **personal** email for communication. (PERSON)
26. In the supermarket, you can find **various** fruits such as apples, bananas, and oranges. (VARY)
27. My sister stayed up late watching an **extended** version of her favourite movie. (EXTEND)
28. Elderly people may become **dependent** on others for assistance with daily tasks. (DEPEND)
29. Our company has a **private** meeting room where important discussions take place. (PRIVACY)
30. I feel happy when I have the **freedom** to express myself through art. (FREE)
31. The **difference** between summer and winter is the temperature. Summer is hot, and winter is cold. (DIFFER)
32. Playing video games is a popular form of **entertainment** among teenagers nowadays. (ENTERTAIN)
33. She is fluent in three languages, which allows her to easily **communicate** with people from different countries. (COMMUNICATION)

V. SUPPLY THE CORRECT WORD FORM OF THE WORDS IN BRACKETS

1. Do you know the exact **location** of the entrance to the Botanical Garden? (LOCATE)
2. The Amazon Rainforest is famous for its natural **diversities**. (DIVERSE)
3. The heavy rain made the cave **accessible**. The water level was so high that it would be dangerous to enter the cave. (ACCESS)
4. The **explorers** encountered a snowstorm on their way to Mount Everest. (EXPLORE)
5. Many kinds of birds fly south **annually** in the winter. (ANNUAL)
6. I had nothing but **admiration** when I saw the giant mountain. (ADMIRE)
7. She is **fluent** in three languages, which allows her to easily communicate with people from different countries. (FLUENCY)

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

8. The city has a diverse population, with **immigration** from various countries contributing to its cultural richness. (IMMIGRATE)
9. The conference featured renowned **speaker** who shared their expertise on a wide range of topics. (SPEAK)
10. English is the **official** language of many countries, including the United Kingdom and the United States. (OFFICE)
11. I love my **ported** Bluetooth speaker because I can take it anywhere with me. (PORT)
12. With a 3D **printer**, you can create intricate and customised objects layer by layer using digital designs. (PRINT)
13. The new **wireless** headphones allow me to enjoy music without being tethered to my device. (WIRE)
14. **Robotic** vacuum cleaners are efficient and convenient devices that autonomously clean floors without human intervention. (ROBOT)
15. A surgeon is a **demanding** job as it requires accuracy and high skills. (DEMAND)
16. Going to university will help students get **formal** training in specific fields. (FORM)
17. He doesn't want to become a bank clerk because it's boring and **repeating**. (REPEAT)
18. He is a famous fashion designer who has great **creativity**. (CREATE)
19. English, with its numerous **varieties** like British, American, and Australian, is widely spoken as an international language. (VARIOUS)

VI. CHOOSE THE CORRECT ANSWER

1. There were 18 _____ at the job interview this morning.
A. interview B. interviewers C. interviewee **D. interviewees**
2. A job _____ is usually stressful to the person who is first called for.
A. interview B. interviewers C. interviewee D. interviewees
3. The more _____ and positive you look, the better you will feel.
A. confide **B. confident** C. confidently D. confidence
4. She sent me a _____ letter thanking me for my invitation.
A. polite B. politely **C. politeness** D. impoliteness
5. I'd like to make a strong _____ on my interviewer.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. impress B. impressed **C. impression** D. impressing
6. I'm _____ by your good performance at the competition.
A. impress **B. impressed** C. impression D. impressing
7. It is _____ for me to finish all this homework in 1 hour.
A. possible **B. impossible** C. possibility D. impossibility
8. What is the _____ for this hard situation?
A. possible B. impossible **C. possibility** D. impossibility
9. The _____ asked me a lot of difficult questions, which made me nervous.
A. interview **B. interviewers** C. interviewee D. interviewees
10. You should have a good _____ before a job interview.
A. prepare B. preparing **C. preparation** D. prepared
11. Your letter of _____ should be sent in
A. apply **B. application** C. applicant D. applying
12. John cannot make a _____ to get married to Mary or stay single until he can afford a house and a car.
A. decide **B. decision** C. decisive D. decisively
13. My mother used to be a woman of great ____, but now she gets old and looks pale.
A. beauty B. beautiful C. beautifully D. beautify
14. Do you receive any _____ from the manager about the position.
A. recommending B. recommended **C. recommendation** D. recommend
15. They have all their _____ complete the work over night.
A. employ B. employer C. employers **D. employees**
16. Where's Mai? - She is _____ dinner in the kitchen.
A. prepare B. prepared **C. preparing** D. preparation
17. All _____ is necessary for any job interview.
A. prepare B. prepared C. preparing D. preparation
18. We have a _____ meeting every month.
A. formal B. formally C. formalize D. formalization
19. Dress _____ when you come to a job interview!
A. formal **B. formally** C. formalize D. formalization

20. Why do I have to _____ on what the teacher is explaining in the class?

A. concentrate B. concentrated C. concentrating D. concentration

21. _____, I haven't finished my homework, Sir.

A. Honest **B. Honestly** C. Honesty D. Dishonest

22. _____ answers are welcomed.

A. Polite B. Impolite C. Politeness D. Impoliteness

23. The famous singer bowed his head towards the audience _____.

A. politely B. impolitely C. politeness D. impoliteness

24. Thanks to the medical _____, surgeons have saved the lives of many patients.

A. techniques **B. technology** C. technical D. technician

25. He is a computer _____. He knows how to correct the functions of this computer.

A. techniques B. technology C. technical **D. technician**

26. She showed a strong _____, which is to win the game.

A. will B. willing **C. willingness** D. willingly

27. He _____ helps everybody if they need.

A. will **B. willing** C. willingness D. willingly

28. What is your _____ here? -I help the doctor instruct the patients.

A. response **B. responsibility** C. irresponsible D. responsible

30. Are your parents _____ with your bad behavior at school?

A. disappointment **B. disappointed** C. disappointing D. disappoint

31. Don't be _____ if you aren't offered the position. Try another time.

A. disappointment **B. disappointed** C. disappointing D. disappoint

32. I find it quite _____ to talk in front of a group of people.

A. embarrassingly B. embarrassed C. embarrassment **D. embarrassing**

33. Are you sure that boys are more _____ than girls?

A. act **B. active** C. action D. activity

34. You are old enough to take _____ for what you have done.

A. responsible **B. responsibility** C. responsibly D. irresponsible

VII. CHOOSE THE CORRECT ANSWER

1. The city has many _____ for tourists, including museums and parks.
A. facilities B. facility C. facilitating D. facilitation
2. The _____ of the machine is to make our work easier.
A. function B. functional C. functioning D. functionally
3. The building has kept its _____ design since it was built.
A. original B. originality C. originate D. originally
4. It's important to _____ natural habitats to protect wildlife.
A. preservation B. preserving C. preserve D. preserver
5. Pho is a Vietnamese _____ that tourists love to try.
A. special B. specially C. specialties D. speciality
6. The Eiffel Tower is a major tourist _____ in Paris.
A. attract B. attraction C. attracting D. attracted
7. The _____ of the new bridge took almost two years.
A. construct B. constructing C. construction D. constructor
8. Some restaurants in the city are quite _____, but the food is worth it.
A. price B. pricing C. priced D. pricey
9. The _____ features of the phone include a better camera and more storage.
A. addition B. additional C. adding D. additionally
10. Many teenagers feel _____ before taking an important exam.
A. anxious B. anxiety C. anxiously D. anxiousness
11. My teacher gave us a difficult _____ to complete over the weekend.
A. assign B. assignment C. assigned D. assigning
12. Having a phone nearby can be a big _____ while studying.
A. distract B. distracted C. distraction D. distracting
13. Regular exercise is important for both mental and _____ health.
A. physic B. physics C. physical D. physically
14. Safety is always our top _____ when planning a trip.
A. prior B. prioritizing C. priority D. prioritization
15. The new park will be a great _____ space for everyone in the neighborhood.
A. commune B. communally C. communal D. community
16. The younger _____ is more familiar with modern technology.
A. generate B. generation C. generational D. generating
17. It's important to _____ faces when you meet new people.
A. recognisable B. recognise C. recognition D. recognises
18. Many families in the area follow _____ traditions.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. religion **B. religious** C. religiosity D. religiously
19. The view from the top of the mountain was truly _____.
A. amaze B. amazement **C. amazing** D. amazingly
20. Speaking in front of the class gave her a lot of _____.
A. confident **B. confidence** C. confidential D. confide
21. His mistake during the performance was quite _____.
A. embarrass **B. embarrassing** C. embarrassed D. embarrassingly
22. Our trip to the national park was a _____ experience for everyone.
A. memorise B. memorised **C. memorable** D. memorably
23. The actor's _____ in the play was outstanding.
A. perform B. performing **C. performance** D. performed
24. The smell coming from the kitchen was quite _____.
A. unpleasant B. unpleasantly C. pleasantry D. please
25. She has become too _____ on her parents for support.
A. depend **B. dependent** C. dependently D. dependence
26. The older _____ tends to prefer traditional ways of communication.
A. generation B. generational C. generate D. generating
27. If you want to _____ something, you should practice it regularly.
A. memory **B. memorise** C. memorised D. memorial
28. Social media has increased the _____ of many young celebrities.
A. popular B. popularise **C. popularity** D. popularly
29. Many people are concerned about their online _____.
A. private B. privately **C. privacy** D. privatised
30. Protecting the _____ is important to maintain a healthy planet.
A. bio **B. biodiversity** C. biological D. biologically
31. The hotel is in a perfect _____ for tourists to explore the city.
A. located B. locating **C. location** D. local
32. He has a lot of emotional _____ from his family during difficult times.
A. supportive B. supported **C. support** D. supporting
33. We need to use _____ resources to protect the environment.
A. sustaining B. sustain **C. sustainable** D. sustainability
34. _____ is one of the fastest-growing industries in the world.
A. Tour B. Tourist **C. Tourism** D. Touristic
35. English is the _____ language in many international organizations.
A. official B. officially C. office D. unofficial
36. The local market offers a wide _____ of fresh fruits and vegetables.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. varied **B. variety** C. various D. variously
37. We must work together to maintain the _____ balance of the forest.
A. ecological B. ecology C. ecologist D. ecologically
38. The history of this ancient city is absolutely _____.
A. fascinate B. fascinated **C. fascinating** D. fascination
39. This laptop is very _____ and easy to carry around.
A. port **B. portable** C. portability D. portably
40. The job was very _____ and required a lot of focus.
A. demanding B. demanded C. demand D. demands



CHUYÊN ĐỀ 9: CÂU GIAO TIẾP

I. SEEKING HELP, OFFERING HELP, AND RESPONDING

Circle the letter A, B, C, or D to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

1. **Mai:** Do you **mind carrying** this suitcase for me?
Tom: " _____ "
A. That would be great! B. Yes, I am.
C. Here you are. **D. Not at all.**
2. **Ann:** **Could you** show me how to open this gate, please?
Mr Nam: " _____ "
A. That would be great! **B. Certainly.**
C. Here you are. D. Not at all.
3. A: " _____ " borrow your pen for a moment?
B: Certainly. Here you are.
A. Can I B. Can you
C. Will you D. Would you mind
4. A: Would you mind telling me the name of the new garbage collector?
B: " _____ ." His name is Tuan.
A. That would be great! **B. Certainly.**
C. Here you are. D. Not at all.
5. A: Can you show me where to buy the best fruits and vegetables?
B: " _____ "
A. Sure. B. Thank you.
C. Here you are. D. Not at all.

- 6. A:** I'm having trouble with this problem. Do you mind explaining it to me?
B: " _____ "
A. Of course! I'd be happy to help. **B.** That's great. Thanks.
C. Sure. **D.** I usually do maths exercises
- 7. A:** I'm having trouble pronouncing this word. Can you help me?
B: " _____ "
A. Thank you. **B.** Here you are.
C. Of course! Repeat after me. **D.** What can I do now?
- 8. A:** I'm having trouble. Can you lend me a hand?
B: " _____ "
A. Certainly. What can I do now? **B.** No, thank you.
C. I don't know. **D.** Not at all.
- 9. A:** I'm looking for the bus stop. Would you mind helping me?
B: " _____ "
A. Not at all. Follow me. **B.** Sure. Thanks for letting me know.
C. I'm so glad you like it. **D.** We can go there by bike.
- 10. A:** I'm lost and can't find my way. Can you help me with directions?
B: " _____ "
A. Thank you. **B.** I don't know where you want to go.
C. Sure. Follow me. **D.** See you later.
- 11. Bill:** Could you possibly lend me your calculator, Alice?
Alice: " _____ "
A. Not at all. **B.** You are OK.
C. Certainly. Here you are. **D.** Yes, I am. Go ahead.
- 12. Duong:** " _____ "
Chau: Yes, sure thing. What is it?
A. Will you help me with my homework?
B. Would you like to have some lemonade?
C. Do you mind turning down the radio?
D. Can I have a look at your new poster?
- 13. The librarian:** Will you be quiet, boys?
Tim and Jack: _____
A. No, that's OK. **B.** You are welcome.
C. It's very nice of you to say so. **D.** Yes, of course. We're sorry.

14. Phuong: Would you mind giving me further information about the course?

Lan: " _____ "

A. That's totally correct. **B. No problem. I'll send you an email.**

C. Don't mention it.

D. Yes, I would.

15. Khanh: Can you tell me where to buy these souvenirs?

Chi: _____

A. Sure. I'll take you there.

B. I'm afraid I don't.

C. OK. Thank you.

D. No worries.

16. A: Would you like to have a coffee?

B: " _____ "

A. Yes, please. That would be great! B. Yes, I am.

C. Here you are.

D. Not at all.

17. A: Shall I take care of these flies?

B: " _____ "

A. See you later.

B. No, I can handle it myself.

C. Here you are.

D. Yes, that would be very

helpful.

18. A: Would you like to have another piece of cake?

B: " _____ "

A. Here you are.

B. No, thanks. I'm full.

C. Yes, I'd like some water.

D. Not at all.

19. A: Would you like me to help you with this?

B: " _____ "

A. Yes, you would.

B. No, I can't help you.

C. That would be very kind of you!

D. Sorry, I can't.

20. A: Will I carry the box for you?

B: " _____ "

A. Yes, you can.

B. That's so kind of you.

C. Not at all.

D. Sorry, I can't.

21. A: Would you like to drink some tea?

B: " _____ "

A. Sorry, I can't.

B. Yes, I do.

C. Of course not.

D. That would be great, thanks!

22. "You seem lost. Can I help you find your way?"

A. Not at all.

B. Yes, please! Where's the car

park?

- C. I'm sorry I don't know. **D. No worries. I know what to do.**
- 23.** A: "Your car has a flat tire. Need help changing it?"
B: " _____ "
A. Don't do it next time. I'll show you. B. Not at all.
C. Sure. Let's take a look at the tire together. D. Yes, you can.
- 24.** A: "Do you need help setting up for the party?"
B: " _____ "
A. It's alright. I'll set up for the party later.
B. I'm so glad you like the party. Come here.
C. Yes, please! I need some help with the decorations.
D. Not at all. Follow me and I'll show you.
- 25.** A: "I'm heading to the grocery store. Can I pick up anything for you?"
B: " _____ "
A. Thanks. I need a loaf of bread. B. Not at all.
C. Yes, you can. D. Don't worry about it.
- 26.** A: "Do you need help carrying those groceries?"
B: " _____ "
A. That's very kind of you! B. Of course! I'd be happy to help.
C. Not at all. D. I don't know if I need it.
- 27.** *Nhi and Binh are having coffee together:*
Nhi: "Do you know where the nearest community center is?"
Binh: " _____ "
A. Never minds. I won't bother with it.
B. No, do you think I will show you that?
C. Yes, it's just a few blocks away on Main Street.
D. Sorry, can you please go another way.
- 28.** *Huy and Jolie are new neighbors:*
Huy: "I'm new to the area. _____ how to join the local clubs?"
Jolie: "Of course, you need to click this website and fill in your information."
A. Should I move my house B. Do you think I should
C. Could I find out information **D. Can you please show me**
- 29.** *Alice and Charles are discussing their housing issues:*
Alice: Do you know a good plumber in the area?
Charles: " _____ ". They're local and have always done great work for me."
A. I am sorry, I don't know about that

B. Yes, actually! My neighbor is a great plumber

C. Absolutely, I recommend Mike's Plumbing

D. Sure! The nearest store is just two blocks away

30. *Katy is talking to her neighbor:*

Katy: "I'm looking for a gym studio. _____"

Annie: "Yes, there's "California Fitness & Yoga" in Vincom Xuan Khanh that I've heard great things about."

A. Can you tell me where it's located?

B. Do you know any good ones nearby?

C. Do you want a good gym in the area?

D. Can you tell me where the nearest gym is?

31. *Aaron is finding a place where he can read books:*

Aaron: "Can you tell me where the nearest library is located?"

A Vietnamese: " _____"

A. Sure! It is located on Hoa Binh Street.

B. Sorry! The library closes at 4.30 pm.

C. Of course! Reading books is a great hobby.

D. Why don't you use Google Map?

II. THANKING AND RESPONDING

Choose the letter A, B, C, or D to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

1. **Lisa:** _____ for showing me around the Temple of Literature.

Nam: No problem. It's my pleasure.

A. Thank you very much

B. Would you mind

C. I thank

D. Can I thank you

2. **Tom:** Thanks a lot for inviting me to join your trip to visit ancient streets.

Lan: _____. I'm glad you like the trip.

A. Welcome to ancient streets

B. You're welcome

C. That would be great, thanks!

D. You make me welcome

3. **Anna:** _____ for telling me the history of the temple. It's really interesting.

Tam: No problem. Glad you like it.

A. Would you mind

B. Can I thank

C. Thanks a lot

D. Would you like

4. **Mai:** Thank you very much for showing around the castle. I like it very much.

John: _____. It was my pleasure.

A. Sure

B. No way

C. You're the problem

D. No problem

5. **Lan:** Mark, I really like the tour of London you recommended. _____.

Mark: No problem. Glad you enjoyed it.

A. Thank you very much

B. You're welcome.

C. I want you to thank

D. I may want to thank

6. **Bill:** Thank you for introducing me to the most memorable museum, Nam.

Nam: _____

A. Are you sure?

B. It's very convenient to get to

it.

C. You're welcome.

D. Sure.

7. **Tom:** _____

Lan: You are welcome.

A. I'm sorry for not sending the poster of Ha Noi sooner.

B. Thank you for sending me the poster of Ha Noi.

C. The poster of Ha Noi is so impressive.

D. Would you like to see the poster of Ha Noi?

8. **Lyn:** _____

Mi: No problem.

A. Thank you for introducing me the Exhibition "Remembering Viet Nam".

B. Would you like to see the Exhibition "Remembering Viet Nam"?

C. Have you seen the Exhibition "Remembering Viet Nam"?

D. I really like the Exhibition "Remembering Viet Nam".

9. **Anna:** _____ **fortelling** me the history of the temple.

Tam: No problem. Glad you like it.

A. Would you like

B. Can I thank

C. Thanks a lot

D. Thanking you a lot

10. **Mai:** Thank you very much for showing around the castle. I like it much.

John: _____ It was my pleasure.

A. Not a problem

C. You're the problem

B. No way

D. Thank you.

11. **Lisa:** _____ for showing me around. I enjoy it very much.

Nam: No problem. It's my pleasure.

A. Thank you very much

B. Thanks you very much

C. Would you mind if I thank

D. Can I thank you

12. Ann is thanking Lisa for fixing her laptop.

- **Ann:** "It's very kind of you to help me. Thank you."

- **Lisa:** " _____."

A. So do I

B. You're welcome

C. Yes, please

D. Here you are

13. Kate: " _____"

Guide: My pleasure.

A. Can I thank you very much for showing us around Angkor Wat?

B. May I show you around Angkor Wat?

C. I want to show you around Angkor Wat.

D. Thanks a lot for showing us around Angkor Wat.

15. Alice: Thanks a lot for telling us about life in the countryside.

Mi: " _____."

A. So do I

B. You're welcome

C. Yes, please

D. Here you are

16. You: " _____"

Village Head: You're welcome.

A. Would you like to show me around the craft workshop?

B. Can you show me around the craft workshop?

C. I can show you around the craft workshop.

D. Thank you very much for showing me around the craft workshop.

17. You: Thanks a lot for lending me an interesting book.

Your friend: " _____."

A. So do I

B. No problem

C. Yes, please

D. Here you are

III. APOLOGISING AND RESPONDING

Choose the letter A, B, C, or D to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

1. Lan: I'm sorry I forgot to pick up your book from the library.

Linda: " _____"

A. No worries. I'll find another book to read.

B. Of course' I'd be happy to help.

C. That's fine. Don't mention it.

D. I don't know what to do with you.

2. Anna and Mike are getting off the bus during a trip.

Anna: "You stepped on my foot while getting off the bus!"

Mike: " _____ . I didn't see you there."

A. No problem.

B. It's fine.

C. I'm terribly sorry about that. D. That's wonderful.

3. Anna and Mike were sightseeing
Anna: "You lost our guidebook!"
Mike: "_____". I'll buy a new one at the next stop."
A. I apologize for losing it. B. That's exciting.
C. Don't worry about it. D. No, I didn't.
4. Anna and Mike are heading to the beach.
Mike: "I forgot to pack the sunscreen for our beach trip."
Anna: "_____". I'll find a shop nearby to get one."
A. That's awesome! B. I'm sorry, I forgot.
C. Not a big deal. D. It's no problem.
5. **Tom:** I'm sorry for accidentally deleting your favourite playlist.
Bill: "_____"
A. Sure. What are you trying to do?
B. No worries. I'll buy another album.
C. You may play the list again next time.
D. Don't worry about it, I can create a new one.
6. Anna and Mike are discussing their recent trip to Paris.
Anna: "You missed the train yesterday, didn't you?"
Mike: "_____". I didn't hear the announcement clearly."
A. I'm really sorry about that. B. Not a big deal.
C. That sounds fun. D. I can believe it.
7. Anna and Mike just arrived at their destination.
Anna: "You accidentally took my luggage at the airport!"
Mike: "_____". I'll return it to you immediately."
A. That's great! B. Don't worry, it's fine.
C. Oh no, I apologize D. What a relief!
8. **Nam:** I apologise for accidentally spilling coffee on your shirt.
Peter: "_____"
A. I'm sorry I don't know what to do with it.
B. No worries. I know what to do.
C. It's alright, accidents happen.
D. You can wash your shirt easily.
9. Anna and Mike got lost while trying to find a museum during their trip.
Mike: "We got lost on the way to the museum."
Anna: "_____". We can use google map to find out the way."
A. I apologize for that. B. It was a great trip.
C. You are useless D. No worries.
10. Anna and Mike are at the airport.

Anna: "I think we missed our flight!"

Mike: "_____". I should have checked the time earlier."

A. That's right
B. That's awesome!

C. No problem.

D. Oops, my mistake

11. **Lan:** I apologise for borrowing your headphones without asking.

Marry: "_____"

A. Don't do it next time. I'll lend you mine.

B. That's okay. Just remember to ask next time.

C. Sure. Let's take a look at the instructions together.

D. Not at all. I'll borrow one from my brother.

12. Anna and Mike are about to attend an event.

Mike: "Did you forget to bring the tickets?"

Anna: "_____". I'll go back and get them now."

A. Haizz, it is boring

B. Don't worry

C. No problem.

D. That's fine.

13. **Lan:** Oops, my mistake, Dad. I've just broken the dish.

Dad: "_____"

A. It's alright. Be careful next time.

B. Not at all. Follow me and I'll show you.

C. I'm so glad you like the dish.

D. Sure. Thanks for letting me know.

14. Anna and Mike are preparing for a trip, but Mike forgot to book the hotel.

Anna: "Did you forget to book the hotel for our trip?"

Mike: "_____". I'll take care of it right away."

A. I'm really sorry.

B. Thank you.

C. No problem.

D. That's fine.

15. Anna was waiting for Mike at the airport.

Mike: "I forgot to tell you that our flight was delayed."

Anna: "_____". I was waiting for hours."

A. It doesn't matter.

B. That's great news!

C. No worries, it's fine.

D. Oh no! Why don't you call

me?

IV. PERSUADING AND RESPONDING

Circle the letter A, B, C, or D to indicate the most suitable response to complete each of the following conversations.

1. **Lisa:** Nam, have you watched the documentary about the Nile?

Nam: Not yet. I don't feel like watching it.

Lisa: _____ You will like it

Nam: OK, I'll think about that.

A. Why don't you give it a go?

B. I don't believe it.

C. Do you like it?

D. I can't understand it.

2. **Liam:** Khanh, have you read the book about the outer space?

Khanh: Not yet. I'm not really interested in reading.

Liam: Come on. This book is really interesting. I'm sure you will like it.

Khanh: OK. _____

A. I want to spend time thinking.

B. I'll think about

that.

C. I'll never read it.

D. I can't say I'll like

it.

3. **Anna:** Tam, I know that you also care about the environment, so _____. We'll do lots of things that are good for our environment.

Tam: Thank you. I'm really happy to be part of the club.

A. do you want to join our Save the Planet Club

B. I apologize for joining us

C. please join our Save the Planet Club

D. you feel like joining

4. **Mi:** Have you read this book about the Solar System?

Tom: Not yet. I don't feel like reading it.

Mi: Why don't you give it a go? You will like it.

Tom: OK, " _____ "

A. Sorry I can't.

B. I'll think about that.

C. I'll never do that.

D. I apologize for

that.

5. **Mai:** John, how would you feel about joining a running race to raise money to grow more trees in our area?

John: Raise money to grow more trees?

Mai: Yes, your participation would really help out.

John: Alright. _____

A. It is an expensive running race. B. We organise running races.

C. Many people want to join the race. **D. I'll join the running race.**

6. *You persuade your friend to watch a movie about planet Earth.*

You: Have you watched a movie about planet Earth?

Your friend: Not yet. I don't feel like watching it.

You: _____ You will like it.

Your friend: OK, I'll think about that.

A. Do you mind watching it? **B. Why don't you give it a go?**

C. Can you watch it D. Would you like that?

7. **Lan:** Mark, how would you feel about bringing your own shopping bag instead of using too many plastic bags from the supermarket?

Mark: But plastic bags are very convenient!

Lan: I know, but they are bad for the environment.

Mark: Alright _____ next time when I go shopping in the supermarket.

A. I'll bring my own shopping bag B. I'll still use plastic bags

C. I prefer to use plastic bags D. Why not use my own bag

8. **Lan:** How would you feel about contributing to the fund to protect our wildlife?

Local resident: Contribute to a fund?

Lan: " _____ "

Local resident: Alright. I'll make a contribution.

A. Yes, let's contribute all of it.

B. Thank for your contribution.

C. That's very kind of you to make a contribution.

D. Yes, your contribution would really help us out.

9. *You persuade local people to contribute to a fund to build a nature reserve.*

You: How would you feel about contributing to a fund to build a nature reserve?

Local resident: Contribute to a fund?

You: Yes, your contribution would really help us out.

Local resident: " _____ "

Giaoandethitenganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

A. That's kind of you to do so. B. Thank for your contribution.

C. Alright. I'll make a contribution. D. I apologize for that.

V. ASKING FOR PERMISSION AND RESPONDING

Choose the letter A, B, C, or D to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

1. **A:** Excuse me, can I take a photo of this monument?

B: " _____ "

A. Yes, you can. You can take a look at this one.

B. Sure, go ahead! Feel free to capture the moment.

C. No, you can't. It's difficult for me to answer.

D. Great, thanks!

2. **A:** May I borrow your pen for a moment?

B: " _____ "

A. Of course, here you go.

B. Yes, you may.

C. No, you may not. I need it.

D. Sure. I will give it

back.

3. **A:** Would it be okay if I used your computer to quickly check my email?

B: " _____ "

A. Great, thanks!

B. Yes, you would.

C. I don't know anything.

D. No problem at all.

4. **A:** Is it alright if I open the window to let in some fresh air?

B: " _____ "

A. Yes, it is.

B. No, it isn't. It's cold in

here.

C. Absolutely! Let's enjoy the breeze.

D. Great, thanks.

5. **A:** Do you mind if I turn off the lights? It's a bit too bright.

B: " _____ "

A. No, I don't like it.

B. Yes, I do.

C. Not at all. Go ahead.

D. I don't see the lights.

6. **Anne:** _____, Mum?

Anne's Mum: No, dear, you can't. It's late now.

A. Would you watch a horror film

B.

Can I watch a horror film

C. Why not watch a horror film

D. Will you

watch a horror film

7. **Tourist:** May we come in and have a look around the temple?

Guard: _____ It's very dark inside.

A. Thank you very much.

B. Yes, you will.

C. You're welcome.

D. Sure. But be careful.

8. You ask your friend for permission to borrow a book on the Galápagos Islands.

You: _____ your book on the Galápagos Islands?

Friend: Sure, but please take good care of it and return it to me soon.

A. Do you mind if I

B. May I borrow

C. Why don't we borrow

D. Would you like me to

9. You ask your teacher for permission to submit your project after the deadline.

You: " _____ "

Teacher: No, I'm sorry, you can't. I can't give you an extension.

A. Would you like me to submit my project after the deadline?

B. Can I submit my project after the deadline?

C. Why don't I submit my project after the deadline?

D. Thank you for letting me submit my project after the deadline.



CHUYÊN ĐỀ 10: KỸ NĂNG ĐỌC ĐIÊN

Passage 1:

Newquay is a small town on the Atlantic coast in the south of England. It has great beaches and is the best place to surf in (1) _____ UK. There are lots of other things to do as well. (2) _____ you like water sports, you can go kayaking, water-skiing or coasteering. Coasteering

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

is different because it is rock climbing, jumping into the sea and swimming in the same activity, but you should always go (3) _____ a special instructor.

If you like animals, you can also visit the Blue Reef Aquarium and see lots of different fish and even sharks. You can also go horse riding on the beach or (4) _____ Newquay Zoo. There are lots of other (5) _____ too like mini golf and bowling. Come and see for yourself!

Question 1: A. a B. an C. the D. no article

Question 2: A. If B. Although C. Unless D. So

Question 3: A. for B. in C. with D. by

Question 4: A. attract B. visit C. change D. go

Question 5: A. community B. centre C. sightseeing D. attractions

Passage 2

We're excited to announce our upcoming talent show (1) _____ for Friday, March 25th, at 6 p.m in the school auditorium!

Whether you are (2) _____ at singing, dancing, comedy, or any other talent, this is your chance to shine. Sign (3) _____ with Mrs. Johnson in the main office by March 15th to secure your spot.

Invite your friends (4) _____ family to support you as you showcase your skills on stage. Let's (5) _____ this year's talent show the most memorable!

Question 1: A. went B. scheduled C. visited D. came

Question 2: A. ambitious B. good C. bad D. kind

Question 3: A. on B. from C. up D. by

Question 4: A. but B. so C. for D. and

Question 5: A. make B. made C. to make D. making

Passage 3:

The English Channel

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Engineers have been dreaming of an underwater link between Britain and France since 1802. Finally in 1994 the Channel Tunnel (nicknamed "The Chunnel "by the English) was (1) _____ opened .

This fifteen billion dollar project took seven years to (2) _____. It is about 50 km long and built 45 metres under the seabed. The trains which go through the Chunnel can travel _____ up 300 km/h due to the advanced electrical system.

The journey from London to Paris via the Chunnel takes just three hours. They don't need to book in (4) _____ , as trains depart every few minutes .

However, while on the train, there isn't much to do and many blame the Chunnel for this. (5) _____ the ferries, there is no duty-free shopping, no videogame or refreshment stand. As a result, many would find the Chunnel unappealing and would take the ferry instead.

1. **A. officially** B. regularly C. correctly D. typically
2. A. perform B. achieve C. deal with **D. complete**
3. A. by **B. at** C. on D. with
4. **A. advance** B. time C. ahead D. future
5. A. Opposite B. Not alike **C. Unlike** D. Dissimilar

Passage 4:

All men should study, we have to study to (1)_____ our knowledge and develop our intelligence. An educated man can only utilize his bodily strength to work and live. An educated man, (2)_____ this strength, still has the faculty of his intelligent brain and good reflection. This intelligence and thought enable him to help his physical strength to act more quickly (3)_____ cleverly.

In a same profession or work, the educated man differs (4)_____ the uneducated considerably. Therefore, intellectual workers have to study, this is a matter of course but manual workers must also again an education.

In civilized countries compulsory education has been applied. Everyone must spend seven or eight years to study. From ploughmen to laborers in these (5)_____, no one is unable to read a book or a paper fluently.

1. A. attract B. visit **C. widen** D. educate
2. A. with **B. without** C. about D. no
3. A. yet **B. and** C. but D. so
4. A. than B. with **C. from** D. apart

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

5. A. subjects C. centres C. fields **D. nations**

Passage 5:

Everyone wants to reduce pollution. It's complicated problem because much pollution is caused by things that benefit people. For example, exhaust (1)_____automobiles causes a large percentage of all air pollution. But the automobile (2)_____ transportation for millions of people. Factories (3)_____ much of the material that pollutes air and water, but factories give employment to a large number of people.

Thus, to end or greatly reduce pollution immediately, people would have to stop using many things that benefit them. Pollution can be gradually reduced in several ways. Scientists (4)_____ engineers can work to find ways to lessen the amount of pollution that such things as automobiles and factories cause. Government can pass and enforce laws (5) _____require businesses and individuals to stop, or cut down on certain polluting activities.

1. **A. from** B. to C. on D. for
2. A. carries B. takes C. affords **D. provides**
3. A. offer B. bring **C. discharge** D. cause
4. A. or **B. and** C. so D. but
5. A. who B. where **C. that** D. what

Passage 6:

When the weather is cold, it is not very much fun to (1) _____a bus. People have to stand at a bus-stop for minutes or even hours. They talk about the bus (2)_____complain about the weather. Most of them feel cold. Some have to drink coffee to stay warm.

Traveling by buses (3) _____pollution, but people often would rather drive their cars. Many people are not used to the bus schedules, and they do not like to wait.

On the other hand, many people have been taking the bus every day (4)_____ many years. They are used to it. They say the bus has been coming on time every day, and they have never been late for work. In (5) _____, they do not need a parking place in all that time. Buses are very convenient when you are used to them.

1. A. find out B. look for C. stand for **D. wait for**
2. A. for **B. and** C. so D. yet
3. A. cuts **B. reduces** C. stops D.
eliminates
4. A. to B. on C. since **D. for**

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

5. A. beginning B. last **C. addition** D.
conclusion

Passage 7:

MOON PHOTOGRAPHY CLUB

Are you passionate about capturing the beauty of (1) _____ world around you?

Do you enjoy exploring different angles through your lens?

Then our Club is a perfect place for you!

We meet (2) _____ Saturday morning at Luke's house. After capturing breathtaking shots, we gather around Luke's computer to (3) _____ and talk about each other's work.

Joining our photography club is not just about honing your skills (4) _____ the camera; it's also about building lasting friendships and connecting with like-minded individuals who share your passion.

So why wait? Dial Luke on 07784930324 to express your (5) _____ and reserve your spot in our next meeting. Don't forget to invite a friend along for the adventure!

Question 1: A. a B. any C. an **D. the**

Question 2: A. in B. by C. some **D. every**

Question 3: A. buy **B. admire** C. apologise D. pay

Question 4: A. in front of B. above **C. on** D. behind

Question 5: **A. interest** B. attraction C. comment D. happiness

Passage 8:

Teenagers Wanted!

Are you a motivated teenager looking (1) _____ an exciting opportunity to gain valuable work experience and earn some extra cash? We have the perfect job for you.

Position: Teenage Superstars (2) _____ : 10 Brick Lane

Hours: Flexible, Part-time Salary: Competitive

Requirements:

Age: 14-18 years old

Punctual, (3) _____, and customer-service oriented.

Strong communication skills.

Ability to work well in (4) _____ team environment.

To apply, please send your resume (5) _____ a brief cover letter to helenpt@superstars.com.

Application deadline is June 15.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Question 1: A. at B. up C. after **D. for**

Question 2: **A. Location** B. Job C. Skills

D. Time

Question 2: A. rely **B. reliable** C. reliance D.

reliability

Question 4: **A. the** B. an C. a D. (no article)

Question 5: A. yet **B. and** C. but

D. so



CHUYÊN ĐỀ 11: ĐỌC HIỂU THÔNG

Passage 1:

Coca Cola is a popular drink for people all over the world. At first, very few people drank Coca Cola, but now it is sold in more than 160 countries. More than 1.6 billion gallons are sold every year.

Coca Cola was invented by Dr. John Pemberton in Atlanta on 8 May, 1886. However, the name Coca Cola was given by Frank Robinson, one of Dr. Pemberton's partners. Later, in 1888, the business was sold to another man, Asa Candler. He opened his first factory to produce this drink in 1895 in Dallas, Texas. Since then, a great quantity of Coca Cola has been produced **there**.

Since 1982, a special kind of Coca Cola has been made for overweight people - diet Coke. They have used many clever advertisements to increase the amount of Coca Cola sold every year.

Besides Coca Cola, there are many other drinks of the same kind sold of all over the world such as Pepsi Cola, Sp - Cola and Dr. Pepper. However, Coca Cola is the most popular. People drink Coca Cola with their meals, when they are thirsty or when they socialize with friends.

It is certain that more and more people will drink Coca Cola all over the world in this century.

Question 1. Coca Cola is now sold in countries.

A. very few B. more than 16 C. **over 160** D. fewer than 160

Question 2. The first Coca Cola factory was opened in Dallas by

A. Dr. Pemberton B. **Asa Candler**
C. Frank Robinson D. Dr. Pepper

Question 3. The word "**there**" in paragraph 2 refers to

- A. where Coca Cola was invented
city
- B. Atlanta, a U.S
- C. the city with the first Coca Cola factory
- D. the place that Coca Cola is sold

Question 4. Diet Coke is used for people.

- A. fat B. sick C. thin D. small

Question 5. Coca Cola is believed to be

- A. more popular than other drinks of the same kind
- B. less popular than other drinks of the same kind
- C. as popular as the last century
- D. not as popular as other drinks of the same kind

Passage 2:

Helen Keller was a very bright and beautiful girl. At the age of six months, she could already say a few words. But before she was two years old, she was badly ill. She could not see or hear, and soon she could not even talk. Since then, Helen had to fight for what she wanted.

When she was six, her parents invited a teacher for her. With the help of the teacher, she began to see and hear the world around her through her hands. She learned to read the books for the blind. The teacher took Helen for long walks, and told her about all the beautiful sights. Helen touched flowers, climbed trees and smelt a storm before it came. She also learned how to swim and ride a horse.

After she grew up, she became a famous writer in America. Her first and most famous book is *The Story of My Life*. Her story brought new hope to many blind and deaf people. It gave light to those in darkness and encouraged them to live and work.

Question 1. What is the main idea of the passage?

- A. Helen Keller learned to read and write with the help of her teacher.
- B. Helen Keller overcame her disabilities and became an inspiration to many.
- C. Helen Keller's first book, "The Story of My Life," was a great success.
- D. Helen Keller enjoyed spending time with her teacher in nature.

Question 2. Why couldn't Helen see or hear later?

- A. Helen was badly ill. B. She had a traffic accident.

C. Helen was very tired.

D. She became very lazy.

Question 3. How could Helen begin to see and hear the world around her?

A. with the help of her father

B. through her feet

C. with the help of her parents

D. with the help of her teacher

Question 4. The word “it” in paragraph 2 refers to

A. a sight

B. a book

C. a tree

D. a storm

Question 5. What gave light to those in darkness and encouraged them to live and work?

A. their teacher’s help

B. Helen’s story

C. their parents’ help

D. Helen’s songs

Passage 3:

Once upon a time in a small town, there was a community helper named Sam. Sam was a firefighter, and his job was to take care of the town's safety. Every day, he would come back to the fire station, ready to respond to any emergency.

One sunny afternoon, a fire broke out in a house near the town centre. Sam and his team quickly rushed to the scene. **They** wore their protective gear and used their firefighting equipment to extinguish the flames. Thanks to their swift action, everyone in the house was safe.

Another day, Sam noticed a delivery man struggling with a heavy package. Being a helpful person, Sam offered his assistance. Together, they delivered the package to its destination, bringing a smile to the recipient's face.

On a different occasion, Sam's neighbour had an electrical issue in their home. Sam, being a skilled electrician as well, came to the rescue. He **fixed** the problem and ensured that the house had a safe and functioning electrical system.

Sam's dedication and willingness to help made him a beloved member of the community. People knew they could rely on him in times of need.

Question 1. What is the story about?

A. A delivery man

B. A firefighter

C. An electrician

D. All community helpers

Question 2. The word '**They**' in paragraph 2 refers to _____.

A. Sam and his children
the people in the house

B. Sam and

C. **Sam and his team**

D. Sam and other helpers

Question 3. Who did Sam help with a heavy package?

A. A police officer

B. A teacher

C. A **delivery man**

D. A mechanic

Question 4. How did Sam help his neighbour?

A. **He fixed an electrical problem.**
delivered a package.

B. He

C. He fought a fire.
a class.

D. He taught

Question 5. The word '**fixed**' in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

A. applied

B. employed

C. delivered

D. **repaired**

Passage 4:

Thailand is a country with deep-rooted traditions that are kept alive by its people. One of the ways they preserve their customs is through their traditional cuisine. Thai food is known for its unique flavours and fragrant combinations.

Thai people take great pride in their typical dishes, such as Pad Thai and Tom Yum soup. These dishes are made using a variety of fresh ingredients like lemongrass, chilli, lime, and Thai basil. The balance of sweet, sour, salty, and spicy flavours is what makes Thai cuisine so distinctive.

To preserve and promote their typical dishes, Thai people pass down their recipes from generation to generation. They take care to use traditional cooking methods and techniques, ensuring the **authenticity** of the flavours. Moreover, Thai culinary traditions are often showcased in local festivals and cultural events.

In addition to the preparation of food, Thai people also value the presentation of **their** dishes. They believe that the visual appeal of a meal is just as important as its taste.

Overall, Thai traditions are deeply intertwined with their cuisine. By preserving and promoting their typical dishes, Thai people keep their cultural heritage alive and share their unique flavours with the world.

Question 1. What is the main idea of the text?

A. Thai people use fresh ingredients to create unique flavours in their cuisine.

B. Thai people preserve their cultural heritage through traditional cooking and cuisine.

C. Thai dishes like Pad Thai and Tom Yum soup are popular worldwide.

D. Thai food presentation is just as important as its taste.

Question 2. Which two dishes are mentioned as typical Thai dishes?

A. Sushi and Ramen
B. Biryani and Naan

C. Pizza and Spaghetti
D. Pad Thai and Tom Yum soup

Question 3. What makes Thai cuisine distinctive?

A. The combination of sweet, sour, salty, and spicy flavours

B. The inclusion of rare spices

C. The use of exotic ingredients

D. The influence of Chinese cooking techniques

Question 4. What does the word 'authenticity' in paragraph 3 mean in the context of the text?

A. The visual appeal of the dishes
B. The quality of being true

C. The balance of flavours
D. The pride Thai people have

Question 5. The word 'their' in paragraph 4 in the text refers to

A. festivals
B. traditions
C. Thai people
D. dishes

Passage 5:

Outdoor activities provide numerous benefits for individuals of all ages. Spending time outdoors not only promotes physical health but also enhances mental well-being. Whether it is hiking, cycling, or simply taking a walk in the park, engaging in outdoor activities offers a range of advantages.

Firstly, outdoor activities contribute to improved physical fitness. **They** provide an opportunity to engage in physical exercise, which helps strengthen muscles, increase endurance, and improve cardiovascular health. Additionally, being outdoors exposes individuals to natural sunlight, which is a vital source of vitamin D, essential for bone health and the immune system.

Secondly, outdoor activities have a positive impact on mental health. Spending time in nature has been linked to reduced stress levels and improved mood. The peacefulness and tranquility of natural environments can help **alleviate** anxiety and promote relaxation. Moreover, outdoor activities often involve social interaction with friends, family, or even strangers, fostering a sense of connection and community.

Lastly, outdoor activities encourage environmental awareness and appreciation. Spending time in nature allows individuals to witness the beauty and wonders of the natural world firsthand. This experience can cultivate a sense of responsibility towards the environment, leading to a greater desire to protect and preserve it.

Question 1: What would be the best title for the passage?

- A. The Importance of Vitamin D in Outdoor Activities
- B. The Positive Effects of Engaging in Outdoor Activities**
- C. How Outdoor Activities Improve Physical Fitness
- D. Exploring the benefits of sports

Question 2: What does the word "**They**" in paragraph 2 refer to?

- A. muscles
- B. opportunities
- C. physical fitnesses
- D. outdoor activities**

Question 3: What does the word "**alleviate**" in paragraph 3 mostly mean?

- A. intensify
- B. develop
- C. lessen**
- D. ignore

Question 4: How can spending time outdoors impact mental well-being?

- A. By strengthening muscles and increasing endurance
- B. By promoting relaxation and reducing anxiety**
- C. By boosting academic performance
- D. By fostering responsibility towards the environment

Question 5: According to the passage, which of the following is NOT mentioned as a benefit of engaging in outdoor activities?

- A. Improved physical fitness
- B. Enhanced mental well-being
- C. Increased academic performance**
- D. Responsibility towards the environment

Passage 6:

Con Dao Island, located off the southern coast of Vietnam, is an archipelago comprising 16 islands known for their pristine beaches, crystal-clear waters, and rich biodiversity. Steeped in history, Con Dao served as a notorious prison during the French colonial era and the Vietnam War, giving **it** the nickname "Devil's Island."

Despite its dark past, Con Dao has emerged as a popular tourist destination renowned for its natural beauty and serene atmosphere. The main island, Con Son, is the largest and most developed, offering visitors a range of attractions and activities to enjoy. One of the island's highlights is Con Dao National Park, a protected area surrounded by lush forests, rugged mountains, and diverse wildlife, including endangered species such as sea turtles and dugongs.

Beaches on Con Dao Island are pristine and uncrowded, with soft white sands and clear waters ideal for swimming, snorkeling, and sunbathing. Some of the most popular beaches include Dam Trau, Bai Nhat, and An Hai. Visitors can also explore historical sites such as the Con Dao Prison, which provides insight into the island's dark past and the struggles endured by Vietnamese revolutionaries.

For nature **enthusiasts**, Con Dao offers excellent opportunities for hiking, birdwatching, and wildlife spotting. The island's diverse ecosystems support a wide range of flora and fauna, making it a paradise for eco-tourism and outdoor activities.

Overall, Con Dao Island offers visitors a unique blend of natural beauty, cultural heritage, and outdoor adventure, making it an unforgettable destination for travelers seeking a tranquil escape in Vietnam.

Question 1: What would be the best title for the passage?

- A. The History and Transformation of Con Dao Island
- B. Exploring the Pristine Beauty of Con Dao Island**
- C. Uncovering the Dark Past of Con Dao Island
- D. The Natural Wonders of Con Dao Island

Question 2: What does the word "**it**" in paragraph 1 refer to?

- A. The Vietnam War
- B. The French colonial era
- C. Con Dao**
- D. Notorious prison

Giaodethienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Question 3: What features make Con Dao National Park a notable attraction on Con Dao Island?

- A. Pristine beaches and crystal-clear waters
- B. Lush forests, rugged mountains, and diverse wildlife**
- C. Historical landmarks and cultural heritage sites
- D. Adventure sports and outdoor activities

Question 4: Which of the following is NOT mentioned about beaches in Con Dao?

- A. Some beaches feature historical sites.**
- B. They are described as not yet exploited.
- C. The beaches are not crowded.
- D. They are perfect for sunbathing.

Question 5: What does the word "**enthusiasts**" in paragraph 4 mostly mean?

- A. People who are interested in an activity**
- B. People who protect the environment
- C. Those who are big fans of sports
- D. Travellers who love adventures



CHUYÊN ĐỀ 12: CHUYỂN ĐỔI CÂU

I. DOUBLE COMPARATIVES (SO SÁNH KÉP)

1. Complete the sentences using the correct forms of the adjectives in brackets.

Question 1: The (tall) **taller** the building, the (beautiful) **more beautiful** the view.

Question 2: The (long) **longer** the day, the (tired) **more tired** I feel.

Question 3: The (rich) **richer** the person, the (much) **more** they spend.

Question 4: The (fast) **faster** the car, the (dangerous) **more dangerous** it is to drive.

Question 5: The (young) **younger** you start saving, the (good) **better** your future will be.

Question 6: The (difficult) **more difficult** the exam, the (happy) **happier** I am when I pass it.

Question 7: The (high) **higher** the temperature, the (bad) **worse** I feel.

Question 8: The (bright) **brighter** the light, the (easy) **easier** it is to see.

Question 9: The (strong) **stronger** the wind, the (cold) **colder** it feels.

Question 10: The (more) **more** you practice, the (good) **better** you become.

Question 11: The (close) **closer** you live to work, the (little) **less** commuting time you spend.

Question 12: The (interesting) **more interesting** the movie, the (much) **more** I enjoy it.

Question 13: The (rainy) **rainier** it is, the (wet) **wetter** the roads become.

Question 14: The (delicious) **more delicious** the food, the (much) **more** I eat.

Question 15: The (heavy) **heavier** the suitcase, the (difficult) **more difficult** it is to carry.

Question 16: The (early) **earlier** you arrive, the (good) **better** your seat will be.

Question 17: The (warm) **warmer** the weather, the (many) **more** people go to the beach.

Question 18: The (expensive) **more expensive** the gadget, the (high) **higher** its quality.

Question 19: The (friendly) **friendlier** the people, the (enjoyable) **more enjoyable** the trip.

Question 20: The (clean) **cleaner** the water, the (safe) **safer** it is to drink.

2. Choose the correct answer.

Question 1: _____ your shoes are, the longer you can walk without feeling tired.

A. The comfortable comfortable **B.** The more comfortable

C. More comfortable Comfortable **D.**

Question 2: The _____ the movie, the more people want to watch it.

A. more famous **B.** famouser

C. famous **D.** more

Question 3: The _____ you study, the _____ you will understand the material.

A. harder, more **B.** hard, much

C. more hard, more most **D.** harder,

Question 4: The _____ the weather gets, the _____ I want to stay indoors.

A. more cold, less **B.** colder, more

C. cold, more **D.** more cold, more

Question 5: The _____ you exercise, the _____ you will feel.

A. more, good **B.** more, better

C. much, good **D.** many, better

Question 6: The _____ you eat unhealthy food, the _____ your health becomes.

A. more, worse **B.** more, bad

C. many, worse **D.** much, worse

Question 7: The _____ the movie is, the _____ I am to recommend it.

A. better, more likely **B.** good, more likely **C.** best, likely **D.** good, likely

Question 8: The _____ you save your money, the _____ you will have for the future.

A. more, much **B.** much, more

C. more, more **D.** many, more

3. Circle A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 1: If we start walking early, we will reach the destination faster.

A. The later we start walking, the slower we will reach the destination.

B. The earlier we start walking, the slower we will reach the destination.

C. The earlier we start walking, the faster we will reach the destination.

D. The faster we walk, the earlier we will reach the destination.

Question 2: As you eat more healthy food, you will feel better.

A. The healthier food you eat, the better you will feel.

B. The less healthy food you eat, the better you will feel.

C. The better you feel, the less healthy food you will eat.

D. The more you eat, the better you will feel.

Question 3: If you practice more, you will become more skillful.

A. The more you practice, the less skillful you will become.

B. The more skillful you become, the less you practice.

C. The more you practice, the more skillful you will become.

D. The less you practice, the more skillful you will become.

Question 4: If you spend more time studying, your results will improve.

A. The more time you spend studying, the worse your results will be.

B. The more time you spend studying, the better your results will be.

C. The better your results, the less time you spend studying.

D. The less time you study, the better your results will be.

Question 5: As you get older, you need less sleep.

A. The younger you are, the more sleep you need.

B. The older you get, the more sleep you need.

C. The older you get, the less sleep you need.

D. The older you get, the harder it is to sleep.

Question 6: If you work hard, you will achieve more.

A. The harder you work, the more you will achieve.

B. The less you work, the more you will achieve.

C. The more you work, the less you will achieve.

D. The more you achieve, the harder you need to work.

Question 7: As you read more, your vocabulary will expand.

A. The more you read, the less your vocabulary will grow.

B. The less you read, the larger your vocabulary will grow.

C. The more you read, the more your vocabulary will expand.

D. The more you expand your vocabulary, the less you read.

Question 8: If you save more money, you can invest more.

A. The more money you save, the more you can invest.

B. The more you save, the less you can invest.

C. The less you save, the more you can invest.

D. The more you invest, the less you need to save.

Question 9: As the competition becomes tougher, companies need to innovate more.

A. The tougher the competition, the more companies need to innovate.

B. The tougher the competition, the less companies need to innovate.

C. The more companies innovate, the tougher the competition becomes.

D. The tougher the innovation, the more companies need to compete.

Question 10: If the climate gets warmer, polar ice will melt faster.

A. The warmer the climate gets, the slower polar ice will melt.

B. The warmer the climate gets, the faster polar ice will melt.

C. The colder the climate, the faster the ice will melt.

D. The faster the ice melts, the colder the climate gets.

Question 11: As the population grows, the demand for resources increases.

A. The smaller the population, the higher the demand for resources.

B. The higher the demand for resources, the smaller the population.

C. The larger the population, the higher the demand for resources.

D. The larger the population, the lower the demand for resources.

Question 12: If you buy a more expensive car, the insurance cost will be higher.

- A. The more expensive the car, the lower the insurance cost.
- B. The cheaper the car, the higher the insurance cost.
- C. The more expensive the car, the higher the insurance cost.**
- D. The more expensive the insurance, the cheaper the car.

Question 13: If you exercise more regularly, you will improve your health.

- A. The more regularly you exercise, the worse your health becomes.
- B. The more regularly you exercise, the better your health will become.**
- C. The more you exercise, the less your health improves.
- D. The less you exercise, the better your health becomes.

Question 14: As you study more languages, you find it easier to learn new ones.

- A. The more languages you study, the harder it is to learn new ones.
- B. The fewer languages you study, the easier it is to learn new ones.
- C. The more languages you study, the easier it is to learn new ones.**
- D. The more you study, the less languages you will learn.

Question 15: As your experience increases, you become more confident.

- A. The more experience you have, the less confident you become.
- B. The more experience you have, the more confident you become.**
- C. The less experience you have, the more confident you become.
- D. The more confident you are, the less experience you need.

Question 16: If the altitude increases, the temperature will become colder.

- A. The higher the altitude, the warmer it gets.
- B. The lower the altitude, the colder it gets.
- C. The higher the altitude, the colder it gets.**
- D. The lower the altitude, the colder it becomes.

Question 17: If the problem is more complex, it will take more time to solve.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. The simpler the problem, the more time it takes to solve.
- B. The more complex the problem, the less time it takes to solve.
- C. The more complex the problem, the more time it takes to solve.
- D. The simpler the problem, the longer it takes to solve.

Question 18: As you use more technology, you become more dependent on it.

- A. The more you use technology, the less dependent you become on it.
- B. The more you use technology, the more dependent you become on it.
- C. The less you use technology, the more dependent you become on it.
- D. The more dependent you are on technology, the less you use it.

Question 19: If you travel more, you will gain more experience.

- A. The more you travel, the more experience you gain.
- B. The more you travel, the less experience you gain.
- C. The more experience you gain, the less you travel.
- D. The less you travel, the more experience you gain.

Question 20: If you put more effort into something, it will be more rewarding.

- A. The more effort you put into something, the less rewarding it is.
- B. The less effort you put into something, the more rewarding it is.
- C. The more effort you put into something, the more rewarding it is.
- D. The more rewarding something is, the less effort you need to put in.

II. IF TYPE 1

1. Put the verbs in brackets into the correct form.

1. If Sarah (**study**) **studies** hard, she (**get**) **will get** good grades.
2. If you (**not go**) **don't go** to bed early, you (**feel**) **will/ can feel** tired tomorrow.
3. If Tom (**exercise**) **exercises** regularly, he (**stay**) **will stay** healthy.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

4. If we **(help)** **help** our parents, they **(be)** **will be** happy.
5. If I **(save)** **save** money, I **(buy)** **will/ can buy** a new phone.
6. If your friends **(talk)** **talk** to you, you **(listen)** **should listen** to them.
7. If everyone **(respect)** **respects** each other, the world **(become)** **will become** a better place.
8. If Linda **(learn)** **learns** how to cook, she **(be)** **will/ may be** more independent.
9. If they **(practice)** **practice** public speaking, they **(become)** **will/may become** more confident.
10. If we **(try)** **try** new things, we **(discover)** **will/ can discover** our hidden talents.
11. If Peter **(pay)** **pays** attention in class, he **(understand)** **will/ can understand** the lesson better.
12. If you **(not do)** **don't do** your homework, the teacher **(be)** **will be** disappointed.
13. If we **(ask)** **ask** questions, the teacher **(explain)** **will explain** more clearly.
14. If you **(revise)** **revise** before the exam, you **(pass)** **will/ can pass** easily.
15. If I **(join)** **join** a study group, I **(learn)** **will/ can learn** faster.
16. If students **(study)** **study** every day, they **(not have)** **won't have** to cram for exams.
17. If you **(not listen)** **don't listen** carefully, you **(not know)** **won't know** what to do in the test.
18. If we **(prepare)** **prepare** well, we **(be)** **will be** more confident during the exam.
19. If she **(memorize)** **memorizes** the vocabulary, she **(improve)** **will/can improve** her English quickly.
20. If they **(focus)** **focus** on their weak points, they **(be)** **will be** ready for the test.
 21. If we **(recycle)** **recycle** plastic, we **(help)** **will/can help** protect the environment.
 22. If you **(use)** **use** less water, you **(save)** **will/can save** resources for the future.
 23. If people **(plant)** **plant** more trees, they **(reduce)** **will/can reduce** air pollution.

24. If they **(turn off)** **turn off** the lights when not needed, they **(save)** **will/can save** electricity.
25. If I **(bring)** **bring** reusable bags, I **(not use)** **won't use** plastic ones.
26. If you **(bike)** **bike** to school, you **(reduce)** **will/can reduce** your carbon footprint.
27. If we **(not protect)** **don't protect** the forests, animals **(lose)** **will lose** their homes.
28. If you **(reuse)** **reuse** your old clothes, you **(produce)** **will/can produce** less waste.
29. If people **(stop)** **stop** littering, the streets **(be)** **will be** cleaner.
30. If students **(learn)** **learn** about the environment, they **(make)** **will/ may/** make better choices in the future.

2. Circle A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 1: Studying hard will help you pass the exam.

- A. If you don't study hard, you will pass the exam.
- B. If you study hard, you might pass the exam.**
- C. If you study hard, you must pass the exam.
- D. If you study hard, you will fail the exam.

Question 2: Rain tomorrow will lead to the cancellation of the picnic.

- A. If it doesn't rain, we will cancel the picnic.
- B. If it rains tomorrow, we might cancel the picnic.**
- C. If it rains tomorrow, we will have the picnic.
- D. If it rains tomorrow, we should go to the beach.

Question 3: Not hurrying will result in missing the bus.

- A. If you hurry, you will miss the bus.
- B. If you hurry, you can catch the bus.**
- C. If you don't hurry, you might catch the bus.
- D. If you don't hurry, you must catch the bus.

Question 4: Feeling unwell suggests seeing a doctor.

- A. If you feel unwell, you might not see a doctor.
- B. If you don't feel unwell, you should see a doctor.
- C. If you feel unwell, you must see a doctor.**
- D. If you feel unwell, you will not see a doctor.

Question 5: Studying medicine can lead to becoming a doctor.

- A. If she doesn't study medicine, she must become a doctor.
- B. If she studies medicine, she might not become a doctor.
- C. If she studies medicine, she might become a doctor.**
- D. If she studies medicine, she will not become a doctor.

Question 6: Eating too much junk food will cause weight gain.

- A. If you eat junk food, you must gain weight.
- B. If you eat too much junk food, you might gain weight.**
- C. If you don't eat junk food, you will gain weight.
- D. If you eat healthy food, you will gain weight.

Question 7: Finishing the project on time will result in receiving a bonus.

- A. If they don't finish the project, they must receive a bonus.
- B. If they finish the project late, they will receive a bonus.
- C. If they finish the project on time, they might receive a bonus.**
- D. If they finish the project on time, they won't receive a bonus.

Question 8: Not wearing a coat can lead to catching a cold.

- A. If you wear a coat, you will catch a cold.
- B. If you don't wear a coat, you might catch a cold.**
- C. If you wear a coat, you must catch a cold.
- D. If you don't wear a coat, you shouldn't catch a cold.

Question 9: Practicing every day will improve skills.

- A. If he practices every day, he will fail.
- B. If he doesn't practice, he won't improve his skills.**
- C. If he practices every day, he must improve his skills.
- D. If he practices every day, he may not improve his skills.

Question 10: Receiving an invitation will mean definitely attending the party.

- A. If they don't invite us, we might go to the party.
- B. If they invite us, we won't go to the party.
- C. If they invite us, we will go to the party.**
- D. If they invite us, we will consider going to the party.

Question 11: Taking the train will ensure you arrive on time.

- A. If you take the bus, you will arrive on time.
- B. If you don't take the train, you will arrive late.**

C. If you take the train, you might arrive late.

D. If you take the train, you must not arrive on time.

Question 12: Not studying for the test will likely result in her failure.

A. If she studies, she will not pass the test.

B. If she doesn't study, she might fail the test.

C. If she studies hard, she will fail the test.

D. If she studies, she must not pass the test.

Question 13: Watering the plants will make them grow better.

A. If you don't water the plants, they will grow better.

B. If you water the plants, they might not grow.

C. If you water the plants, they must grow better.

D. If you don't water the plants, they will not grow.

Question 14: Canceling the meeting will require rescheduling.

A. If the meeting is not canceled, we will reschedule it.

B. If the meeting is canceled, we might not reschedule it.

C. If the meeting is canceled, we must reschedule it.

D. If the meeting is canceled, we won't reschedule it.

Question 15: Seeing the doctor will likely make you feel better.

A. If you don't see the doctor, you will feel better.

B. If you see the doctor, you might feel better.

C. If you see the doctor, you must feel better.

D. If you see the doctor, you will not feel better.

Question 16: Arriving early will allow you to help with the setup.

A. If you arrive late, you must help with the setup.

B. If you arrive early, you should help with the setup.

C. If you don't arrive early, you can help with the setup.

D. If you arrive early, you will not help with the setup.

Question 17: Driving carefully will help avoid accidents.

A. If he drives carelessly, he must avoid accidents.

B. If he drives carefully, he might avoid accidents.

C. If he doesn't drive carefully, he will avoid accidents.

D. If he drives carefully, he will not avoid accidents.

Question 18: Studying together will lead to better understanding of the material.

- A. If they don't study together, they might understand the material better.
- B. If they study together, they must not understand the material better.
- C. If they study together, they won't understand the material better.
- D. If they study together, they will understand the material better.**

Question 19: Choosing the right option will lead to success in the test.

- A. If you choose the wrong option, you will succeed in the test.
- B. If you don't choose the right option, you will not fail the test.
- C. If you choose the right option, you might succeed in the test.**
- D. If you don't choose the right option, you might succeed in the test.

Question 20: Studying abroad will provide her with valuable experience.

- A. If she doesn't study abroad, she won't gain valuable experience.**
- B. If she studies abroad, she must not gain valuable experience.
- C. If she studies abroad, she might not gain valuable experience.
- D. If she studies abroad, she will not gain valuable experience.

Question 21: Exercising regularly will improve your health.

- A. If you don't exercise regularly, your health will improve.
- B. If you exercise regularly, you might improve your health.**
- C. If you exercise regularly, you must improve your health.
- D. If you exercise regularly, your health will not improve.

Question 22: Following the instructions will help you complete the task.

- A. If you don't follow the instructions, you might complete the task.
- B. If you follow the instructions, you will likely complete the task.**
- C. If you follow the instructions, you won't complete the task.
- D. If you follow the instructions, you should not complete the task.

Question 23: Learning a new language can open up career opportunities.

- A. If you don't learn a new language, you must have career opportunities.
- B. If you learn a new language, you might not have career opportunities.

C. If you learn a new language, you will open up career opportunities.

D. If you learn a new language, you won't have career opportunities.

Question 24: Attending workshops will enhance your skills.

A. If you don't attend workshops, your skills will enhance.

B. If you attend workshops, you might enhance your skills.

C. If you attend workshops, you must enhance your skills.

D. If you attend workshops, your skills will not enhance.

Question 25: Saving money can lead to financial stability.

A. If you don't save money, you will have financial stability.

B. If you save money, you might not have financial stability.

C. If you save money, you must achieve financial stability.

D. If you save money, you will likely achieve financial stability.

Question 26: Volunteering in your community will enrich your life.

A. If you don't volunteer, your life will not be enriched.

B. If you volunteer, you might enrich your life.

C. If you volunteer, you must enrich your life.

D. If you volunteer, your life will not be enriched.

Question 27: Drinking enough water will keep you hydrated.

A. If you don't drink enough water, you will stay hydrated.

B. If you drink enough water, you might not stay hydrated.

C. If you drink enough water, you must stay hydrated.

D. If you drink enough water, you will stay hydrated.

Question 28: Traveling can broaden your perspective.

A. If you don't travel, your perspective will broaden.

B. If you travel, you might not broaden your perspective.

C. If you travel, you will broaden your perspective.

D. If you travel, your perspective won't broaden.

Question 29: Using a planner will help you manage your time effectively.

A. If you don't use a planner, you might manage your time effectively.

B. If you use a planner, you will likely manage your time effectively.

C. If you use a planner, you won't manage your time effectively.

D. If you use a planner, you must manage your time effectively.

Question 30: Networking with professionals can lead to job opportunities.

- A. If you don't network, you will have job opportunities.
- B. If you network with professionals, you might not find job opportunities.
- C. If you network with professionals, you must find job opportunities.
- D. If you network with professionals, you will likely find job opportunities.

III. WISH + PAST SIMPLE

1. Rewrite with "wish"

1/ The weather isn't nice today.

→ I wish the weather was/were nice today.

2/ I have to do a lot of homework today.

→ I wish I didn't have to do a lot of homework today.

3/ My father isn't here to help me now.

→ I wish my father was/were here to help me now.

4/ We live in a small house.

→ I wish I lived in a big house./ I didn't live in a small house.

5/ It's a pity that I don't have a longer vacation.

→ I wish I had a longer vacation.

6/ Linda can't go to the cinema with her friends.

→ Linda wishes she could go to the cinema with her friends.

7/ I'm sorry that there aren't any apples in the fridge.

→ I wish there were some apples in the fridge.

8. He's sorry that he can't swim as fast as his father.

→ He wishes he could swim as fast as his father.

9. We can't go out tonight.

→ I wish we could go out tonight.

10. What a pity! He can't come here with us now.

→ I wish he could come here with us now.

11. Lan is sorry that she can't go to the movie tonight.

→ Lan wishes **she could go to the movie tonight.**

12. I'm sorry that I don't know how to use an Ipad.

→ I wish **I knew how to use an Ipad.**

13. I am not tall enough to play basketball.

→ I wish **I was/were tall enough to play basketball.**

14. He doesn't help his mother with housework.

→ I wish **he helped his mother with housework.**

15. I'm sorry that I don't have enough money to help you.

→ I wish **I had enough money to help you.**

16. My brother is too short to play basketball.

→ I wish **my brother was/were tall (enough) to play/ for basketball./**

17. My grandmother doesn't stay with me.

→ I wish **my grandmother stayed with me.**

18. He is sorry that he can't swim very well.

→ I wish **he could swim very well.**

19. It's a pity that my brother doesn't have a good job at the moment.

→ My brother wishes **he had a job at the moment.**

20. I don't know how to speak French.

→ I wish **I knew how to speak French.**

2. Circle A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 1: It's a pity. My best friend can't come to my party tonight.

A. I wish my best friend can not come to my party tonight.

B. I wish my best friend would not come to my party tonight.

C. I wish my best friend had come to my party tonight.

D. I wish my best friend could come to my party tonight.

Question 2: It's a pity that I don't have more time to study for my exams.

A. I wish I can have more time to study for my exams.

B. I wish I had more time to study for my exams.

- C. I wish I would not study more effectively if I had more time.
- D. I wish I had been studying for my exams earlier.

Question 3: It's unfortunate that I can't travel more often.

- A. I wish I could travel more often.**
- B. I wish I had traveled more often.
- C. I wish I will travel more often.
- D. I wish I were able to travel more often.

Question 4: I regret that I don't speak another language fluently.

- A. I wish I could speak another language fluently.
- B. I wish I had spoken another language fluently.
- C. I wish I would have learned another language.
- D. I wish I spoke another language fluently.**

Question 5: I can't find a job that I truly enjoy now.

- A. I wish I can find a job that I truly enjoy now.
- B. I wish I had found a job that I truly enjoy now.
- C. I wish I would find a job that I truly enjoy now.
- D. I wish I could find a job that I truly enjoy now.**

Question 6: It's a pity that I am not able to attend the conference.

- A. I wish I could not attend the conference.
- B. I wish I had attended the conference.
- C. I wish I would attend the conference.
- D. I wish I were able to attend the conference.**

Question 7: It's disappointing that I don't have enough experience in my field.

- A. I wish I had more experience in my field.**
- B. I wish I could have had more experience in my field.
- C. I wish I had been having more experience in my field.
- D. I wish I would not have more experience in my field.

Question 8: It's unfortunate that I can't spend more time with my friends.

- A. I wish I could spend more time with my friends.**
- B. I wish I had spent more time with my friends.
- C. I wish I would not spend more time with my friends.
- D. I wish I can't spend more time with my friends.

Question 9: It's unfortunate that I don't enjoy reading as much as I used to.

- A. I wish I enjoyed reading as much as I used to.
- B. I wish I could not enjoy reading as much as I used to.
- C. I wish I would not enjoy reading as much as I used to.
- D. I wish I had enjoyed reading as much as I used to.

Question 10: She is sorry that she doesn't have any musical instruments.

- A. She wishes she had had some musical instruments.
- B. She wishes she doesn't have some musical instruments.
- C. She wishes she had some musical instruments.
- D. She wishes she would not have some musical instruments.

Question 11: It's unfortunate that I can't find the motivation to exercise regularly.

- A. I wish I could find the motivation to exercise regularly.
- B. I wish I had found the motivation to exercise regularly.
- C. I wish I would have found the motivation to exercise regularly.
- D. I wish I were finding the motivation to exercise regularly.

Question 12: It's disappointing that I don't possess the skills for that task.

- A. I wish I had the skills for that task.
- B. I wish I could have had the skills for that task.
- C. I wish I would not develop the skills for that task.
- D. I wish I had been able to learn the skills for that task.

Question 13: I feel regret that I don't spend enough time with my family.

- A. I wish I spend more time with my family.
- B. I wish I could spend more time with my family.
- C. I wish I will spend more time with my family.
- D. I wish I had spent more time with my family.

Question 14: It would be better if I didn't have so many assignments.

- A. I wish I didn't have so many assignments.
- B. I wish I could have finished my assignments earlier.
- C. I wish I had so many assignments.
- D. I wish I had not been so lazy with my assignments.

Question 15: It's disappointing that I can't attend the concert tonight.

A. I wish I could attend the concert tonight.

B. I wish I had attended the concert tonight.

C. I wish I would attend the concert tonight.

D. I wish I had been able to attend the concert tonight.

Question 16: I feel bad that I don't exercise regularly.

A. I wish I exercise regularly.

B. I wish I could exercise regularly.

C. I wish I had exercised regularly.

D. I wish I will exercise regularly.

Question 17: It's unfortunate I can't attend the concert tonight.

A. I wish I attend the concert tonight.

B. I wish I could attend the concert tonight.

C. I wish I had attended the concert tonight.

D. I wish I will attend the concert tonight.

Question 18: I feel that understanding the lecture better would be helpful.

A. I wish I understood the lecture better.

B. I wish I can understand the lecture better.

C. I wish I had understood the lecture better.

D. I wish I would have had a clearer understanding of the lecture.

Question 19: It would be nice to be able to communicate with more people.

A. I wish I could communicate with more people.

B. I wish I had communicated with more people.

C. I wish I would communicate with more people.

D. I wish I were communicating with more people.

Question 20: It would be nice not to feel nervous before presentations.

A. I wish I were so nervous before presentations.

B. I wish I didn't feel nervous before presentations.

C. I wish I could overcome my nerves before presentations.

D. I wish I had been less nervous before presentations.

Question 21: It's too bad I can't attend the meeting tomorrow.

A. I wish I attend the meeting tomorrow.

B. I wish I could attend the meeting tomorrow.

C. I wish I had attended the meeting tomorrow.

D. I wish I will attend the meeting tomorrow.

Question 22: It's unfortunate that I can't finish this project on time.

- A. I wish I can finish this project on time.
- B. I wish I finished this project on time.
- C. I wish I could finish this project on time.
- D. I wish I had finished this project on time.

Question 23: It's a pity that I don't have the energy to exercise regularly.

- A. I wish I could exercise regularly if I had the energy.
- B. I wish I had the energy to exercise regularly.
- C. I wish I had been exercising regularly.
- D. I wish I would have had the energy to exercise regularly.

Question 24: Attending more cultural events in my city would be enjoyable.

- A. I wish I could attend more cultural events in my city.
- B. I wish I had attended more cultural events in my city.
- C. I wish I would not make time to attend more cultural events in my city.
- D. I wish I had known about more cultural events in my city.

Question 25: I feel that having a mentor would be beneficial for my career.

- A. I wish I had a mentor to guide me in my career.
- B. I wish I could have had a mentor earlier.
- C. I wish I would not have a mentor sooner.
- D. I wish I didn't have a mentor.

Question 26: It would be great to live in a more peaceful environment.

- A. I wish I lived in a more peaceful environment.
- B. I wish I can live in a more peaceful environment.
- C. I wish I had lived in a more peaceful environment.
- D. I wish I will live in a more peaceful environment.

Question 27: I can't take better care of my health now.

- A. I wish I had taken better care of my health.
- B. I wish I could take better care of my health now.
- C. I wish I can take better care of my health.
- D. I wish I am taking better care of my health.

Question 28: It would be nice to have more time for hobbies.

- A. I wish I had been making time for hobbies.

B. I wish I could have more time for hobbies.

C. I wish I would make time for hobbies.

D. I wish I didn't have more time for hobbies.

Question 29: It's a pity that I don't have a more active social life.

A. I wish I would not have a more active social life.

B. I wish I had a more active social life.

C. I wish I am not having a more active social life.

D. I wish I could have been having a more active social life.

Question 30: It would be better to relax more during the weekends.

A. I wish I could relax more during the weekends.

B. I wish I had relaxed more during the weekends.

C. I wish I can take time to relax more during the weekends.

D. I wish I didn't have so much time to relax during the weekends.

IV. REPORTED SPEECH (YES/NO QUESTION)

1. Put the words in the correct order to make reported questions.

1. whether / had been / I / she / asked / on time

→ **I asked whether she had been on time.**

2. over there / The teacher / if / was / on the table / my book / asked

→ The teacher **asked if my book was on the table** over there.

3. us/ if / She / we / had told / the truth / asked

→ **She asked us if we had told the truth.**

4. to start / asked / He / the time / if / was / it / the concert

→ **He asked if it was the time to start the concert.**

5. whether / we / asked / had seen / He / his pen

→ **He asked whether we had seen his pen.**

6. all of our friends / invite / we / would / to the party / asked / Mai / whether

→ **Mai asked whether we would invite all of our friends to the party.**

2. Write reported questions.

1. "Do you like pizza?"

→

asked _____

He

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

-> Reported: He asked if I liked pizza.

2. "Will you go to the party tomorrow?"

→

asked _____

She

-> Reported: She asked if I would go to the party the next day.

3. "Are they playing football now?"

→ Tom asked _____

-> Reported: Tom asked if they were playing football then.

4. "Can you help me with my homework?"

→ She

asked _____

-> Reported: She asked if I could help her with her homework.

5. "Do you live near the school?"

→ He

asked _____

-> Reported: He asked if I lived near the school.

6. "Will it rain today?"

→ She

asked _____

-> Reported: She asked if it would rain that day.

7. "Is he coming to the meeting this afternoon?"

→ They asked _____

-> Reported: They asked if he was coming to the meeting that afternoon.

8. "Do you know the answer to the question?"

→ My

teacher

asked

me _____

-> Reported: The teacher asked if I knew the answer to the question.

9. "Can you meet me at 5 PM?"

→ He

asked

me

-> Reported: He asked if I could meet him at 5 PM.

10. "Will you be free next weekend?"

→

She

asked

me

-> Reported: She asked if I would be free the following weekend.

11. "Are you going to the library now?"

→He _____ asked
me _____

-> Reported: He asked if I was going to the library then.

12. "Can you speak English?"

→They asked _____

-> Reported: They asked if I could speak English.

13. "Do you want some coffee?"

→She _____ asked
me _____

-> Reported: She asked if I wanted some coffee.

14. "Will you visit your grandmother next month?"

→He _____ asked
me _____

-> Reported: He asked if I would visit my grandmother the following month.

15. "Is she studying in the library?"

→They asked _____

-> Reported: They asked if she was studying in the library.

16. "Can you swim?"

→She asked _____

-> Reported: She asked if I could swim.

17. "Do you have any pets?"

→He asked _____

-> Reported: He asked if I had any pets.

18. "Will you travel to Hanoi next week?"

→She _____ asked

-> Reported: She asked if I would travel to Hanoi the following week.

19. "Are they watching a movie now?"

→He _____ asked
me _____

-> Reported: He asked if they were watching a movie then.

20. "Do you need any help with your bags?"

→She asked _____

-> Reported: She asked if I needed any help with my bags.

21. "Will you go to the park tomorrow morning?"

→He asked _____

-> Reported: He asked if I would go to the park the next morning.

22. "Can you come to my party this weekend?"

→She asked _____

-> Reported: She asked if I could come to her party that weekend.

23. "Do you have a pencil?"

→The _____ teacher
asked _____

-> Reported: The teacher asked if I had a pencil.

24. "Will you finish your homework tonight?"

→He
asked _____

-> Reported: He asked if I would finish my homework that night.

25. "Are you playing a game?"

→She
asked _____

-> Reported: She asked if I was playing a game.

26. "Can you join us for lunch?"

→They
asked _____

-> Reported: They asked if I could join them for lunch.

27. "Do you need a ride to school tomorrow?"

→He
asked _____

-> Reported: He asked if I needed a ride to school the next day.

28. "Will you help me clean the house this afternoon?"

→She
asked _____

-> Reported: She asked if I would help her clean the house that afternoon.

29. "Are you going to the concert tonight?"

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

→He

asked _____

-> Reported: He asked if I was going to the concert that night.

30. "Can you finish this report by tomorrow?"

→She asked.

-> Reported: She asked if I could finish the report by the next day.

31. "Have you cleaned your shoes?"

→

She

asked

him _____

-> Reported: She asked him if he had cleaned his shoes.

32. "Can you swim fast?"

→

She

asked

me _____

-> Reported: She asked me if I could swim fast.

33. "Are you listening to us?"

→

We

asked

him _____

-> Reported: We asked if he was listening to us.

34. "Do you have a bicycle?"

→

He

asked

me _____

-> Reported: He asked if I had a bicycle.

35. "Are you in a hurry?"

→

I

asked

my

father _____

-> Reported: I asked my father if he was in a hurry.

36. "Is the gate of the national park near the bus stop?"

→

The

man

asked

me _____

-> Reported: The man asked me if the gate of the national park was near the bus stop.

37. "Is the teacher going to talk about the field trip?"

→

Jack

asked

me _____

-> Reported: Jack asked me if the teacher was going to talk about the field trip.

38. "Are you still in the office?"

→ I _____ asked _____ my
mum _____

-> Reported: I asked my mum if I was still in the office.

39. "Do you have to book the room in advance?"

→ Mark _____ asked
me _____

-> Reported: Mark asked me if I had to book the room in advance.

40. "Are you fond of climbing the mountains?"

→ Lan _____ asked
Tom _____

-> Reported: Lan asked Tom if he was fond of climbing the mountains.

3. Circle A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 1: Tom: "Are you going to the party tonight?"

- A. Tom asked if I was going to the party that night.
- B. Tom asked whether I would go to the party that night.
- C. Tom wondered if I am going to the party this evening.
- D. Tom wanted to know that I was going to the party tonight.

Question 2: Sophia: "Will they announce the results tomorrow?"

- A. Sophia wondered whether they announce the results tomorrow.
- B. Sophia asked if they will have announced the results by tomorrow.
- C. Sophia asked if they would announce the results the next day.
- D. Sophia asked whether they announced the results that day.

Question 3: Mark: "Will you help me with my project tomorrow?"

- A. Mark asked whether I helped him with his project.
- B. Mark wondered if you will help him with his project tomorrow.
- C. Mark inquired if I helped him with his project that day.
- D. Mark asked if I would help him with his project the next day.

Question 4: Sarah: "Can you speak French fluently?"

- A. Sarah asked if you could speak French fluently.
- B. Sarah asked me whether I could speak French fluently.
- C. Sarah wanted to know if she can speak French fluently.
- D. Sarah wondered whether I spoke French fluently.

Question 5: Patricia: "Can you help me with my math homework later?"

A. Patricia wondered whether you would help with her math homework later.

B. Patricia asked if I could help her with her math homework later.

C. Patricia wanted to know if I helped her with her math homework then.

D. Patricia asked whether I can help her with her math homework.

Question 6: Emma: “Is it going to rain tomorrow?”

A. Emma wondered whether it will rain the following day.

B. Emma asked if it was going to rain the next day.

C. Emma wanted to know if it would rain the next day.

D. Emma asked whether it would rain that day.

Question 7: Jack: “Are you coming with us to the concert?”

A. Jack asked if I was coming with us to the concert.

B. Jack wondered whether I would come with them to the concert.

C. Jack wanted to know if you was coming to the concert with us.

D. Jack asked whether I was coming with them to the concert.

Question 8: Rachel: “Do you like chocolate cake?”

A. Rachel wondered if you like chocolate cake.

B. Rachel wanted to know whether I liked chocolate cake.

C. Rachel asked me if he liked chocolate cake.

D. Rachel asked me whether I like chocolate cake.

Question 9: Ben: “Will they join us for dinner tomorrow?”

A. Ben wanted to know if you would be joining us for dinner that night.

B. Ben wondered whether they will join us for dinner tomorrow.

C. Ben asked whether they joined us for dinner that evening.

D. Ben asked if they would join us for dinner the next day.

Question 10: Karen: “Are they planning to attend the conference?”

A. Karen asked if they were planning to attend the conference.

B. Karen wondered whether they plan to attend the conference.

C. Karen wanted to know if they had planned to attend the conference.

D. Karen asked whether they would plan to attend the conference.

Question 11: David: “Are you excited about the trip next week?”

A. David asked whether you was excited about the trip next week.

- B. David wondered whether I am excited about the trip next week.
- C. David wanted to know if I was excited about the trip that week.
- D. David asked if I was excited about the trip the following week.**

Question 12: Mia: “Can you finish this by tomorrow?”

- A. Mia asked whether you can finish this by tomorrow.
- B. Mia asked if I could finish that by the next day.**
- C. Mia wanted to know whether you could finish that by the next day.
- D. Mia wondered that I could finish that by the following day.

Question 13: Michael: “Can you remember where I put my glasses?”

- A. Michael wanted to know if I could remember where he puts his glasses.
- B. Michael wondered whether he remembered where he had put his glasses.
- C. Michael asked me if I could remember where he put his glasses.**
- D. Michael asked whether I remembered where he had placed his glasses.

Question 14: Sophie: “Do you understand this lesson?”

- A. Sophie asked me whether I was understanding that lesson.
- B. Sophie wanted to know whether she understood that lesson.
- C. Sophie wondered whether she understood that lesson.
- D. Sophie asked me if I understood that lesson.**

Question 15: Chris: “Is she coming to the meeting later?”

- A. Chris wanted to know whether he is coming to the meeting.
- B. Chris asked if she was coming to the meeting later.**
- C. Chris wondered whether she would come to the meeting then.
- D. Chris asked whether she came to the meeting that day.

Question 16: Tina: “Will you be there on time for the presentation?”

- A. Tina asked if I would be there on time for the presentation.**
- B. Tina wanted to know whether I was there on time for the presentation.
- C. Tina wondered whether I will be there on time for the presentation.
- D. Tina asked whether I was there on time for the presentation.

Question 17: Paul: “Do you have a minute to talk?”

- A. Paul asked me if I have a minute to talk.
- B. Paul wondered whether he had a minute to talk.
- C. Paul wanted to know if I had a minute to talk.
- D. Paul asked whether I had minutes to talk.

Question 18: Angela: “Can you lend me your pen in class?”

- A. Angela asked if I could lend her my pen in class.
- B. Angela asked whether you could lend her my pen in class.
- C. Angela wondered if I can lend her my pen in class.
- D. Angela asked whether I was lending her my pen in class.

Question 19: Samantha: “Will you be joining us for lunch tomorrow?”

- A. Samantha wanted to know whether I am joining her for lunch tomorrow.
- B. Samantha asked if I would be joining her for lunch the next day.
- C. Samantha asked whether I would join her for lunch tomorrow.
- D. Samantha wondered if I would have joined her for lunch the following day.

Question 20: Julia: “Are they still open at this hour?”

- A. Julia asked if they were still open at that hour.
- B. Julia wanted to know whether we are still open at that hour.
- C. Julia wondered whether they will still be open at that hour.
- D. Julia asked whether they had been open at that hour.

Question 21: Richard: “Will you join us for the hike this weekend?”

- A. Richard asked if I would join them for the hike that weekend.
- B. Richard wondered whether he was joining them for the hike this weekend.
- C. Richard wanted to know if he joined them for the hike this weekend.
- D. Richard asked whether I was joining them for the hike next weekend.

Question 22: Gary: “Are you interested in the job opportunity?”

- A. Gary asked if I was interested in the job opportunity.
- B. Gary wondered whether I am interested in the job opportunity.
- C. Gary wanted to know if you were interested in the job opportunity.

D. Gary asked whether I had been interested in the job opportunity.

Question 23: Michelle: “Are you aware of the new regulations in the office?”

A. Michelle asked whether I am aware of the new regulations in the office.

B. Michelle asked whether I will be aware of the new regulations in the office.

C. Michelle asked if I was aware of the new regulations in the office.

D. Michelle wondered if you are aware of the new regulations at work.

Question 24: Clara: “Is this your first visit to this city?”

A. Clara asked whether this is my first visit to that city.

B. Clara wondered whether it is my first visit to this city.

C. Clara wanted to know if I had been to this city for the first time.

D. Clara asked if it was my first visit to that city.

Question 25: Kevin: “Can we start the meeting now?”

A. Kevin wondered whether we can start the meeting now.

B. Kevin asked if we could start the meeting then.

C. Kevin wanted to know if he could start the meeting at that time.

D. Kevin asked whether he can start the meeting now.

Question 26: Lisa: “Is this your first time at the event?”

A. Lisa asked if it is your first time at the event.

B. Lisa wanted to know whether it is my first time here at the event.

C. Lisa wondered whether it was my first time at the event.

D. Lisa asked whether it had been my first time there at the event.

Question 27: Frank: “Do you think it will rain later this evening?”

A. Frank wondered whether I think it will rain later this evening.

B. Frank asked if I thought it would rain later that evening.

C. Frank wanted to know if I thought it was going to rain later that evening.

D. Frank asked whether I had thought it would rain later that evening.

Question 28: Alice: “Can you tell me the time right now?”

- A. Alice asked if I could tell me the time then.
- B. Alice wondered whether I can tell her the time now.
- C. Alice wanted to know if I could tell her the time at that moment.
- D. Alice asked whether I told her the time then.

Question 29: Clara: "Will you stay for dessert after dinner?"

- A. Clara asked if I would stay for dessert after dinner.
- B. Clara wanted to know whether I am staying for dessert after dinner.
- C. Clara wondered if I will stay for dessert that night.
- D. Clara asked whether she was staying for dessert that night.

Question 30: Jeremy: "Do you think we should leave early for the airport?"

- A. Jeremy wanted to know if I think we should leave early for the airport.
- B. Jeremy wondered whether I would think we should leave early for the airport.
- C. Jeremy asked whether I thought we should leave early for the airport.
- D. Jeremy asked if I thought I could leave early for the airport.

V. RELATIVE CLAUSES WITH WHO/ WHICH

1. Rewrite the sentences with who/ which

1. I gave you the book. It had many interesting drawings. (which)
The book which I gave you had many interesting drawings.
2. I am reading a book at the moment. It is interesting. (which)
The book which I am reading at the moment is interesting.
3. Tet is a traditional festival. It is held in all over Vietnam. (which)
Tet is a traditional festival which is held in all over Vietnam.
4. The cakes are very delicious. I bought them yesterday. (which)
The cakes which I bought yesterday are very delicious.
5. I was waiting for a man. He helped a lot when I was in Ha Noi. (who)
I was waiting for a man who helped a lot when I was in Ha Noi.
6. The girl is now in hospital. She was injured in the accident. (who)
The girl who was injured in the accident is now in hospital.
7. Nam is a good student. He always gets good grades. (who)
Nam is a good student who always gets good grades.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

8. Tet is a festival. It often occurs in late January or early February. (which)

Tet is a festival which often occurs in late January or early February.

9. Easter is a joyful festival. It happens in late March or early April. (which)

Easter is a joyful festival which happens in late March or early April.

10. The man is wearing a T-shirt. He is my uncle. (who)

The man who is wearing a T-shirt is my uncle.

11. I like reading magazines. Magazines tell about different festivals in the world. (which)

I like reading magazines which tell about different festivals in the world.

12. The woman is standing near the table. She is my new English teacher. (who)

The woman who is standing near the table is my new English teacher.

13. The bus goes to the airport. It runs every half hour. (which)

The bus which goes to the airport runs every half hour.

14. The girl is happy. She won the race. (who)

The girl who won the race is happy.

15. The student is from China. He sits next to me. (who)

The student who sits next to me is from China.

16. The woman was polite. She answered the phone. (who)

The woman who answered the phone was polite.

17. The student is in my class. He is walking with Ann. (who)

The student who is walking with Ann is in my class.

18. The police caught the thief. He stole the money. (who)

The police caught the thief who stole the money.

19. This is the astronaut. He flew into space in 1968. (who)

This is the astronaut who flew into space in 1968.

20. I like the songs. They tell about life in the country. (which)

I like the songs which tell about life in the country.

21. The book was written by a famous author. It became a best seller. (which)

The book which was written by a famous author became a best seller.

22. We visited the people. They are homeless after the flood. (who)

We visited the people who are homeless after the flood.

23. The boy is the travel agent. He is checking the tickets. (who)

The boy who is checking the tickets is the travel agent.

24. The girl is Jane. She is the president of the club. (who)

The girl who is the president of the club is Jane.

25. The man is a famous actor. You met him at the party last night. (who)

The man who you met at the party last night is a famous actor.

2. Circle A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 1: The novel received critical acclaim. It was published last year.

A. The novel which it was published last year received critical acclaim.

B. The novel who received critical acclaim was published last year.

C. The novel which received critical acclaim was published last year.

D. The novel received critical acclaim which was published last year.

Question 2: The scientist discovered a new species. She won a prestigious award.

A. The scientist who she won a prestigious award discovered a new species.

B. The scientist which discovered a new species, won a prestigious award.

C. The scientist who discovered a new species won a prestigious award.

D. The scientist discovered a new species, which she won a prestigious award.

Question 3: The documentary explores climate change. It was nominated for an Oscar.

A. The documentary explores climate change was nominated for an Oscar.

B. The documentary which was nominated for an Oscar explores climate change.

C. The documentary that explores climate change, which was nominated for an Oscar.

D. The documentary who explores climate change was nominated for an Oscar.

Question 4: The chef prepared a special menu. It features seasonal ingredients.

A. The chef, who features seasonal ingredients, prepared a special menu.

B. The chef prepared a special menu which features seasonal ingredients.

C. The chef, which prepared a special menu, features seasonal ingredients.

D. The chef prepared a special menu that features seasonal ingredients.

Question 5: The theories were groundbreaking. They changed the field of psychology.

A. The theories which changed the field of psychology were groundbreaking.

B. The theories who changed the field of psychology were groundbreaking.

C. The theories which they were groundbreaking changed the field of psychology.

D. The theories, changed the field of psychology, were groundbreaking.

Question 6: The musician released an album. It features collaborations with several artists.

A. The musician features collaborations with several artists released an album.

B. The musician released an album which features collaborations with several artists.

C. The musician, who released an album, features collaborations with several artists.

D. The musician which features collaborations with several artists released an album.

Question 7: The research paper provided valuable insights. It was published in a leading journal.

A. The research paper which provided valuable insights was published in a leading journal.

B. The research paper it was published in a leading journal provided valuable insights.

C. The research paper provided valuable insights which were published in a leading journal.

D. The research paper who provided valuable insights was published in a leading journal.

Question 8: The festival celebrates local culture. It attracts thousands of visitors.

A. The festival who attracts thousands of visitors celebrates local culture.

B. The festival, who celebrates local culture, attracts thousands of visitors.

C. The festival which celebrates local culture attracts thousands of visitors.

D. The festival attracts thousands of visitors, which celebrates local culture.

Question 9: The technology has revolutionized communication. It was developed by a start up.

A. The technology which was developed by a start up, it has revolutionized communication.

B. The technology, who has revolutionized communication, was developed by a start up.

C. The technology, which has revolutionized communication, was developed by a start up.

D. The technology has revolutionized communication, which was developed by a start up.

Question 10: The conference gathered experts from various fields. It aimed to address global challenges.

A. The conference which gathered experts from various fields, it aimed to address global challenges.

B. The conference, who aimed to address global challenges, gathered experts from various fields.

C. The conference aimed to address global challenges, which gathered experts from various fields.

D. The conference, which gathered experts from various fields, aimed to address global challenges.

Question 11: The athlete broke a world record. She trained for years to achieve it.

A. The athlete who trained for years to achieve it broke a world record.

B. The athlete, which broke a world record, trained for years to achieve it.

C. The athlete who broke a world record trained for years to achieve it.

D. The athlete broke a world record, which she trained for years to achieve.

Question 12: The technology has improved efficiency. It is used in various industries.

A. The technology which is used in various industries, it has improved efficiency.

B. The technology, which improved efficiency, is used in various industries.

C. The technology, which has improved efficiency, is used in various industries.

D. The technology has improved efficiency, which is used in various industries.

Question 13: The chef created a new dish. It has become a signature item at the restaurant.

A. The chef, who created a new dish, has become a signature item at the restaurant.

B. The chef created a new dish which has become a signature item at the restaurant.

C. The chef, which has become a signature item at the restaurant, created a new dish.

D. The chef created a new dish, who has become a signature item at the restaurant.

Question 14: The scientist conducted groundbreaking research. It could lead to new treatments.

A. The scientist conducted groundbreaking research which could lead to new treatments.

B. The scientist who could lead to new treatments conducted groundbreaking research.

C. The scientist conducted groundbreaking research, which it could lead to new treatments.

D. The scientist, who conducted groundbreaking research, could lead to new treatments.

Question 15: The teacher assigned a challenging task. It promotes critical thinking skills.

A. The teacher assigned a challenging task, it promotes critical thinking skills.

B. The teacher who promotes critical thinking skills assigned a challenging task.

C. The teacher assigned a challenging task which promotes critical thinking skills.

D. The teacher who assigned a challenging task promotes critical thinking skills.

Question 16: The exhibition features local artists. It runs for a month.

A. The exhibition, who runs for a month, features local artists.

B. The exhibition which it runs for a month features local artists.

C. The exhibition which features local artists runs for a month.

D. The exhibition features local artists, which runs for a month.

Question 17: The scientist conducted an experiment. It led to significant discoveries.

A. The scientist who led to significant discoveries conducted an experiment.

B. The scientist which conducted an experiment led to significant discoveries.

C. The scientist who conducted an experiment led to significant discoveries.

D. The scientist conducted an experiment which led to significant discoveries.

Question 18: The artist painted a mural. It reflects the community's history.

A. The artist painted a mural which reflects the community's history.

B. The artist who reflects the community's history painted a mural.

C. The artist painted a mural who reflects the community's history.

D. The artist painted a mural which it reflects the community's history.

Question 19: The athlete won a gold medal. She competed in the Olympics.

A. The athlete who competed in the Olympics won a gold medal.

B. The athlete which won a gold medal competed in the Olympics.

C. The athlete, who she won a gold medal, competed in the Olympics.

D. The athlete won a gold medal, which competed in the Olympics.

Question 20: The festival attracts visitors. It showcases local traditions.

A. The festival which showcases local traditions attracts visitors.

B. The festival it attracts visitors showcases local traditions.

C. The festival showcases local traditions which attract visitors.

D. The festival attracts visitors, who showcases local traditions.

Question 21: The company launched a new product. It aims to meet customer demands.

A. The company which launched a new product aims to meet customer demands.

B. The company which it aims to meet customer demands launched a new product.

C. The company who aims to meet customer demands launched a new product.

D. The company launched a new product which aims to meet customer demands.

Question 22: The historian wrote a book. It explores ancient civilizations.

A. The historian who explores ancient civilizations wrote a book.

B. The historian which wrote a book explores ancient civilizations.

C. The historian who wrote a book explores ancient civilizations.

D. The historian wrote a book which explores ancient civilizations.

Question 23: The artist created a sculpture. It was inspired by nature.

A. The artist who was inspired by nature created a sculpture.

B. The artist created a sculpture which was inspired by nature.

C. The artist who created a sculpture was inspired by nature.

D. The artist which it was inspired by nature created a sculpture.

Question 24: The festival includes various performances. They celebrate cultural diversity.

A. The festival includes various performances which celebrate cultural diversity.

B. The festival that celebrates cultural diversity includes various performances.

C. The festival includes various performances who celebrate cultural diversity.

D. The festival, which includes various performances, celebrate cultural diversity.

Question 25: The smartphone features advanced technology. It has changed the way we communicate.

A. The smartphone, which has changed the way we communicate, features advanced technology.

B. The smartphone that features advanced technology, it has changed the way we communicate.

C. The smartphone features advanced technology which it has changed the way we communicate.

D. The smartphone features advanced technology, who has changed the way we communicate.

Question 26: The lecture covered various topics. It attracted a large audience.

A. The lecture which it attracted a large audience covered various topics.

B. The lecture, who covered various topics, attracted a large audience.

C. The lecture which covered various topics attracted a large audience.

D. The lecture covered various topics, which attracted a large audience.

Question 27: The teacher assigned a project. It encourages teamwork and creativity.

A. The teacher who encourages teamwork and creativity assigned a project.

B. The teacher assigned a project which encourages teamwork and creativity.

C. The teacher, who assigned a project, encourages teamwork and creativity.

D. The teacher assigned a project, who encourages teamwork and creativity.

Question 28: The chef showcased traditional recipes. They have been passed down through generations.

A. The chef showcased traditional recipes which have been passed down through generations.

B. The chef showcased traditional recipes who have been passed down through generations.

C. The chef, who has been passed down through generations, showcased traditional recipes.

D. The chef showcased traditional recipes who have been passed down through generations.

Question 29: The software provides useful tools. It enhances productivity.

A. The software which enhances productivity, it provides useful tools.

B. The software which provides useful tools enhances productivity.

C. The software who enhances productivity provides useful tools.

D. The software enhances productivity, which provides useful tools.

Question 30: The documentary explores cultural heritage. It received several awards.

A. The documentary which received several awards, it explores cultural heritage.

B. The documentary who explores cultural heritage received several awards.

C. The documentary which explores cultural heritage received several awards.

D. The documentary explores cultural heritage, which received several awards.

Question 31: The athlete set a new record. She trained tirelessly for the competition.

A. The athlete who trained tirelessly for the competition, she set a new record.

B. The athlete, which set a new record, trained tirelessly for the competition.

C. The athlete who set a new record trained tirelessly for the competition.

D. The athlete trained tirelessly for the competition, which set a new record.

Question 32: The exhibit showcases local artists. It reflects the community's creativity.

A. The exhibit, which reflects the community's creativity, showcases local artists.

B. The exhibit who showcases local artists reflects the community's creativity.

C. The exhibit showcases local artists, who reflects the community's creativity.

D. The exhibit showcases local artists which reflects the community's creativity.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Question 33: The engineer designed a bridge. It connects two major cities.

- A. The engineer that connects two major cities designed a bridge.
- B. The engineer who designed a bridge connects two major cities.
- C. The engineer, who designed a bridge, connects two major cities.
- D. The engineer designed a bridge which connects two major cities.

VI. ADVERBIAL CLAUSES (REASON, CONCESSION, TIME, RESULT)

1. Join each pair of sentences using because, as or since.

1. He stopped the car. The traffic lights turned red. (because)

→ He stopped the car **because** the traffic lights turned red.

Because the traffic lights turned red, he stopped the car.

2. Jane didn't join our programme. She had to take a summer course. (as)

→ Jane didn't join our programme **as** she had to take a summer course.

As Jane had to take a summer course, she didn't join our programme.

3. He behaved very rudely. Everyone dislikes him. (since)

→ **Since** he behaved very rudely, everyone dislikes him.

Everyone dislikes him **since** he behaved very rudely.

4. They like doing something useful. They do volunteer work. (because)

→ **Because** they like doing something useful, they do volunteer work.

They do volunteer work **because** they like doing something useful.

5. I won't be able to attend the meeting. I'll be on holiday with my family. (since)

→ I won't be able to attend the meeting **since** I'll be on holiday with my family.

Since I'll be on holiday with my family, I won't be able to attend the meeting.

6. It was raining heavily. We decided to stay home and watch TV. (as)

→ **As** it was raining heavily, we decided to stay home and watch TV.

We decided to stay home and watch TV **as** it was raining heavily.

7. He wants to get fit. He's training hard. (because)

→ **Because** he wants to get fit, he's training hard.

He's training hard **because** he wants to get fit.

8. Sally was ill. She didn't go to school yesterday. (since)

→ **Since** Sally was ill, she didn't go to school yesterday.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Sally didn't go to school yesterday **since** she was ill.

9. It's expensive. I really want that new phone. (although)

→ I really want that new phone **although** it's expensive.

Although that new phone is expensive, I really want it.

10. She studied hard. She didn't pass the test. (though)

→ **Though** she studied hard, she didn't pass the test.

She didn't pass the test **though** she studied hard.

11. I'm tired. I want to finish this book. (but)

→ I'm tired, **but** I want to finish this book.

12. It's early. We should start preparing for the party. (but)

→ It's early, **but** we should start preparing for the party

13. He's not the tallest. He's the fastest runner on the team. (even though)

→ **Even though** he's not the tallest, he's the fastest runner on the team.

He's the fastest runner on the team **even though** he's not the tallest

14. She missed the train. She arrived at the station just in time for the next one. (although)

→ **Although** she missed the train, she arrived at the station just in time for the next one.

She arrived at the station just in time for the next one, **although** she missed the train

2. Circle A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 1: I will finish my homework, and I want to watch the movie later.

A. I will finish my homework until I want to watch the movie later.

B. I will finish my homework before I watch the movie.

C. I will finish my homework so that I can watch the movie later.

D. I will finish my homework while I want to watch the movie later.

Question 2: He didn't attend the meeting. He had a family emergency.

- A. He didn't attend the meeting until he had a family emergency.
- B. Although he had a family emergency, he didn't attend the meeting.
- C. He didn't attend the meeting because he had a family emergency.
- D. He had a family emergency, but he didn't attend the meeting.

Question 3: I arrive at the station. I'll call you right after that.

- A. I'll call you until I arrive at the station.
- B. I'll call you, but I arrive at the station.
- C. I'll call you before I arrive at the station.
- D. I'll call you as soon as I arrive at the station.

Question 4: She failed the exam. She studied hard.

- A. Although she studied hard, she failed the exam.
- B. She failed the exam because she studied hard.
- C. She studied hard so she failed the exam.
- D. She failed the exam if she studied hard.

Question 5: He left early. He wanted to avoid traffic.

- A. He left early so that he wanted to avoid traffic.
- B. He left early although he could avoid traffic.
- C. He left early even though he wanted to avoid traffic.
- D. He left early because he wanted to avoid traffic.

Question 6: We will go hiking. It stops raining.

- A. We will go hiking after it stops raining.
- B. We will go hiking before it stops raining.
- C. We will go hiking unless it stops raining.
- D. We will go hiking although it stops raining.

Question 7: She accepted the job offer. The salary was not appealing.

- A. She accepted the job offer because the salary was not appealing.
- B. Although the salary was not appealing, she accepted the job offer.
- C. She accepted the job offer unless the salary was appealing.
- D. She accepted the job offer so the salary would be appealing.

Question 8: I was late. I missed the bus.

A. I was late because I missed the bus.

B. I missed the bus even though I was late.

C. I was late but I missed the bus.

D. I missed the bus until I was late.

Question 9: She has traveled extensively. She understands different cultures.

A. She has traveled extensively until she understands different cultures.

B. Although she has traveled extensively, she does not understand different cultures.

C. She understands different cultures when she has traveled extensively.

D. She understands different cultures because she has traveled extensively.

Question 10: We can go out for dinner. It's not raining now.

A. We can go out for dinner until it's not raining now.

B. We can go out for dinner because it's not raining now.

C. We can go out for dinner unless it's raining now.

D. We can go out for dinner as soon as it's not raining now.

Question 11: He was not feeling well. He attended the meeting.

A. He attended the meeting because he was not feeling well.

B. Although he was not feeling well, he attended the meeting.

C. He attended the meeting even if he was not feeling well.

D. He was not feeling well, so he attended the meeting.

Question 12: She has been practicing piano. She hopes to perform at the concert.

A. She hopes to perform at the concert even though she has been practicing piano.

B. She has been practicing piano so that she can perform at the concert.

C. She hopes to perform at the concert but she has been practicing piano.

D. She has been practicing piano unless she hopes to perform at the concert.

Question 13: He has been exercising regularly. He feels more energetic.

A. He feels more energetic as soon as he has been exercising regularly.

B. He has been exercising regularly, so he feels more energetic.

C. He has been exercising regularly unless he feels more energetic.

D. He feels more energetic if he has been exercising regularly.

Question 14: He continues to learn English. He wants to study abroad.

A. He continues to learn English so that he can study abroad.

B. He continues to learn English unless he wants to study abroad.

C. He wants to study abroad while he continues to learn English.

D. Although he continues to learn English, he does not want to study abroad.

Question 15: I will start exercising regularly. I want to improve my health.

A. I will start exercising regularly so that I can't improve my health.

B. I will start exercising regularly because I want to improve my health.

C. I will start exercising regularly until I want to improve my health.

D. I will start exercising regularly even though I want to improve my health.

Question 16: She will succeed. She puts in a lot of effort.

A. She will succeed although she puts in a lot of effort.

B. She will succeed as long as she puts in a lot of effort.

C. She puts in a lot of effort but she will succeed.

D. She will succeed even if she doesn't put in a lot of effort.

Question 17: They arrived late. The traffic was heavy.

A. They arrived late because the traffic was heavy.

B. They arrived late but the traffic was heavy.

C. They arrived late unless the traffic was heavy.

D. Although the traffic was heavy, they arrived late.

Question 18: He may not pass the exam. He doesn't study.

A. He may not pass the exam unless he studies.

B. He doesn't study, but he may not pass the exam.

C. He may pass the exam even though he studies.

D. He doesn't study if he may pass the exam.

Question 19: The concert was postponed. It was raining heavily.

A. The concert was postponed unless it was raining heavily.

B. The concert was postponed because it was raining heavily.

C. The concert was postponed although it was raining heavily.

D. The concert was postponed so it was raining heavily.

Question 20: I will go to bed early. I feel tired.

A. I will go to bed early unless I feel tired.

B. I will go to bed early although I feel tired.

C. I will go to bed early because I feel tired.

D. I will go to bed early even if I feel tired.

Question 21: The team won the championship. They worked hard all season.

A. The team won the championship even though they worked hard all season.

B. The team worked hard all season because they won the championship.

C. The team won the championship as a result of working hard all season.

D. The team won the championship unless they worked hard all season.

Question 22: The athlete trained rigorously. She wanted to win the championship.

A. The athlete trained rigorously until she wanted to win the championship.

B. The athlete trained rigorously even though she wanted to win the championship.

C. The athlete trained rigorously in order to win the championship.

D. The athlete trained rigorously while she wanted to win the championship.

Question 23: We'll go for a walk. It stops snowing.

A. We'll go for a walk if it stops snowing.

B. We'll go for a walk until it stops snowing.

C. We'll go for a walk although it stops snowing.

D. We'll go for a walk unless it stops snowing.

Question 24: He received a scholarship. His grades were exceptional.

- A. He received a scholarship because his grades were exceptional.
- B. He received a scholarship although his grades were exceptional.
- C. He received a scholarship unless his grades were exceptional.
- D. He received a scholarship if his grades were exceptional.

Question 25: I will study abroad. I want to experience a new culture.

- A. I will study abroad so that I can experience a new culture.
- B. I will study abroad unless I want to experience a new culture.
- C. I want to experience a new culture, so I will not study abroad.
- D. I will study abroad even if I want to experience a new culture.

Question 26: The presentation was successful. The team worked collaboratively.

- A. The presentation was successful unless the team worked collaboratively.
- B. The presentation was successful because the team worked collaboratively.
- C. The presentation was successful although the team worked collaboratively.
- D. The team worked collaboratively, but the presentation was successful.

Question 27: She spoke softly. She didn't want to disturb anyone.

- A. She spoke softly although she didn't want to disturb anyone.
- B. She spoke softly because she didn't want to disturb anyone.
- C. She didn't want to disturb anyone even if she spoke softly.
- D. She spoke softly while she didn't want to disturb anyone.

Question 28: The manager was pleased. The project was completed on time.

- A. The project was completed on time unless the manager was pleased.
- B. The manager was pleased because the project was completed on time.
- C. Although the project was completed on time, the manager was not pleased.
- D. The manager was pleased even if the project was not completed on time.

Question 29: I will visit the museum. I finish my work.

- A. I will visit the museum unless I finish my work.
- B. I will visit the museum while I finish my work.
- C. I will visit the museum when I finish my work.**
- D. I will visit the museum until I finish my work.

Question 30: She will join the club. She has more free time.

- A. She will join the club but she has more free time.
- B. She will join the club if she has more free time.**
- C. She will join the club unless she has more free time.
- D. She will join the club so that she has more free time.



CHUYÊN ĐỀ 13: SẮP XẾP TẠO

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct arrangement of the sentences to make a meaningful letter in each of the following questions.

Question 1:

- a. I would love for you to come and celebrate with us!
- b. Sincerely,
- c. What's more, there will be games and activities planned for everyone to enjoy.
- d. Dear Linda, I hope you are doing well. I am excited to invite you to my birthday party!
- e. The party will be held on Saturday, October 14th, at my house starting at 3 PM.

f. Please let me know if you can make it.

A. d-e-a-c-f-b

B. d-a-e-c-f-b

C. d-e-c-f-a-b

D. d-c-e-f-a-b

Question 2:

a. Best wishes.

b. Moreover, it's addictive and can distract us from more important things.

c. Firstly, it can harm mental health by making people feel lonely and anxious.

d. Finally, let's be mindful of how we use it to protect our well-being.

e. Dear Tam, I hope you're doing well. I'm writing to answer your question on the drawbacks of social media.

f. Secondly, it promotes shallow interactions over real connections. Social media can spread misleading information and create divides in society.

A. e-b-d-a-c-f

B. e-a-d-c-b-f

C. e-c-f-b-d-a

D. e-d-b-f-c-a

Question 3:

a. Lastly, I would love to hear about any special projects or activities related to the subject that we might do in class.

b. Sincerely, Lan

c. I want to share that my favorite subject is English because it allows me to express my thoughts and creativity.

d. That's because I would like to know how the lessons are structured and if there are any fun assignments.

e. Dear Peter, I hope you are doing well. I wanted to take a moment to tell you about my favorite subject at school.

f. Furthermore, I think learning English will open many doors for me in the future.

A. e-c-d-f-a-b

B. e-c-a-d-f-b

C. e-d-c-f-a-b

D. e-c-f-d-a-b

Question 4:

a. I hope this helps with your writing. Best wishes.

b. In my opinion, competition helps us improve ourselves by encouraging us to do our best.

c. Besides, competition shows us how important it is to work together with others to reach our goals.

d. Dear Hoa, I hope you're doing well. I'm writing to answer your question about why competition is good.

e. It also teaches us to keep trying, even when things are tough, and to be fair to others.

f. In short, it's about becoming better and working together to succeed.

A. d-e-c-b-f-a

B. a-c-f-b-c-d

C. c-f-d-b-e-a

D. d-b-e-c-f-a

Question 5:

a. I would also like to know what kinds of accommodation and means of transport are available there.

b. I am writing with reference to the undergraduate courses at your university.

c. I look forward to hearing from you soon.

d. Could you please send me more information about the admission requirements, tuition fees, and details of the courses?

e. I am very much interested in taking courses on Business Administration.

A. b-e-a-d-c

B. e-a-c-b-d

C. c-a-b-d-e

D. c-e-a-b-d

Question 6:

a. Dear Sir or Madam, I am writing to apply for the post of a volunteer at your charity centre.

b. Actually, last summer, I spent a month there helping to take care of young kids. I am also patient and caring.

c. I look forward to hearing from you. Yours faithfully.

d. I can spend hours listening to and talking with other people. I am available for an interview on any day after 4:30 p.m. If my application is successful, I can start work immediately.

e. I saw the advertisement on my school notice board last week. I have experience in volunteering in my local orphanage.

A. a-c-e-b-d

C. a-e-c-b-d

B. a-e-b-d-c

D. b-d-e-c-a

Question 7:

a. Secondly, you should go to the British Museum. It has an amazing collection of objects from all over the world.

b. First, you should visit the Tower of London. It's one of the oldest buildings in London and it's full of history.

c. Hey Jo,

How are you? I'm so glad to receive your email. You ask me about some interesting places to visit in London, so here are some ideas.

d. I hope my ideas help you. Perhaps we can meet when you come to London.

e. Finally, the third place you should visit is Tate Britain. It is the best place to see paintings by British artists.

f. Love, Libby

A. d-b-a-c-f-e

B. a-b-c-d-e-f

C. b-c-a-e-f-d

D. c-b-a-e-d-f



CHUYÊN ĐỀ 14: SẮP XẾP TẠO ĐOẠN

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct arrangement of the sentences to make a meaningful paragraph in each of the following questions.

Question 1:

a. In conclusion, we can improve the environment in our school in many ways and even small actions can make a big difference.

b. There are two things we can do to improve the environment in our school.

c. First, we should clean up all areas regularly.

d. Second, let's plant more trees in the school yard.

e. For example, we can organize clean-up activities at weekends.

f. This helps reduce CO₂ and make the air clean.

A. b-c-e-d-f-a

B. c-e-f-d-a-b

C. b-c-f-d-e-a

D. a-b-d-c-e-f

Question 2:

a. Firstly, learning English enhances communication skills, allowing individuals to connect with people globally.

b. Learning English offers numerous advantages that contribute to both personal and professional growth.

c. Secondly, English improves access to better education and job opportunities around the world.

d. Furthermore, mastering English boosts confidence and helps individuals engage more effectively in international environments.

e. Finally, it fosters cultural understanding, as learners can explore various cultures through English media and literature.

A. a-b-d-c-e

B. b-a-c-d-e

C. b-a-d-c-e

D. a-c-b-e-d

Question 3:

a. Visiting these places helps you learn about the local culture.

b. There are also old temples and spiritual sites to see, adding a sense of history and peace to the area.

c. This destination has diverse flora and fauna, caves, and rivers that you can explore by boat.

d. First, Trang An is famous for its biodiversity.

e. Trang An Scenic Landscape is one of the most breathtaking destinations to visit in Vietnam.

A. b-d-e-c-a

B. b-a-d-c-e

C. e-d-a-b-c

D. e-d-c-b-a

Question 4:

a. Third, engaging in meaningful discussions with individuals possessing different backgrounds and viewpoints fosters critical thinking and exposes us to alternative perspectives.

b. First, engaging in varied reading materials which encompass different genres and subjects, helps us gain new perspectives and insights.

c. Lastly, actively seeking out new experiences and challenges, whether through volunteering, attending cultural events, or participating in educational programs, helps expand our knowledge and enrich our lives.

d. Broadening our knowledge can be achieved through diverse means.

e. Second, embracing lifelong learning by pursuing online courses, workshops, and attending lectures or conferences allows us to continuously acquire new skills.

A. b-e-a-c-d

B. b-d-a-e-c

C. d-b-c-e-a

D. d-b-e-a-c

Question 5:

a. Finally, sports encourage discipline and time management, helping individuals develop strong personal habits.

b. Firstly, playing sports improves physical health by strengthening muscles, improving endurance, and enhancing overall fitness.

c. Secondly, participating in sports boosts mental health by reducing stress, improving mood, and increasing self-esteem.

d. Playing sports offers various benefits that positively impact both physical and mental well-being.

e. Furthermore, playing team sports promotes social skills, teamwork, and cooperation, which are valuable in everyday life.

A. b-e-a-c-d

B. a-c-b-d-e

C. d-b-c-e-a

D. e-d-a-c-b

Question 6:

a. Secondly, public transport helps reduce traffic congestion, leading to smoother and more efficient travel for everyone.

b. Public transportation provides a range of benefits that enhance the well-being of both individuals and communities.

c. Finally, public transport enhances social inclusivity by providing accessible transportation options for individuals with disabilities or those without access to private vehicles.

d. Additionally, it promotes environmental protection by reducing air pollution and carbon emissions compared to individual car travel.

e. Firstly, it is a cost-effective option as it allows commuters to save money on fuel, parking fees, and vehicle maintenance expenses.

A. e-b-a-a-d

B. c-a-b-e-d

C. b-e-a-d-c

D. b-d-e-c-a

Question 7:

a. Firstly, reading books helps expand vocabulary and improve language skills.

b. Reading books provides many important benefits for individuals and society.

c. Additionally, reading is a great way to relax, reducing stress and improving mental health.

d. Finally, books encourage creativity and imagination, helping readers develop a rich imagination.

e. Secondly, reading books provides knowledge, helping readers gain a deeper understanding of the world around them.

A. e-b-a-c-d

B. b-a-e-c-d

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

C. a-b-e-d-c

D. b-e-a-d-c

Question 8:

a. Academic study provides a platform for acquiring knowledge, critical thinking skills, and intellectual growth.

b. Students should pursue academic study for a variety of compelling reasons.

c. Additionally, academic study equips individuals with qualifications necessary to pursue their desired careers.

d. It offers the opportunity to delve into diverse subjects, fostering a broad understanding of the world and its complexities.

e. This opens doors to a wide range of professional opportunities.

A. b-d-e-c-a

B. b-a-d-c-e

C. a-b-e-d-c

D. a-e-c-b-d

giaoandethitienganh.info